

TẠP CHÍ

SỐ 379

VĂN HÓA

P HẬT G I Á O


ISSN 2734-9128

AN TRÚ TRONG HIỆN TẠI

TRÚ TÂM TỈNH GIÁC
ĐỂ SỐNG ĐỜI AN LẠC

NẾP SỐNG HIỆN TẠI
LẠC TRÚ CỦA ĐẠO PHẬT



A background image showing a hand holding a dandelion seed head, with many seeds blowing away in the wind against a bright, hazy sky. The scene is captured in a warm, golden light, creating a soft and ethereal atmosphere.

Đừng tìm về quá khứ
Đừng tưởng tới tương lai
Quá khứ đã không còn
Tương lai thì chưa tới
Hãy quán chiếu sự sống
Trong giờ phút hiện tại
Kể thức giả an trú
Vững chãi và thanh thoi.

(Trích từ Kinh Tạp A Hàm, kinh số 1071, Kinh người biết sống một mình, HT. Nhất Hạnh dịch)



PHÁT HÀNH VÀO ĐẦU VÀ GIỮA THÁNG

Tổng Biên tập **HT. Thích Hải Ấn**

Phó Tổng Biên tập TT
kiêm Thư ký Tòa soạn **TT.TS. Thích Minh Nhẫn**

Phó Tổng Biên tập **TT. Thích Minh Hiền**
TT. Thích Phước Nghiêm

Trị sự Tòa soạn **ĐĐ. Thích Minh Ân**

Mỹ thuật & Thiết kế **Anna Huỳnh Trần**
Mai Phương Nam
Châu Quốc Hùng
Quách Minh Triết

Liên hệ Quảng cáo **ĐĐ. Thích Tuệ Tấn**
0944 020 802

Phòng Phát hành
Liên hệ **ĐĐ. Thích Minh Thuận**
0886 424 842



Tòa soạn

294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-028) 38 484 335 - 0932 850 969
Email: toasoanvhp@gmail.com
Website: www.tapchivanhoaphatgiao.vn

Tên tài khoản:

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
Số tài khoản: 0071001053555
Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TP. HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT
Ghi bản & in tại Nhà in Hùng Khang
Q. Tân Phú, TP. HCM

TRONG SỐ NÀY

CHỦ ĐỀ: AN TRÚ TRONG HIỆN TẠI

- 6 Nếp sống hiện tại lạc trú của đạo Phật (TT.TS. Thích Phước Đạt)
- 12 Một vài lợi ích của Thiền Phật giáo đối với đời sống con người (ĐĐ. Thích Chánh Đức)
- 18 Trú tâm tĩnh giác để sống đời an lạc (ĐĐ. Thích Thiện Mãn)

PHẬT GIÁO VÀ THỜI ĐẠI

- 24 Phật giáo Việt Nam: Những thành tựu và phát triển (ĐĐ. Thích Minh Nghĩa)
- 34 Giáo hội Phật giáo Việt Nam với công tác chăm sóc người nhiễm HIV và AIDS (Nguyễn Văn Quý)
- 40 Mối liên hệ giữa tư tưởng từ bi của đạo Phật và chính sách cai trị của nhà Lý (SC. Thích Nữ Huệ Lợi)

PHẬT GIÁO - VĂN HÓA VÀ ĐỜI SỐNG

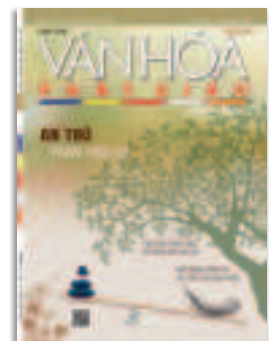
- 48 Lễ hội dâng y Kathina của Phật giáo Nam tông (Tỳ kheo Định Phúc Samādhipuñño)
- 56 Yêu thương lấp lánh tinh thần Phật Giáo trong "Viết cho con" của Huỳnh Tam Giang (ThS. Trịnh Bích Thủy)
- 61 Ngẫu tượng Bồ-tát Kim Cang Thủ của Phật giáo Mật tông Champa thờ tại hang động Non Nước-Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng (Trần Kỳ Phương, Nguyễn Tú Anh)

PHẬT GIÁO - KHOA HỌC VÀ TRIẾT LÝ

- 68 Bàn về lý thuyết tiệm tu trong Kinh tạng Nikaya (ĐĐ. Thích Vạn Đạt)
- 76 Lịch sử và xu hướng nghiên cứu tư tưởng sinh thái Phật giáo (Kỳ 1) (NCS. Phạm Hoài Phong)
- 88 Vọng tưởng (papañca) - tiến trình nhận thức làm ô nhiễm tâm và phương pháp diệt trừ trong Kinh Mật Hoàn (SC. Thích Nữ Hạnh Liên)

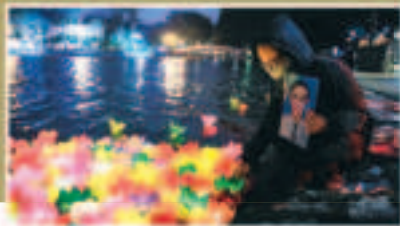
GIỚI THIỆU HOẠT ĐỘNG PHẬT SỰ CÁC TỰ VIỆN:

Chùa Thanh Lương, tỉnh Kiên Giang



Ý tưởng Bìa: Anna Huỳnh Trần
Thiết kế: Phương Nam

PHẬT GIÁO CẢ NƯỚC TƯỜNG NIỆM - CẦU SIÊU ĐỒNG BÀO TỬ VONG DO COVID-19





**ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU PHẬT GIÁO
CÁC HUYỆN, THỊ, THÀNH PHỐ**



HOẠT ĐỘNG TỪ THIỆN XÃ HỘI





THƯ TÒA SOẠN

Kính thưa quý độc giả!

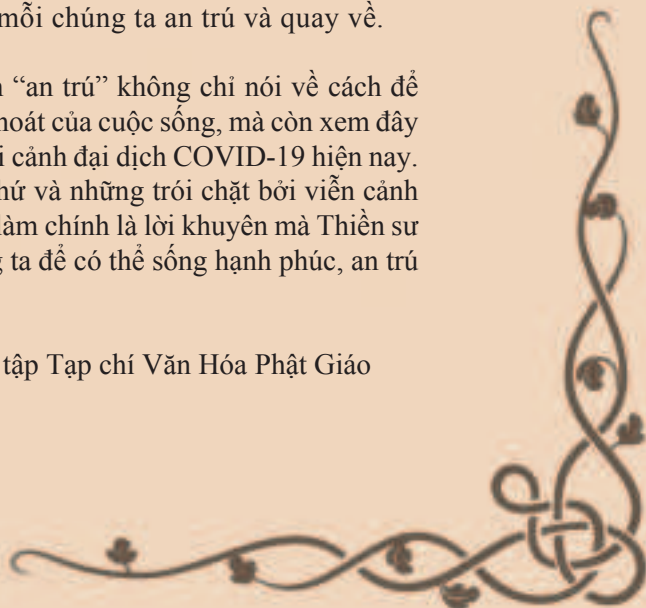
Với phương châm “Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội” và triết lý vì con người, muốn mang lại cho con người cuộc sống hạnh phúc, an lạc, đảm bảo an sinh xã hội luôn được xem là một trong những công tác trọng tâm của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Qua đó, phản ánh rõ nét chức năng xã hội của Phật giáo, truyền bá thông điệp từ bi, nhân ái của đạo Phật vào đời sống xã hội.

Trong quá trình đồng hành cùng Nhà nước vào các hoạt động từ thiện hỗ trợ người dân, Phật giáo Việt Nam đã tham gia giải quyết hiệu quả nhiều vấn đề xã hội đang đặt ra để mang lại cuộc sống tốt đẹp hơn cho những mảnh đời bất hạnh, đặc biệt là người khuyết tật và bệnh nhân HIV/AIDS. Những hoạt động Phật sự ấy luôn để lại ý nghĩa xã hội rất lớn, góp phần cứu rỗi những con người không may và lầm lạc, giúp xóa đi sự kỳ thị lẫn mặc cảm xã hội, đồng thời hạn chế sự lây lan của căn bệnh thế kỷ.

Hòa vào tinh thần ngày thế giới phòng chống bệnh AIDS (1/12) và ngày quốc tế người khuyết tật (3/12), Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo mang đến số báo 379 với chủ đề “An trú trong hiện tại”, mong muốn góp phần truyền tải thông điệp yêu thương, chia sẻ từ tâm không phân biệt của người con Phật. Qua đó, tiếp tục khẳng định cánh cửa Phật pháp, ánh sáng thiện lương luôn là nơi để mỗi chúng ta an trú và quay về.

Ngoài ra, Tạp chí lựa chọn khái niệm “an trú” không chỉ nói về cách để những phận đời bất hạnh tìm thấy lối thoát của cuộc sống, mà còn xem đây là cơ sở để chúng ta bình tâm trước bối cảnh đại dịch COVID-19 hiện nay. Trong đó, thoát ra khỏi ám ảnh quá khứ và những trói chặt bởi viễn cảnh tương lai, làm cho tốt điều mình đang làm chính là lời khuyên mà Thiền sư Thích Nhất Hạnh dành cho mỗi chúng ta để có thể sống hạnh phúc, an trú ngay trong giây phút hiện tại.

Ban Biên tập Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo





AN TRÚ
TRONG HIỆN TẠI

NẾP SỐNG



HIỆN TẠI LẠC TRÚ CỦA ĐẠO PHẬT

TT. Thích Phước Đạt*

Sống trong thế giới đầy biến động của đại dịch COVID-19 bùng phát, mới thấy sự hiện hữu của con người trong mối tương quan tương duyên về sinh mệnh là cực kỳ quan trọng. Tại đây, con người nhận thức ra trong tất cả mọi giá trị hiện hữu giữa cuộc đời này, giá trị hạnh phúc là cao nhất. Cũng vậy, giá trị nếp sống hiện tại lạc trú của đạo Phật mới thật sự là gốc rễ của con người trong sự hướng đến giải thoát khổ đau, xây dựng hạnh phúc cho con người quả là giá trị vô cùng thù thắng, không thể nghĩ bàn.

Thực tế chứng minh, lịch sử Đức Phật Thích Ca là lịch sử của con người. Nhờ công phu tu tập tự thân, Ngài đã trở thành bậc Giác ngộ giải thoát giữa cõi đời này. Chính Đức Phật từng tuyên bố hoài bão lớn nhất của Ngài là xây dựng nếp sống hạnh phúc an lạc cho mọi người, ngay khi Ngài vừa thị hiện: “*Ta ra đời vì sự hạnh phúc, vì sự an lạc cho chư Thiên và loài Người*”. Tại đây, Đức Phật đã xác định giá trị hạnh phúc chính là giá trị hiện tại lạc trú qua cuộc đời tự thân tu tập, tự thân chứng ngộ, hoằng hoá độ sinh của chính mình.

Với nếp sống hướng thượng, thiết thực hiện tại, Ngài đã mở toang cánh cửa giải thoát cho những ai có tai để nghe, có mắt để thấy đạo giải thoát của Ngài đã tự thân chứng ngộ, tự thân hành trì. Cho nên, vấn đề hạnh phúc hay khổ đau đều do tự thân mỗi người quyết định. Giá trị hiện tại lạc trú cũng được Đức Phật thiết lập theo quan điểm này khởi đầu bằng lời tuyên bố mang tính thực nghiệm: “*Con người là chủ nhân của nghiệp, là người thừa tự nghiệp*” hay “*hãy tự mình làm hòn đảo nương tựa cho chính mình, hãy tự mình thấp xuống mà đi*”.

Và như thế, sống với hiện tại lạc trú như vậy, khổ đau không bao giờ hiện hữu. Khổ đau chỉ có mặt khi tâm thức con người còn chẻ chia phân biệt, so sánh hiện tại với quá khứ, tương lai. Pháp hiện tại lạc trú sẽ giúp con người nhìn thẳng vào sự thật hiện tại để đối diện hiện tại và thoát khỏi nỗi khổ trong hiện tại. Chỉ có nếp sống hiện tại lạc trú mới đem lại sự bình an nội tại cho tự thân, đồng thời là nguồn lực cho sự sáng tạo trong đời sống xã hội bây giờ và tại đây. Vì vậy, Đức Phật đã phản bác tất cả các vấn đề siêu hình không có khả năng đưa đến sự giải thoát khổ

(Ảnh: sưu tầm)



đau mà con người phải giáp mặt, gánh chịu hằng ngày, hằng giờ, hằng phút. Trầm tư về pháp thoại giữa Ngài với chàng Malunkyaputta trong *Tiểu kinh Malunkya* [1] thì ta sẽ hiểu giá trị quyết định sự hạnh phúc an lạc của mỗi người chính là tính hiện tại lạc trú của đạo Phật được thực thi trọn vẹn một cách cụ thể, rõ ràng. Tất cả vấn đề siêu hình thông qua 16 câu hỏi được Malunkyaputta đề cập đến, như: “*Thế giới là thường? Hay là vô thường? Như Lai có tồn tại sau khi chết hay không tồn tại?*”... được Đức Phật trả lời bằng một thái độ im lặng. Ngài đã chỉ rõ cho Malunkyaputta rằng: *Thực tại của cuộc sống thực chất là “Sống với” chứ không phải “nói về”*.

Cũng như câu chuyện người bị trúng mũi tên độc, vấn đề cấp thiết nhất, có ý nghĩa nhất trong giờ phút hiện tại đó và tương lai về sau là phải giải phẫu mũi tên độc không cho chất độc thấm vào cơ thể. Thật sai lầm khi phải truy tìm tận nguồn gốc mũi tên độc từ đâu đến, người bắn mũi tên độc là ai... trước khi ngăn chặn chất độc xâm chiếm lan tràn khắp cơ thể. Mục đích tối hậu của con người là giải thoát tất cả các vấn đề khổ đau đang vây bủa, áp lực từ muôn phía, xây dựng hạnh phúc thiết thực ngay trong hiện tại, không cần phải tìm kiếm ở một thế giới bên ngoài nơi con người đang hiện hữu. Cho nên, toàn bộ giáo lý của Ngài chỉ nói lên một chân lý sống rất đơn giản nhưng rất thiết thực hiện tại, đó là “*sự thật khổ đau và con đường đoạn tận khổ đau*”. Tại đây, thái độ sống theo một tinh thần hướng thượng, giải thoát khổ đau, xây dựng nếp sống hạnh phúc an lạc được thiết lập, duy trì như là một lẽ sống hợp Chánh đạo. Chính Đức Phật từng khuyến cáo mọi người hãy sống theo tinh thần thiết thực hiện tại đầy trí tuệ soi rọi:

*“Quá khứ không truy tìm
Quá khứ đã đoạn tận
Tương lai lại chưa đến
Chỉ có pháp hiện tại
Tuệ quán chính nơi đây”* [2].

Hay:
*“Không than việc đã qua
Không mong việc sắp tới
Sống ngay với hiện tại
Do vậy sắc thù diệt.
Do mong việc sắp tới
Do than việc đã qua,
Nên kẻ ngu héo mòn
Như lau xanh lìa cành”*.

Như dòng sông luôn trôi chảy không ngừng, cũng vậy, sự sống con người phải tuân theo quy luật đó, tức là vẫn phải “đang là”. Đây chính là ý nghĩa của sự sống. Một sự sống luôn luôn hiện hữu trong cơ chế “vận hành” và “chuyển hoá”. Cho nên, giá trị hạnh phúc chỉ được thiết lập ngay trong hiện tại. Hay nói cách khác, chỉ có hiện tại mới định hình cho sự sống và sự sống thực sự có ý nghĩa khi biết sống cho hiện tại với thực tại “đang là”. Do đó, tất cả hình ảnh u buồn, những âm thanh sắc, đường nét biểu lộ tâm lý chán chường, than thở của “*một tâm hồn bé nhỏ, mang mang thiên cổ sầu*” cần phải xua tan, đoạn tận. Thậm chí, mọi sự mơ tưởng về viễn cảnh tương lai hão huyền cần phải có thái độ khép lại cánh cửa tư duy hữu ngã, để khỏi rơi vào thế giới phi thực giả tạo. Cả hai nếp sống “kéo về nếp sống quá khứ” và “mơ màng về viễn cảnh tương lai” đều dẫn dắt con người đi vào con đường ngõ cụt của sự giải thoát khổ đau ngay trong hiện tại đầy sống động.

Trong khi đó, sự sống thực tế cần phải bước ra ngoài những tác nhân gây rối loạn tâm lý, đi từ sự ly tham, ly sân, ly si. Tại đây, tất cả mọi ý tưởng, suy tư từ bên trong tâm thức cho đến hành vi, việc làm biểu lộ bên ngoài đều được Tuệ soi rọi. Nơi nào có Tuệ xuất hiện nơi đó thiết lập được giá trị hạnh phúc chân chính, thông qua sự hành trì bởi định lực và giới luật có khả năng tháo gỡ những gông cùm khổ đau xiềng xích con người. Thực tế, đời sống hiện thực cho chúng ta thấy rõ những tâm hồn bệnh hoạn, chứa chất những tâm lý đố kỵ, ganh ghét, tham lam, nuối tiếc, lo âu sợ hãi hay mơ mộng về viễn cảnh tương lai hão huyền... thường có thái độ sống bất cần và buông thả theo dòng đời. Họ không phân biệt đâu là điều bất thiện cần phải tránh xa để đoạn tận; đâu là điều thiện cần phải nỗ lực học tập để hành trì thực hiện để đem lại sự lợi ích cho mình, cho mọi người.

Thật sinh động và đầy tính hiện thực khi Đức Phật dùng hình ảnh: “*Như cây lau xanh lìa cành*” để ví von cho những kẻ ngu đi vào ngõ tối không có đuốc trí tuệ soi sáng dẫn đường. Ngài từng dạy bảo mọi người về một cuộc sống hướng thượng được khởi đầu bằng thái độ sống đi từ Giới đức, Tâm đức, Tuệ đức để chuẩn hoá, phân biệt thiện hay bất thiện. Thái độ sống này cũng được Thế Tôn phân biệt rõ ràng, cụ thể khi Ngài xác định thế nào là sự nguy hại của sự bất thiện và cái lợi ích của thiện đem tới: “*Ta tuyên bố một cách dứt khoát: Đây A Nan Đà, thân làm ác,*

miệng nói ác, ý nghĩ ác là điều không nên làm. Nếu làm những điều không nên làm ấy thì có những nguy hại như sau được chờ đợi: Tự mình chê trách mình, sau khi biết thời kẻ trí chê trách, tiếng ác đồn xa, bị si ám khi mệnh chung, sau khi chết bị sinh vào cõi dữ, cõi ác”.

Ngược lại, Đức Phật cũng dạy: “*Này A Nan Đà, Ta tuyên bố dứt khoát rằng thân làm thiện, miệng nói thiện, ý nghĩ thiện, là điều nên làm. Nếu làm những điều nên làm ấy thì những lợi ích như sau được chờ đợi: Tự mình không chê trách mình, khi được biết kẻ trí sẽ tán thán, tiếng lành đồn xa, khi mệnh chung không bị si ám, sau khi chết được tái sinh vào cõi trời, cõi đời này” [3].* Như vậy, giá trị hiện tại lạc trú của đạo Phật có tác dụng hướng dẫn con người

từ bỏ nếp sống bất thiện dẫn đến khổ đau, thực hành nếp sống thiện đem lại hạnh phúc an lạc. Muốn đạt kết quả ấy, Đức Phật thường xuyên khuyên bảo mỗi người cần phải phản tỉnh và phản tỉnh nhiều lần để nhận ra thiện ác vàng thau lẫn lộn giữa lớp sương mù che phủ cuộc đời vốn “bất cầu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm, bất nhất, bất nhị”. Đức Phật thiết tha kêu gọi chúng ta phạm việc gì cần phải phản tỉnh nhiều lần từ khi khởi sự, đến lúc đang tiến hành, sau cùng là kết thúc một công việc.

Có như vậy, mỗi việc làm về thân, về lời nói hay ý nghĩ đều được xác định rõ ràng về thiện hay bất thiện. Nếu việc làm ấy dẫn đến kết quả bất thiện hại mình, hại người, hại cả hai thì nên chấm dứt từ bỏ. Nếu việc làm ấy là thiện thì nên nỗ lực tinh tấn,

sinh tâm hoan hỷ làm cho tăng trưởng để lợi mình, lợi người, lợi cả hai. Chính Đức Phật đã khuyến tấn cho La Hầu La nên làm như vậy để xác định giá trị tự thân con người: “*Này La Hầu La, khi nhà người đang làm, đã làm thân nghiệp, nhà người cần phải phản tỉnh thân nghiệp ấy như sau: Thân nghiệp ngày ta đang làm, đã làm đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai, thời thân nghiệp này là bất thiện, đưa đến khổ đau, đem quả báo đau khổ. Một thân nghiệp như vậy, này La Hầu La, nhà người cần phải tỏ lộ, cần phải trình bày các vị Đạo sư hay các vị đồng phạm hạnh có trí. Sau khi đã thưa lên, tỏ lộ, trình bày cần phải phòng hộ trong tương lai*”. “*Lại nữa, nếu trong khi phản tỉnh, này La Hầu La, nhà người phải biết như sau: Thân nghiệp này ta đã làm, không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai, thời thân nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc. Do vậy, này La Hầu La nhà người phải trú trong niềm hoan hỷ, tự mình tu học ngày đêm trong các thiện pháp*” [4].

Với lời dạy quý báu này, lần nữa, Đức Phật đã xác định rõ giá trị cao cả nhất của đạo Phật là giá trị thiết thực hiện tại. Chính giá trị này đã đưa con người từ địa vị phạm phu tục tử trở thành bậc Thánh giữa cõi đời này nếu tự thân biết tu tập, biết sống theo nếp sống đạo đức hướng thượng đầy an lạc. Nếp sống này mở ra cho chúng ta một cái nhìn vào thực tại “đang là” đầy sống động của hiện tại. Tự mình nhìn ra những nguyên nhân gây nên khổ đau, những lo âu sợ hãi để rồi tự mình dập tắt những nguyên nhân khổ đau bất hạnh.

Thế thì, tất cả mọi giá trị của con người đều được xác lập trên mọi hành vi, việc cụ thể được quy chiếu vào cập phạm trù nhân quả biện chứng. Đức Phật cũng như mọi người đều phải sống theo nguyên lý này đã thực thi quá trình chuyển hoá nội tâm đi từ đời sống thiện đến sự thăng hoa của thiện, từ đời sống đầy nhân bản chuyển sang Phật bản. Đây chính là ý nghĩa sống cao cả nhất của đạo Phật, là mục đích tối hậu của con người trong suối nguồn hạnh phúc thực sự. Tại đây, đời sống của chúng ta được lý giải bằng thuyết Nghiệp của đạo Phật rất thiết thực hiện tại. Kinh Pháp Cú, kệ 67 ghi:

*“Việc làm không chánh thiện
Mắt nhuốm lệ không than
Và nghiệp làm chánh thiện
Hoan hỷ, ý đẹp lòng”.*

Trong ý nghĩ này, tự thân mỗi người bắt đầu bước vào suối nguồn Tuệ giác vô thượng. Chính tại nơi đây, bức tường vọng kiến của “tư duy hữu ngã” hoàn toàn sụp đổ, mở ra một lối đi về băng qua những lối mòn được giới hạn ở hai đầu “sinh” và “diệt”, “đoạn” và “thường”, “đi” và “đến”, “đồng nhất” và “dị biệt” của không gian vô tận, thời gian vô cùng của giây phút “thiết thực hiện tại” miên trường nhiệm mầu. Quá khứ, hiện tại, vị lai của một sinh mệnh thực chất là một đời sống sinh động trôi chảy không ngừng không có điểm khởi đầu cũng như kết thúc. Thế thì, từ trong thực tánh Duyên khởi bước ra, vấn đề Nhân quả, Nghiệp báo của một sinh mệnh con người được quyết định tại giây phút hiện tại “đang là” của sự vận hành đối với thực thể đang “sống về”. Đến đây, chúng ta có thể nói, giá trị thiết thực hiện tại trong đạo Phật chính là điều kiện và đủ để xác lập nên giá trị hạnh phúc vĩnh hằng trong thế giới Vô sanh bất diệt ngay giữa cõi đời này.

Tóm lại, sống trong thế giới đầy biến động của thế kỷ XXI này, con người phải đối diện với sự sống và sự chết trong khoảnh khắc vô thường của nạn dịch COVID-19 gây ra thì mới thấy hết giá trị nếp sống hiện tại lạc trú của đạo Phật. Khi mọi giá trị trên đời này được một số người nhận thức sai lệch về ý nghĩa của sự sống bằng cách chuẩn hoá thước đo đồng tiền đã làm băng hoại các giá trị đạo đức truyền thống mà báo chí gần đây đưa tin thì con người mới nhận chân và ý thức chân giá trị hiện tại của đạo Phật là suối nguồn quyết định hạnh phúc loài người. Vấn đề cuối cùng là chúng ta cần phải tự mình chiêm nghiệm, tự mình hành trì theo nếp sống hướng thượng, theo lời Phật dạy, chắc rằng ai ai cũng được hạnh phúc an lạc ngay cõi đời này.

Chú thích:

* TT.TS. Thích Phước Đạt - Ủy viên Hội đồng Trị sự, Phó ban kiêm Chánh Thư ký Ban Giáo dục Phật giáo Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

[1] *Kinh Trung bộ II. Tiểu kinh Malunkya*, Thích Minh Châu dịch, Trường Cao cấp Phật học Việt Nam ấn hành 1986, tr.139.

[2] *Kinh Trung bộ III. Kinh Nhất Dạ Hiền Giả*, Thích Minh Châu dịch, Trường Cao cấp Phật học Việt Nam ấn hành 1986, tr.336-337.

[3] *Kinh Tăng Chi I*, số 70, Thích Minh Châu dịch, Trường Cao cấp Phật học Việt Nam ấn hành 1986.

[4] *Kinh Trung Bộ II và III. Kinh số 61, 62 và 147*, Thích Minh Châu dịch, Trường Cao cấp Phật học Việt Nam ấn hành 1986.



HOẢNG PHÁP
Online

Kênh Youtube chính thức của Hoảng Pháp Online
"Nơi chia sẻ những thông điệp, bài giảng, thuyết pháp
của ban Hoảng Pháp Trung Ương GHPGVN"



Mời quý vị Quét mã QR-CODE
Để xem tất cả các bài Giảng - Thuyết Pháp



Một vài lợi ích của THIỀN PHẬT GIÁO đối với đời sống con người



ĐD. Thích Chánh Đức*

Tóm tắt: Trong những thập niên qua, giá trị thiền định Phật giáo đã ảnh hưởng rất lớn đến phương Đông lẫn phương Tây, không chỉ khép kín trong phạm vi tôn giáo, tự viện mà thiền định được ứng dụng nhiều phương diện trong phạm vi rộng của đời sống con người. Vào thế kỷ XXI, nhân loại bước vào kỷ nguyên đầy biến động với sự phát triển vũ bão của khoa học kỹ thuật và công nghệ hiện đại. Nhìn tổng thể, đời sống vật chất được nâng cao đáng kể nhưng tinh thần có nhiều mối lo về tai họa dịch nạn. Trong bối cảnh đó phương pháp tu tập thiền định Phật giáo đã đáp ứng phần nào về mặt đạo đức, môi sinh và giá trị lợi ích của tự thân, góp phần mang lại những giá trị lợi ích to lớn cho xã hội. Giá trị và lợi ích mà thiền mang lại cho con người được mô tả trong kinh

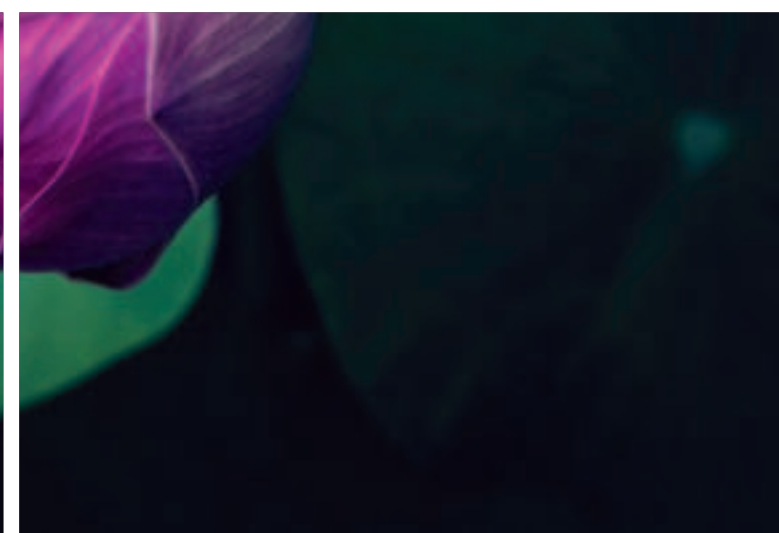
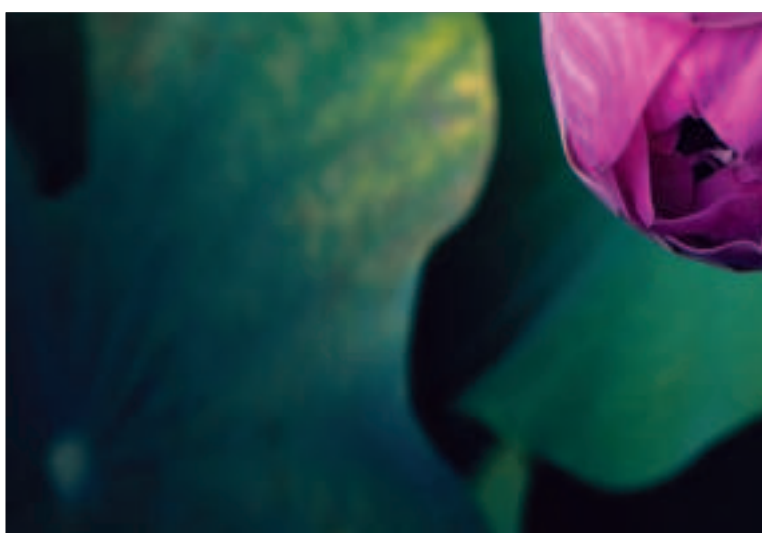
tạng và các công trình khoa học hiện đại. Trong khuôn khổ bài này, người viết đưa ra những khái niệm và mục đích của thiền định đồng thời làm sáng tỏ giá trị thiền với đời sống con người.

THIỀN LÀ GÌ

Trong hệ thống kinh tạng Nikāya và Đại thừa Phật giáo, thiền định được đề cập trên dưới năm mươi bài kinh. Khái niệm thiền (禪) trước hết viết đủ là thiền na (禪那), phiên âm từ Phạn ngữ (S) là *Dhyāna*, Pāli (P) *Jhāna*, người Nhật gọi là *Zen*, Anh ngữ là *Meditation*; với nghĩa chính là tĩnh虑 (靜慮), hay tư duy, suy xét về một đối tượng trong tâm thức, mục đích đạt kinh nghiệm tỉnh giác, giải thoát và giác ngộ [1; tr.617]. Ngoài chữ *jhāna*, *dhyāna* và *bhāvanā*, *jhāna* có động từ *jhāpeti* với ý nghĩa

thiền đốt, thiền đốt các pháp đối nghịch là năm triền cái, làm tiêu huỷ phiền não, những yếu tố ngăn ngại sự phát triển tuệ trong tâm [2; tr.31].

Tiền sĩ Muller trong quyển *Dictionary của East Buddhist Terms* cho rằng: "Thiền định là tiếng ghép đôi, từ chữ Phạn là "thiền" (*samādhi*), chữ Hán dịch là "định" có nghĩa là quay nhìn vào bên trong, với trạng thái tĩnh lặng" [3; 460]. Từ "jhāna" có mối liên hệ mật thiết đến danh từ "samādhi", thiền định hợp chung có thể hiểu là phương pháp tu nhằm tập trung tư tưởng vào một đối tượng duy nhất, không để tâm tán loạn, chân lý được sáng tỏ. Do vậy Thiền sư Suzuki tổng kết là do thiền mà nhập được định, nhờ định mà trí tuệ mới phát sanh [4; tr.126].



Thanh tịnh đạo luận giảng nghĩa Định (*sammādhī*) với nghĩa là sự tập trung. Tập trung là gì? Đó là sự xoay quanh (*ādhāna*) của tâm và tâm sở một cách đều đặn, chính đáng (*sammā*) vào một đối tượng duy nhất. Bởi vậy, nhờ đó mà tâm và tâm sở ở trong tình trạng quân bình, chánh đáng và đặt hết vào một đối tượng duy nhất không phân tán hay xao lãng [5; 158].

Trong *Kinh Tứ Niệm Xứ*, Đức Phật dạy thiền là sự tỉnh thức và luôn ý thức được những gì đang xảy ra trong cơ thể, trong tâm trí và cuộc sống hằng ngày của chính mình. Kinh tạng Pāli giảng rõ, thiền định chính là thiền chỉ (*samatha bhāvanā*) mục đích đoạn trừ năm chướng ngại; đó là năm triền cái (*nīvaraṇa*). Trong giáo lý Bát thánh đạo (*Aṭṭhaṅgik ariya magga*), nội hàm ý nghĩa thiền định bao hàm trong ba chi đó là Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định.

Lục tổ Huệ Năng (638-713) trong *Lục Bảo Đàn Kinh* dạy: “Ngoại ly tướng tức thiền, nội bất loạn tức định”. Bên ngoài xa lìa hết các cảnh gọi là thiền, bên trong không loạn, gọi là định [6; tr.47]. Ngài Mã Minh (*Āśvaghoṣa*), 馬鳴, (80-150) trong tác phẩm *Khởi Tín Luận Đại thừa* phân Tu hành tín tâm, Ngài dạy pháp môn Chỉ quán mục đích xa lìa các cảnh, căn tiếp xúc với trần mà không vướng kẹt, chấp trước [7; tr.0582a06].

Hoà thượng Thích Chơn Thiện nói tổng quát như sau: “Định (*sammādhī*) thường được dùng cùng nghĩa với thiền định (*jhāna*) có nghĩa là sự vắng lặng, sự trầm tư. Từ ghép thiền định (*jhāna-sammādhī*) thường dùng để chỉ

cái phương pháp làm cho tâm vắng lặng, đưa tâm đến trạng thái tập trung cao độ, thành cái nhất điểm của tâm. Nói đơn giản là thiền định là sự tu tâm, thiền định lấy gốc nghĩa ở từ bhāvanā nghĩa là sự tu tập, sự phát triển tâm linh” [8; tr.180].

LỢI ÍCH CỦA THIỀN QUA ĐỜI SỐNG TINH THẦN VÀ ĐẠO ĐỨC TÂM LINH

Đời sống thiền được biểu hiện đẹp qua lòng từ bi và trí tuệ của Đức Phật, biểu hiện ấy ngày nay chứng minh sự lợi ích không những trong khoa học mà còn giúp đời sống tinh thần của con người được ổn định, góp phần vào sự ổn định và phát triển xã hội. Mục đích thiền định là “con đường chánh niệm” (*satipatthana*), hay “con đường độc nhất” (*ekayanomagga*) [9; tr.85]; con đường giải quyết các vấn đề tiêu cực của con người điều động bởi tham dục, sân hận và si mê. Đức Phật dạy: “*Bản tính tự nhiên của tâm là kết quả điều gì chúng ta nghĩ, do tâm làm chủ, tâm tạo tác. Nếu người nói hay hành động với một tâm độc ác, khổ não sẽ theo sau như dấu vết của bánh xe kéo. Bản tính tự nhiên của tâm là kết quả điều gì chúng ta nghĩ, do tâm làm chủ. Nếu người nói lên hay hành động với một tâm thanh tịnh, hạnh phúc theo sau vị ấy, giống như bóng không rời hình”* [10; tr.58].

Ở trong trạng thái của thiền, người ta mới nhìn thấy thế giới hiện tượng nằm trong quy luật vô thường, khổ và vô ngã (*vipassana-wisdom*); và chỉ khi ở trong trạng thái của thiền, người ta mới có khả năng đạt được tâm thanh tịnh (*samatha*). Muốn đạt trạng thái tâm an tịnh, người

thực hành thiền không những nghe, học và nghiên cứu trên lý thuyết mà phải thực hành thiền thiền chỉ (*samatha*) và thiền quán (*vipassana*) để chuyển hoá năm triền cái. Sự giác ngộ là mục đích cuối cùng của thiền định trong Phật giáo.

Lợi ích trong cuộc sống hiện tại của thiền Phật giáo là gì? Người thực tập thiền sẽ đạt được sự an tịnh nội tâm, buông bỏ sầu não, không còn lo lắng mỗi nhân duyên thế gian, từ đó thân tâm cân bằng hoà đồng xã hội. Người thực hành thiền khi đã thuần thục, đạt các nấc thang của định sẽ hưởng được an lạc nội tâm bất động ngay hiện tại, không còn ưu tư phiền não, quấy rầy của ngoại duyên chi phối. Hiện tại lúc đó, cuộc sống rất bình an, gọi là hiện tại lạc trú (*ditthadhamma sukha viharati*). Đạt được lạc trú hiện tại, người ấy thích sống yên tĩnh,

Người thực tập thiền sẽ đạt được sự an tịnh nội tâm, buông bỏ sầu não, không còn lo lắng mỗi nhân duyên thế gian, từ đó thân tâm cân bằng hoà đồng xã hội. (Ảnh: Pixabay)

độc cư, an nhàn, thoát ly mọi nội kết và ràng buộc nhân duyên, lúc đó chư Thiên, Đế Thích luôn hộ trì và kính ngưỡng [11; tr.195]. Người thực hành thiền chứng Sơ thiền, hành giả chứng được hỷ lạc do ly dục sanh, Nhị thiền do định sanh, Tam thiền không có hỷ chỉ có xả niệm lạc trú, đến Tứ thiền với xả niệm thanh tịnh, mỗi hỷ lạc tuần tự vi diệu hơn hỷ lạc trước. Các hỷ lạc này không chỉ phối tâm của người hành thiền, trái lại làm cho tâm người hành giả hiện tại lạc trú. Như vậy, thiền đem lại hỷ lạc cho người hành thiền, hỷ lạc có tác động như món ăn, được gọi là xúc thực đem lại lạc quan, nỗ lực, tinh tấn, phấn chấn, nghị lực cho người hành thiền, chứ không phải đem lại bệnh hoạn, điên cuồng loạn tâm, chán đời, tiêu cực như người ta đã gán một cách sai lạc cho việc hành thiền [12; tr.48].

Lợi ích trong cuộc sống tương lai: *"Một người thực tập thiền đã đoạn tận mọi gốc rễ khổ đau, niềm hỷ lạc nội tâm đến với người đó. Nhân hỷ lạc hiện tại là nền tảng tiến bộ tâm linh không những đời này mà còn cả đời sau"* [13; tr.195].

Lợi ích đến với sự giải thoát tối thượng: *"Thực hành thiền đưa đến mục đích cuối cùng đoạn tận khổ đau và chứng đạt Niết bàn. Thiền định có công năng đoạn trừ các tham dục, khiến cho ác ma không thấy đường đi lối về"* [14; tr.37]. Khảo sát trong Kinh tạng Nikāya có đề cập đến lợi ích thiền, nhấn mạnh trên phương diện tuyệt đối mà đối tượng nghe pháp ở đây là chư vị Tỳ kheo, đệ tử của Ngài. Trong *Kinh Trung Bộ*, Đức Phật dạy: *"người thực hành thiền định có công năng thoát ly được sự chi phối của năm dục trường dưỡng; nghĩa*

là đoạn trừ năm món dục lạc thế gian. Đức Phật ví nếu vị Tỳ kheo đắm mê các dục trường dưỡng giống như con nai sống trong rừng mà bị sập bẫy...; trái lại vị Tỳ kheo ly dục, ly bất thiện pháp; chứng được bốn cấp độ thiền thì vị ấy đã vượt thoát khỏi tầm mắt ác ma" [15; tr.209]. Trong *Kinh Tiểu Khố Uẩn* hay *Kinh Bảy Mối*, Đức Phật nói lên kinh nghiệm của mình khi chưa giác ngộ thì bị các dục chi phối, nếu không có thiền định thì không thể đoạn trừ [16; tr.207]. Cũng trên nền tảng giảng dạy về thiền, Đức Phật dạy những vị thực hành thiền thì tâm không còn sợ hãi như trong *Kinh Chư Thiên* và *Kinh Upāli*. Từ những cảm xúc tiêu cực được đoạn trừ, sự hỷ lạc phát sinh và công đức từ đó lớn mạnh thân tâm được quân bình. Như vậy, thiền là phương pháp rèn luyện tư duy, tự thân giác ngộ đến một lúc mọi cơ cấu tinh thần ổn định, khi ấy nhận chân như thật về các pháp mà tâm bất thiện không sinh khởi.

Khi những cảm xúc như sự cảm thông, chia sẻ được sinh khởi, chúng tạo ra một nguồn năng lượng thương yêu tích cực, thúc đẩy chúng ta từ tư duy đến hành động trở nên tinh thức. Lời nói, việc làm luôn có chiều hướng xây dựng, yểm trợ và xoa dịu đau khổ. Nguồn năng lượng tinh thần phát sinh từ những cảm xúc tốt đẹp luôn hướng ta đến sự vươn lên hoàn thiện tâm hồn và đời sống tràn đầy hỷ lạc.

LỢI ÍCH CỦA THIỀN ĐẾN SỨC KHỎE THỂ CHẤT

Thiền định ngoài tác động đến lợi ích thân tâm, còn tác động đến não bộ con người. Các nghiên cứu khoa học về thiền Chánh



niệm (*mindfulness*) đã cho thấy tác động của thiền định là do sự tương tác giữa hai chức năng thần kinh và tâm lý.

Một cách tổng quát, công năng và lợi ích của thiền ngoài việc đoạn trừ tam độc và năm triền cái, còn là tiến trình tu tập giúp tâm trí trong sáng, thân thể khoẻ mạnh. Đạo đức truyền thống có năm tiêu chuẩn nhận định về một cá nhân, là: Nhân, lễ, nghĩa, trí, tín. Nếu tình chí bị kích động quá mức, những sang chấn tinh thần sẽ gây ra sự mất quân bình về âm dương, khí, huyết, tạng, phủ mà gây ra các bệnh nội thương [17; tr.13-30]. Vì vậy trong y học cổ truyền, có năm loại tâm ảnh hưởng đến sức khoẻ đời sống: Nếu vui mừng quá hại tâm (hỷ thương tâm), nóng giận quá hại gan (nộ thương can), sầu muộn quá hại phổi (bi thương phế), lo lắng quá hại tỳ (ưu thương tỳ), sợ hãi quá hại thận (khủng thương thận). Vì những tính khí trên, chúng ta cần thực tập thiền Chánh niệm nhằm giữ sức khỏe bản thân, sống tỉnh giác, nuôi dưỡng lòng từ, trau dồi đức hạnh, cống hiến cho cộng đồng và xã hội.

Thiền còn được xem là có năng lực trị liệu, cải thiện trí nhớ, tăng trưởng não bộ, điều hoà thân thể, lưu thông thần kinh và huyết mạch, có thể tránh và ngăn ngừa các bệnh mãn tính. Bác sĩ Herbert Benson và cộng sự tại Đại học Harvard (Mỹ) thường khuyến khích mọi người thực tập thiền thư giãn. Ông chứng minh một người ngồi thiền 10 - 20 phút/lần, 2 lần/ngày, có thể thuyên giảm, phòng ngừa các chứng bệnh về tim, cao huyết áp, mất ngủ [18; tr.8]. Tác giả Jeseeph B. Nelson

công bố nghiên cứu qua bài viết ngày 24/7/2006 với tựa đề *Thiền và quản lý bệnh tiểu đường (Meditation and art of Diabetes management)*, cho biết: Mỗi ngày ngồi thiền khoảng 20 phút sẽ làm bệnh nhân thư thái, yêu đời, giảm căng thẳng, ổn định tâm thần. Khi căng thẳng, nhịp tim không đều, phổi thở nhiều hơn, áp suất huyết áp cao, bao tử khó tiêu hoá, dẫn đến lượng đường trong máu gia tăng. Ngoài ra, khi tâm lý căng thẳng xuất hiện, hệ thần kinh giao cảm bị kích động, các tế bào tiết ra chất *norepinephrine* và nang thượng thận tiết ra chất *epinephrine* hay *adrenaline*; *epinephrine* làm tim và bắp thịt gia tăng hoạt động, hệ đối giao cảm vận hành làm tiết ra chất *acetylcholine* để quân bình cơ thể. Hệ thần kinh nội tiết sản xuất chất CRH (*corticotrophinreleasing hormone*) để duy trì thăng bằng. Chất CRH được truyền đến tuyến yên (*pituitary gland*). Tuyến yên tiết ra chất ACTH (*adrenocorticotropic hormone*). Chất này theo máu chuyển đến nang thượng thận để kích thích bộ phận này, nhằm tạo ra chất *cortisol*. Chất này có nhiệm vụ tái tạo sự quân bình cơ thể. Bác sĩ Benson cho rằng có từ 60-90% bệnh tật do căng thẳng mà ra. Căng thẳng nhiều khi biểu hiện ra nóng giận, nó là một tâm sở bất thiện trong Phật giáo, gây nên độc tố làm hư hoại thân và tâm. Ông nghiên cứu và kết luận, thiền giúp con người giảm bớt căng thẳng; mỗi cá nhân hãy tự trị liệu cho chính mình (*self-care*). Đức Phật rất khéo léo nhu nhuyễn điều phục cảm xúc của mình làm cho chúng trở nên êm dịu, *Kinh Pháp Cú* số 222 dạy: “*Ai điều được con giận, Như hãm xe chạy xe, Vị*

ấy đánh xe thật, người khác cầm cương hờ”. Như vậy, hai quan điểm qua kết quả nghiên cứu có sự trùng hợp [19; tr.50, Phụng Sơn (2015),tr.200].

Thực tập chánh niệm khiến não bộ chúng ta thay đổi. Bà Sharon Beglet và nhà thần kinh học Doidge trình bày luận điểm này trong tác phẩm *Train your mind, change your brain*. Các tác giả cho thấy, khi trạng thái tâm vui, buồn phản ánh chuyển động làm thay đổi các chất hoá học và luồng điện trong các tế bào thần kinh. Tác phẩm *Bộ não của Phật* của bác sĩ y khoa Mendius cho rằng: Não bộ là một mô nặng 1,3-1,4 kg, ước tính có 100 tỉ tế bào thần kinh; mỗi tế bào thần kinh tiếp nhận khoảng 5.000 kết nối, gọi là khớp nối thần kinh từ các tế bào thần kinh khác. Mỗi tế bào thần kinh thông thường truyền tín hiệu từ 5 đến 50 lần/giây [20; tr.21]. Như vậy, mức độ truyền thông tế bào thần kinh rất lớn, gần đây họ nghiên cứu cho rằng tính cách mềm dẻo, dễ thay đổi của bộ não (*brain plasticity hay neuroplasticity*) có thể thay đổi được qua sự tập luyện có chú ý; sự chú ý, tập trung có thể chuyển hoá não bộ [16; tr.94-104]. Bộ não chính là công cụ tác động và định hình quan trọng nhất của tâm. Tâm và bộ não tương tác với nhau sâu sắc tới mức chúng được nhận thức như một hệ thống tâm/bộ não thống nhất, phụ thuộc lẫn nhau [13; tr.22]. Đạo Phật nhấn mạnh tính cách chủ động của tâm, bởi tâm có thô, có tế, công năng của tâm ảnh hưởng rất lớn đến nhận thức và hành động của con người. Như vậy, người thực tập thiền định, luôn chánh niệm là sợi dây kết nối giữa não bộ với

tâm thức và ngược lại. Chỉ khi khéo léo chánh niệm mới thấy được sự đồng điệu thế giới bên trong và bên ngoài, hay là sự nhất như giữa danh và sắc (vật chất và tinh thần của con người) bất nhất bất dị. Bởi bộ não chủ yếu học tập từ những gì chúng ta chú tâm tới, nên chánh niệm là con đường tiếp nhận những trải nghiệm tốt đẹp và biến chúng trở thành một phần của chính bản thân ta.

Những lợi ích vừa trình bày trên được chứng minh qua khoa học hiện đại và các nhà nghiên cứu, bác sĩ có thẩm quyền về thiền dưới cái nhìn khách quan. Người thực hành và trải nghiệm về thiền tự thân họ nắm trải pháp vị, như những gì Đức Phật đã tuyên thuyết.

KẾT LUẬN

Thiền Phật giáo là con đường tối thượng nhờ tận gốc rễ khổ đau đưa đến an lạc đời này và đời sau; con đường mà chính Đức Phật đã đi qua, dựa trên nhận thức khổ đau giữa thế gian, từ đây dẫn dắt con người đi ra khổ, lia tham ái, bỏ ngã chấp, tự thân chứng ngộ mới mẽ và giá trị.

Dòng chảy của tư duy hình thành nên khái niệm hữu ngã, có thể ảnh hưởng đến khả năng tập trung, mất định hướng, hệ lụy đến đời sống hằng ngày. Thiền định Phật giáo đặt tâm làm căn bản như là nền tảng để xây dựng đời sống giữa thân và tâm được lành mạnh. Thiền Phật giáo có tác dụng giúp cho tâm con người hiện đại bình lặng, đem lại cuộc



sống an lạc, làm việc tập trung, hiệu quả, giảm bớt căng thẳng, cân bằng tâm lý và cuộc sống có ý nghĩa hơn. Chính những giá trị phổ quát của thiền Phật giáo được người viết nêu trên mà nhân loại trên thế giới ngày càng quan tâm đến thiền Phật giáo.

Chú thích và tài liệu tham khảo:

* ĐĐ. Thích Chánh Đức: Học viên Cao học khoá I (2019-2021), Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế.

- [1] Đạo Uyển, Chân Nguyên, Nguyễn Tường Bách, Thích Nhuận Châu (2006), *Từ điển Phật học*, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội.
- [2] Nyanatiloka (1970), *Buddhist Dictionary*, Manual of Buddhist Term and Doctrines, end. Nyanaponika Ceylon.
- [3] William Edward Soothill and Lewis Hodous, *A Dictionary of Chinese Buddhist Terms*, (2003).
- [4] Daisetz Teitaro Suzuki (2002), *Thiền luận quyền thượng*, Nxb. Tổng Hợp TP. Hồ Chí Minh.
- [5] Bhadantacariya Buddhaghosa, Nanamoli Bhikkhu dịch sang Anh ngữ, *Thanh tịnh đạo luận*, tập 1, Thích Nữ Trí

Thiền Phật giáo là con đường tối thượng nhờ tận gốc rễ khổ đau đưa đến an lạc đời này và đời sau; con đường mà chính Đức Phật đã đi qua, dựa trên nhận thức khổ đau giữa thế gian. (Ảnh: Pixabay)

Hải (Việt dịch), (2014), Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.

[6] 六祖大師法寶壇經: CEBETA, T48, no.2008.

[7] 大乘起信論 一卷. 馬鳴菩薩造. 梁西印度三藏法師真諦譯. Sao y bản CBTA trong CD-ROM số. 1666 (No.1667).

[8] [Thích Chơn Thiện (2000), *Tăng già thời Đức Phật*, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội.

[9] Thích Minh Châu (2013), *Đại tạng Kinh Việt Nam Nam truyền*, *Kinh Trung Bộ* tập 1, Nxb Tôn Giáo.

[10] S.Radhakrishnan (1950), *The Dhammapada*, Uk: Oxford University Press.

[11] Thích Trung Dinh (2016), *An analytical study of the Adhisikkhā*, Based on the Pāṇca-Nikāya, Gautam Buddha University.

[12] Thích Minh Châu (2013), *Như Lai thiền*, Nxb. Hồng Đức.

[13] [14] Thích Minh Châu (2013), *Như Lai thiền*, Nxb. Hồng Đức.

[15] Thích Minh Châu (2013), *Đại tạng Kinh Việt Nam Nam truyền*, *Kinh Trung bộ tập 1*, Nxb. Tôn Giáo.

[16] Phụng Sơn (2014), *Thiền hạnh phúc*, Nxb. Hồng Đức.

[17] TS. Bác sĩ Bành Tân (Viên Đạt dịch) (2016), *Sự ảnh hưởng nhân, lễ, nghĩa, trí, tín đối với nội tạng*, Nxb. Phương Đông.

[18] Hồng Quang (2014), *Thiền sức khoẻ & chuyển hoá xã hội*, Nxb Phương Đông.

[19] Hồng Quang (2014), *Thiền sức khoẻ & chuyển hoá xã hội*; Phụng Sơn (2015), *Thiền phát triển tâm để phát triển bộ não*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.

[20] Rick Hanson, Richard Mendius, (Nguyễn Hà Phương, Lê Thị Minh Hà dịch) (2019), *Bộ não của Phật*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội



TRÚ TÂM TỈNH GIÁC ĐỂ SỐNG ĐỜI AN LẠC

ĐD. Thích Thiện Mãn*

Sự phát triển của thời đại công nghệ số, cảm dỗ vật chất và những thách thức từ khủng hoảng môi trường, dịch bệnh, kinh tế, xã hội, ... khiến con người mỗi một và đầy lo toan. Trước nhịp sống hối hả đó, đã có không biết bao mảnh đời lầm đường lạc lối và khổ đau. Họ muốn tìm những năng lượng yêu thương và đồng cảm, những phút giây bình yên và không bị lôi cuốn theo các pháp hiện tại để sống đời an lạc hơn.

KHỔ ĐAU TỪ LỐI SỐNG PHÓNG DẬT

Trong *Kinh Pháp Cú*, phẩm *Không Phóng Dật*, bài kệ số 21 ghi rằng:

*“Không phóng dật, đường sống,
Phóng dật là đường chết,
Không phóng dật, không chết,
Phóng dật như chết rồi”* [1].

Hàng ngày, con người sống vội vã trong ăn uống, nấu nướng, tắm giặt, giao tiếp, ngủ nghỉ, ... Vì sao như thế? Bởi họ sợ không kịp thời gian, lo chạy đua với cuộc sống vật chất và mong muốn một tương lai tươi sáng. Trong cuộc rong ruổi tìm cầu đó, đã có không ít người khổ đau và tuyệt vọng trước những nghịch cảnh tự thân hoặc ăn năn trước việc sa đọa vào những tệ nạn xã hội. Trong *Kinh Giáo Thọ Thi Ca La Việt*, Đức Phật đã dạy cho Thi-ca-la-việt về sáu nguyên

nhân phung phí tài sản:

1. Đam mê các loại rượu sẽ khiến tài sản tổn thất, đấu tranh tăng trưởng, bệnh tật dễ xâm nhập, ảnh hưởng danh dự, trí lực tổn hại, ...
2. Du hành đường phố phi thời sẽ ít ai che chở, vợ con không được bảo bọc, tài sản không được bảo quản, bị tình nghi với các việc xấu ác, nạn nhân của tin đồn, tự rước vào thân nhiều khổ não.
3. La cà đình đám ở những nơi hát, múa, nhạc, tán tụng, trống, ...
4. Đam mê cờ bạc sẽ sanh tâm oán khi thắng hoặc sầu lo khi thua, tài sản tổn thất, lời nói nơi pháp đình không hiệu lực, bạn bè khinh chê, ảnh hưởng hôn nhân.
5. Thân cận bạn ác dễ loạn hành, cờ bạc, nghiện rượu, trá ngụy,



bạo động và lừa gạt.

6. Lười biếng khi thời tiết quá nóng hay quá lạnh, hoặc việc làm quá sớm hay quá trễ, hoặc khi bụng quá đói hoặc quá no [2].

Vì sống buông lung theo năm dục (tiền tài, sắc đẹp, danh lợi, ăn uống và ngủ nghỉ), không tin Nhân quả Nghiệp báo: “*Ta là chủ nhân của nghiệp, là thừa tự của nghiệp, nghiệp là thai tạng, nghiệp là quyến thuộc, nghiệp là điểm tựa. Phàm nghiệp nào ta sẽ làm, thiện hay ác, ta sẽ thừa tự nghiệp ấy*” [3], khiến biết bao thói hư tật xấu, những tập khí bất thiện, nghiệp chướng đã và đang gây tạo, những lối suy nghĩ tiêu cực cùng các việc làm sai trái, ... gây phiền khổ cho ta. Nguồn gốc khổ đau đó được Đức Phật dạy rằng: “*Này các Tỳ kheo, chính là ái này đưa đến tái sanh, câu hữu với hỷ và tham, tìm câu hữu lạc chỗ này chỗ kia. Tức là dục ái, hữu ái, phi hữu ái*” [4]. Trong nhiều bài pháp, Đức Phật đã giảng về cách tu tập chuyển hóa để con người có đời sống hạnh phúc hơn.

KINH NHỨT DẠ HIỆN GIẢ: MỘT TRONG NHỮNG PHÁP TU CHUYÊN HÓA ĐỜI SỐNG PHÓNG DẬT

Kinh Nhứt Dạ Hiện Giả (Bhaddekaratta Sutta) là bài kinh số 131, thuộc Kinh Trung Bộ (Majjhima Nikāya), được Đức Thế Tôn thuyết cho chúng Tỳ kheo tại tinh xá Kỳ Viên. Đức Phật dạy rằng:

*“Quá khứ không truy tìm,
Tương lai không ước vọng,
Quá khứ đã đoạn tận,
Tương lai lại chưa đến,
Chỉ có pháp hiện tại,
Tuệ quán chính ở đây.
Không động, không rung chuyển,*

*Biết vậy, nên tu tập,
Hôm nay nhiệt tâm làm,
Ai biết chết ngày mai?
Không ai điều đình được,
Với đại quân thân chết,
Trú như vậy nhiệt tâm,
Đêm ngày không mệt mỏi,
Xứng gọi Nhứt dạ hiện,
Bạc an tịnh, trầm lặng”* [5].

Đức Phật đã khuyến tấn hàng đệ tử thực hành quán chiếu năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành và thức) là vô ngã, không truy tìm sự hân hoan trong quá khứ cũng như ước vọng với tương lai, sống trọn vẹn hạnh phúc an vui ngay trong từng phút giây hiện tại. Để không bị lôi cuốn theo các pháp hiện tại, Đức Thế Tôn dạy rằng: “*Này các Tỳ kheo, có vị đã vấn Thánh đệ tử, đi đến các bậc Thánh, thuần thực pháp các bậc Thánh; đi đến các bậc chơn nhân, thuần thực pháp các bậc chơn nhân. Vị này không quán sắc là tự ngã, không quán tự ngã là có sắc, không quán sắc là trong tự ngã, không quán tự ngã trong sắc; không quán thọ, ... không quán tưởng, ... không quán hành, ... không quán thức là tự ngã, không quán tự ngã là có thức, không quán thức là trong tự ngã, không quán tự ngã trong thức. Như vậy, này các Tỳ kheo, là không bị lôi cuốn trong các pháp hiện tại*” [6].

Ngoài ra, vào một buổi chiều nọ, trước khi Đức Thế Tôn đến giảng trường Kỳ Viên, Tôn giả A-nan (Ānanda) đã “*Thuyết thị, khích lệ, làm cho phấn khởi, làm cho hoan hỷ các Tỳ kheo. Con đã giảng Nhứt dạ hiện giả, tổng thuyết và biệt thuyết*” [7]. Ngược lại, một hôm khác, sau khi Tôn giả Samiddhi

và đại chúng nghe Đức Phật tổng thuyết văn tắt bài kệ, nhưng không được giải nghĩa, nên đã đến thỉnh Tôn giả Đại Ca-chiên-diên (Mahākaccāna) giảng giải ý nghĩa bài kệ đó. Đức Phật khen Tôn giả Đại Ca-chiên-diên rằng: “*Này các Tỳ kheo, Mahākaccāna là bậc Hiền trí. Này các Tỳ kheo, Mahākaccāna là bậc Đại trí tuệ. Này các Tỳ kheo, nếu các ông hỏi Ta về ý nghĩa này, Ta cũng giải thích cho các ông như vậy, như Mahākaccāna đã giải thích. Thật sự ý nghĩa là vậy, và các ông hãy thọ trì như vậy*” [8].

XÂY DỰNG ĐỜI SỐNG AN LẠC VÀ TỈNH GIÁC TRONG TỪNG PHÚT GIÂY HIỆN TẠI

Nhận chân được rằng quá khứ đã qua rồi, tương lai thì chưa đến, hiện tại cũng không trụ, bởi vạn pháp đều do duyên sinh vô ngã, người đó sẽ điều phục thân tâm, an trú tỉnh giác, tu tập hướng thiện để đạt hạnh phúc và an lạc ngay trong hiện tại:

*“Sống tỉnh giác,
Sạch thân tâm,
Thấu rõ mọi thứ,
Duyên sinh không thật,
Vui giải thoát”* [9].

Thứ nhất là quán chiếu năm uẩn, Đức Phật đã dạy hàng Tỳ kheo nói riêng và mọi người nói chung hãy sống xa lìa tham chấp, đoạn diệt ái, để đặt gánh nặng năm uẩn xuống, không còn khổ đau qua bài Kinh Gánh Nặng:

*“Năm uẩn là gánh nặng,
Kẻ gánh nặng là người,
Mang lấy gánh nặng lên,
Chính là khổ ở đời.
Còn đặt gánh nặng xuống,
Tức là lạc, không khổ,
Đặt gánh nặng xuống xong,
Không mang thêm gánh khác.
Nếu nhỏ khát ái lên,*



Trước nhịp sống hối hả đó, đã có không biết bao mảnh đời lầm đường lạc lối và khổ đau. Họ muốn tìm những năng lượng yêu thương và đồng cảm, những phút giây bình yên và không bị lôi cuốn theo các pháp hiện tại để sống đời an lạc hơn. (Ảnh: Pixabay.com)

*Tận cùng đến gốc rễ,
Không còn đói và khát,
Được giải thoát tịnh lạc!” [10].*

Đức Phật từng dạy có hai hạng người cao quý giữa cuộc đời: Một là người chưa từng phạm tội lỗi; hai là người phạm tội lỗi mà biết ăn năn hối cải và không tái phạm nữa. Vì thế, những tâm hồn lầm lỗi, sa ngã vào con đường mại dâm, ma túy, cờ bạc, trộm cướp,... Hãy thức tỉnh quay về con đường chân chánh, sống trong sạch và lương thiện, vun bồi đạo đức tự thân và có ích cho xã hội. Phật giáo, các tổ chức đoàn thể xã hội và Nhà nước luôn chung tay góp sức, động viên tinh thần và giới thiệu việc làm để tạo dựng một cuộc sống tốt đẹp cho những con người khổ đau đó. Vì thế:

Mỗi người như một đóa hoa góp

*phần tô điểm sơn hà đẹp tươi,
Mỗi người như một nụ cười để cho
nhân loại cùng vui nổi sầu [11].*

Thứ hai là nâng cao thân lực và tâm lực, mọi người phải thường xuyên thể dục để thân thể khỏe mạnh, ăn ngủ tiết độ, ứng xử đúng mực, suy nghĩ thiện lành, lời nói từ ái, hành động chân chánh (làm việc đúng lương tâm, tọa thiền, nghe và tìm hiểu Phật pháp, kính trọng Tam bảo, từ thiện giúp những gia đình khó khăn,...) nhằm phát triển năng lượng sống tích cực. Đặc biệt, Đức Phật dạy các Tỳ kheo nói riêng và mọi người nói chung vượt qua năm điều sợ hãi:

1. Sợ hãi về sinh sống.
2. Sợ hãi về tiếng đồn xấu.
3. Sợ hãi về xấu hổ trong hội chúng.
4. Sợ hãi về chết.
5. Sợ hãi về ác thú [12].

Để thẩm sát và nhiếp phục năm sợ hãi đó, hành giả tu tập cần thành tựu bốn lực là:

1. Tuệ lực.
2. Tinh tấn lực.
3. Vô tội lực.
4. Năng nhiếp lực [13].

Tức là, trong sinh hoạt hàng ngày, người đó phải rõ biết pháp thiện và bất thiện để tinh tấn hành trì, nhiếp phục ba nghiệp không gây tạo các điều tội lỗi; đồng thời thực hành bốn nhiếp pháp như bố thí, ái ngữ, lợi hành và đồng sự. Trong bốn pháp nhiếp phục đó, pháp thí là hơn hết trong bố thí, thuyết pháp là hơn hết trong ái ngữ, khuyến tấn người an trú đối với niềm tin, bố thí, trì giới và trí tuệ là hơn hết trong lợi hành, tu tập với các vị chứng quả đồng phạm hạnh là hơn hết trong đồng sự [14]. Bằng năng lượng an lành, không sợ hãi, hành giả sẽ không

gây áp lực, chống trái hoặc hãm hại người khác, mà luôn hộ trì mình và người bằng tình thương an lạc trong hiện tại và mai sau.

Thứ ba là phát triển thiện pháp và năng lượng bình an, ai trong đời cũng có những phút giây lầm lỗi, đối diện khổ đau, dễ rơi lo nghĩ vẩn vơ, không liên hệ gì đến thiện pháp. Nếu hồi đầu cảnh tỉnh, tập buông xả những ký ức khổ đau sẽ là một liệu pháp điều phục tâm bệnh. Bao chuyện u hoài trong quá khứ, nhiều nỗi đau âm ỉ hiện về khiến lòng người tái tê, quần quai. Buông xả để thanh lọc nội tâm và cũng là phương thức vươn lên, khắc phục khiếm khuyết của chúng ta. Người đó dứt trừ tham chấp, không để những điều bất thiện hay tệ nạn xã hội làm che mờ lý trí, không dung túng những tập khí xấu ác làm khổ đau cho mình và mọi người. Ta tự hứa với lòng không được sa lầy vào hố sâu tội lỗi hay những thói hư tật xấu, nguyện nỗ lực thực hành các thiện pháp như: “*Ly sát sanh, ly thâu đoạt, ly tà dâm, không vọng ngôn, ly lưỡng thiệt, ly ác khẩu, ly ý nghĩ, ly tham, ly sân, ly si*” [15].

Hằng ngày, hành giả sống không phóng dật, hộ trì các căn, không chạy theo năm dục, siêng năng thực tập thiền định để tăng sức định tĩnh, kinh hành tạo ra sự an ổn thư thái, niệm Phật để gia tăng an định, từ thiện hoặc cúng dường để tạo niềm an vui tích cực, nghe pháp để định hướng tu tập,... Đức Phật cũng đã từng bảo rằng: Sự an lạc về sở hữu vật chất chỉ bằng một phần mười



Ta tự hứa với lòng không được sa lầy vào hố sâu tội lỗi hay những thói hư tật xấu, nguyện nỗ lực thực hành các thiện pháp.

sáu những an lạc, hạnh phúc về mặt tinh thần [16]. Tiêu biểu như Tổng Hạnh phúc Quốc gia (Gross National Happiness) của đất nước Bhutan cũng đề cập đến việc cảm thọ hạnh phúc tinh thần.

Tóm lại, hạnh phúc hay khổ đau đều do chính chúng ta quyết định. Đừng buông lung theo năm dục, chấp chặt vào năm uẩn và gây ra nhiều điều bất thiện để rồi phải gánh chịu nhiều điều khổ đau. Vươn lên từ vấp ngã, hành giả nói riêng và mọi người nói chung siêng năng làm các việc phước thiện, sống trọn vẹn và an vui trong từng phút giây hiện tại, từng bước hoàn thiện đạo đức tự thân, góp phần kiến tạo cõi Tịnh độ giữa nhân gian, lợi lạc cho mình và cho mọi người.

Chú thích:

* ĐĐ. Thích Thiện Mãn - Học viên Thạc sĩ khóa III, Học viện Phật giáo Việt Nam tại

TP. Hồ Chí Minh.

[1]. Đại Tạng Kinh Việt Nam Nam Truyền (2018), *Kinh Tiểu Bộ*, tập 1, *Kinh Pháp Cú*, Thích Minh Châu (dịch), Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.44.
 [2]. Đại Tạng Kinh Việt Nam Nam Truyền (2018), *Kinh Trường Bộ*, *Kinh Giáo Thọ Thi Ca La Việt*, Thích Minh Châu (dịch), Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.622-623.
 [3]. Đại Tạng Kinh Việt Nam Nam Truyền (2018), *Kinh Tăng Chi Bộ*, tập 1, chương 5, phẩm Triền cái, *Kinh Sự Kiện Cần Phải Quan Sát*, Thích Minh Châu (dịch), Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.672.
 [4]. Đại Tạng Kinh Việt Nam Nam Truyền (2018), *Kinh Tương Ưng Bộ*, Đại phẩm, chương Tương ưng sự thật, phẩm Chuyên pháp luận, *Kinh Như Lai Thuyết*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.783.
 [5]. Đại Tạng Kinh Việt Nam Nam Truyền (2017), *Kinh Trung Bộ*, tập 2, *Kinh Nhứt Dạ Hiền Giả*, Thích Minh Châu (dịch), Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.519-520.
 [6]. *Kinh Nhứt Dạ Hiền Giả*, tr.521.
 [7]. Đại Tạng Kinh Việt Nam Nam Truyền (2017), *Kinh Trung Bộ*, tập 2, *Kinh A-Nan Nhứt Dạ Hiền Giả*, Thích Minh Châu (dịch), Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.524.
 [8]. Đại Tạng Kinh Việt Nam Nam Truyền (2017), *Kinh Trung Bộ*, tập 2, *Kinh Đại Ca-Chiên-Điên Nhứt Dạ Hiền Giả*, Thích Minh Châu (dịch), Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.534.
 [9]. Thích Hạnh Tuệ (2017), *Hạnh phúc mình trân*, Nxb. Lao động, Hà Nội, tr.29.
 [10]. Đại Tạng Kinh Việt Nam Nam Truyền (2018), *Kinh Tương Ưng Bộ*, tập 3, chương Tương ưng uẩn, phẩm Gánh nặng, *Kinh Gánh Nặng*, Thích Minh Châu (dịch), Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.657.
 [11]. Thích Hạnh Tuệ (2017), *Sđđ.*, tr.166.
 [12]. Đại Tạng Kinh Việt Nam Nam Truyền (2018), *Kinh Tăng Chi Bộ*, tập 2, chương Chín pháp, phẩm Chánh giác, *Kinh Những Sức Mạnh*, Thích Minh Châu (dịch), Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.447.
 [13]. *Kinh Những Sức Mạnh*, tr.446.
 [14]. *Kinh Những Sức Mạnh*, tr.446-447.
 [15]. Đại Tạng Kinh Việt Nam Nam Truyền (2018), *Kinh Trường Bộ*, *Kinh Phúng Tụng*, Thích Minh Châu (dịch), Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.688.
 [16]. Đại Tạng Kinh Việt Nam Nam Truyền (2018), *Kinh Tăng Chi Bộ*, tập 1, chương Bốn pháp, phẩm Nghiệp công đức, *Kinh Không Nợ*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.413.



PHẬT GIÁO &
THỜI ĐẠI

PHẬT GIÁO VIỆT NAM: NHỮNG THÀNH TỰU VÀ PHÁT TRIỂN



ĐD. Thích Minh Nghĩa*



Lịch sử cũng đã nói lên tinh thần bản sắc và hoạt động thực tiễn của Phật giáo Việt Nam, luôn biểu hiện truyền thống phụng sự nhân sinh, quê hương xứ sở. (Ảnh: vietnam.vnanet.vn)

Đặt vấn đề

Phật giáo Việt Nam kể từ khi du nhập đến nay đã đồng hành cùng dân tộc trong suốt chiều dài lịch sử. Trải qua các triều đại Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, Hậu Lê, Nguyễn và trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ, bản sắc hoạt động thực tiễn của Phật giáo Việt Nam luôn biểu hiện truyền thống phụng sự nhân sinh, quê hương xứ sở. Mặc dầu trên con đường hoạt động, Phật giáo gặp không ít khó khăn, nhưng với lập trường vững vàng, chư Tăng Ni, Phật tử cả nước đã lèo lái con thuyền Phật giáo từng bước vượt qua sóng gió tiến về phía trước, để có được sự hội nhập và phát triển như hiện tại.

Ngày nay, Phật giáo Việt Nam tùy duyên ứng dụng làm lợi đạo, ích đời trên nhiều phương diện: Giáo dục, văn hóa, chính trị, y tế, kinh tế, xã hội... Qua đó thể hiện tinh thần hộ quốc an dân của Phật giáo Việt Nam.

SỰ RA ĐỜI CỦA GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Sau ngày 30/4/1975 đất nước hòa bình, thống nhất, dưới sự lãnh đạo của Đảng đã khắc phục hậu quả chiến tranh, tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trong bối cảnh đất nước độc lập, Tăng Ni, Phật tử có tâm nguyện củng cố lại hệ thống tổ chức Phật giáo, quy tập các hệ phái Phật giáo vào ngôi nhà chung Giáo hội để ổn định phát

triển lâu dài. Tháng 02/1980, Ban Vận động thống nhất Phật giáo được thành lập gồm các vị cao Tăng đại diện cho các tổ chức, hệ phái Phật giáo trên toàn quốc. Ban Vận động đã đi đến các tổ đình, sơn môn và tổ chức các buổi tiếp xúc với Tăng Ni, Phật tử, giới cư sĩ trí thức khắp ba miền để trình bày nguyện vọng và lắng nghe ý kiến của các vị, để đi đến thống nhất quan điểm trong việc thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Thống nhất Phật giáo là điều kiện tất yếu trong bối cảnh xã hội hiện tại: *“Thống nhất PGVN không chỉ là nguyện vọng mà hơn thế nữa, đó là chân lý tất yếu của PGVN, có thống nhất Phật giáo mới đoàn kết được toàn thể Tăng*

Ni, Phật tử cả nước để thực hiện những Phật sự trọng đại của PGVN” [1].

Sau khi thành lập, Ban Vận động làm việc sau gần hai năm, giây phút lịch sử đã đến. Hội nghị Đại biểu thành lập GHPGVN diễn ra tại thủ đô Hà Nội từ ngày 04-07/11/1981 với sự tham dự của 165 vị Giáo phẩm, Tăng Ni, Phật tử đại diện cho 9 tổ chức, hệ phái Phật giáo trên cả nước. Hội nghị quyết định thống nhất thành lập một tổ chức Phật giáo chung lấy tên: “*Giáo hội Phật giáo Việt Nam*”. GHPGVN được thành lập thể hiện tinh thần đoàn kết hòa hợp, mặc dù có đến 9 tổ chức, hệ phái, với các truyền thống, hình thức khác nhau nhưng trên dưới vẫn nhất trí hợp nhất, thể hiện đặc tính lục hòa của Phật giáo. Trong kỳ Đại hội này, Hiến chương GHPGVN gồm 11 chương, 46 điều, được đại diện lãnh đạo các tổ chức, hệ phái Phật giáo thông qua và ấn dấu công nhận. Hiến chương đã đề cập lập trường mục đích của Giáo hội: “*Mục đích của GHPGVN là điều hoà, hợp nhất các tổ chức, hệ phái Phật giáo Việt Nam cả nước để hộ trì hoàng dương Phật pháp và tham gia xây dựng bảo vệ tổ quốc, phục vụ dân tộc, góp phần xây dựng hoà bình, an lạc cho thế giới*” [2] và xác định phương châm hoạt động của Giáo hội là: “*Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội*”.

Thống nhất Phật giáo Việt Nam là tâm nguyện của bao thế hệ. Kể từ khi HT. Thích Khánh Hòa vận động phong trào chân hưng Phật giáo vào đầu thế kỷ XX, các vị Tôn túc đã có ý nguyện thành lập một tổ chức Phật giáo thống nhất cả ba miền. Trong đó điển hình

với sự ra đời các tổ chức Giáo hội như: *Tổng hội Phật giáo Việt Nam* (1951); *Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam* (1958); *Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất* (1964) căn bản dựa trên sự hợp nhất 11 giáo phái Phật giáo với số lượng Tăng Ni, Phật tử đông đảo nhất từ trước đến giờ. Tuy nhiên, các tổ chức thống nhất Phật giáo này vẫn chưa được trọn vẹn. Sự ra đời của *Giáo hội Phật giáo Việt Nam* năm 1981 thể hiện sự thống nhất trọn vẹn, đầy đủ nhất của Phật giáo Việt Nam so với các tổ chức Giáo hội tiền nhiệm.

Kể từ khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành lập từ năm 1981 đến nay, Phật giáo Việt Nam đã kế thừa và phát huy truyền thống hội nhập và phát triển Phật giáo, với phương châm “*Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội*”, GHPGVN từng bước kiện toàn bộ máy hành chính, cơ cấu những vị Tăng sĩ đủ đức đủ tài giữ những vị trí quan trọng trong Giáo hội điều hành công tác Phật sự. Vì vậy, trong thời gian ngắn Phật giáo đã đạt được nhiều thành tựu to lớn trên nhiều lĩnh vực. Với tinh thần nhập thế tích cực, nhiều Tăng Ni đã đóng góp cho xã hội trên nhiều phương diện.

MỘT SỐ THÀNH TỰU TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Hoạt động giáo dục của Phật giáo Việt Nam

Theo bản thống kê báo cáo tổng kết hoạt động Phật sự Phật giáo nhiệm kỳ VII trong cả nước “*có 53.941 vị Tăng Ni, và 18.466 ngôi tự viện*” [3]. Số lượng người xuất gia và cơ sở thờ tự Phật giáo nhiều như thế cũng đủ nói lên tầm vóc phát triển của Phật giáo

Việt Nam. Hiện nay, cả nước có bốn Học viện Phật giáo ở Hà Nội, Huế, TP. Hồ Chí Minh và TP. Cần Thơ đang đào tạo hàng nghìn Tăng Ni có đủ tri thức để kế thừa tương lai Phật giáo. Ngày 04/01/2018, Học viện Phật giáo Việt Nam được Nhà nước chính thức cho phép đào tạo chương trình sau Đại học, mở ra hướng phát triển giáo dục nâng cao của Phật giáo Việt Nam. Việc đào tạo nhân tài được ưu tiên hàng đầu, người có đủ tài năng đức độ, có tri thức tầm nhìn xa trông rộng mới có thể gánh vác những trọng trách của Giáo hội và phát triển Phật giáo ngày một rực rỡ hơn.

Thật vậy, giáo dục Phật giáo có mục tiêu chuyển mê khai ngộ, giúp con người có trí tuệ, có hành động chân chánh đạt đến kết quả hạnh phúc chân thật. Nói cách khác, giáo dục đào tạo của Phật giáo là hướng đến tính đại đồng, hạnh phúc miên viễn cho mọi người trên hành tinh này. Đây được xem là một trọng trách nặng nề của Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương.

Giáo dục được xem là ngành cao quý, vì hướng đến bồi dưỡng nhân cách và tri thức cho thế hệ tương lai. Vậy nên, giáo dục hiện nay đã được xã hội hóa, mọi cá nhân đoàn thể đều chung tay góp sức cho thế hệ con em, giảm thiểu tình trạng bỏ học. Theo ý nghĩa đó, Phật giáo cũng hướng đến chia sẻ gánh nặng xã hội, tạo điều kiện cho các em cấp sách đến trường, đặc biệt là những em có hoàn cảnh khó khăn.

“Về Phật giáo, thống kê chưa được chính xác nhưng tính đến năm 1997, cả nước có 196 lớp



Pháp Đức Phật chỉ dạy với mục đích hướng con người đến chân, thiện, mỹ, tiến hóa hạnh phúc trong hiện tại và tương lai.

học tình thương, 116 cơ sở nuôi trẻ mẫu giáo bán trú, trẻ mồ côi và khuyết tật với trên 6.000 em. Đến năm 2002, số lớp học tình thương đã tăng lên 1.500 lớp. Cả nước hiện có trên 1.000 lớp học tình thương với trên 20.000 em. Tuy nhiên, lực lượng giáo viên chuyên môn do Tăng Ni, Phật tử đảm trách còn hạn chế. Ban Từ thiện Xã hội Trung ương GHPGVN đã tổ chức khóa bồi dưỡng nuôi dạy trẻ cho 92 Tăng Ni, Phật tử học viên” [4].

Trong điều kiện kinh tế khó khăn, nhiều gia đình không đủ điều

kiện cho con đến lớp, do vậy việc quan tâm của Phật giáo với lớp học tình thương miễn phí là sự hỗ trợ cần thiết cho gia đình các em. Điển hình như TT.Thích Minh Nhân ở tỉnh Kiên Giang từ năm 2000, thầy đã mở trường tình thương Phật Quang nội trú, hỗ trợ 100% cho các em từ lớp 1 đến lớp 5. Trường Mẫu giáo Hòa Mi I thuộc chùa Giác Tâm, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh, Trường mẫu giáo chùa Tịnh Nghiêm tỉnh Tiền Giang... Hiện nay, số lượng trường tình thương và mẫu giáo ngày càng được nhân rộng. Để tạo điều kiện đầy đủ về mặt bằng

cấp trong việc quản lý trực tiếp, Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh đã mở khoa Mầm non cho các Ni sinh được đào tạo bài bản theo đúng chuẩn của Bộ Giáo dục & Đào tạo. Giáo dục các em mầm non trong môi trường Phật giáo không những trao truyền về tri thức mà còn rèn luyện đạo đức Phật giáo, để các em không những có tri thức vững vàng mà còn có nhân cách thiện lành tốt đẹp.

Cuộc sống hiện đại nảy sinh nhiều cám dỗ vật chất, đặc biệt với giới trẻ. Điều này góp phần làm trầm trọng thêm một số vấn nạn tiêu cực trong xã hội như: bạo lực học đường, bất hiếu với cha mẹ, vô lễ với thầy cô hay người cao tuổi. Đây là một thực trạng đáng báo động. Trước tình hình tiêu cực đó, Tăng Ni cũng quan tâm giáo dục các em trên nhiều phương diện.

Như vậy, hơn bao giờ hết tuổi trẻ cần được đui dắt về mọi mặt, nhất là về cuộc sống tâm linh. Vì đó là nền tảng đạo đức, phẩm chất giá trị của con người và sự phát triển theo chiều hướng tốt của xã hội [5]. Để giải quyết thực trạng này cũng như giáo dục đạo đức cho các bạn trẻ, nhiều chương trình sinh hoạt cho giới trẻ trong Phật giáo đã được tổ chức. Với hoạt động Gia đình Phật tử dành cho thanh niên vào chủ nhật hàng tuần, các em sẽ được quý thầy cô, huynh trưởng giảng dạy về giáo lý, cách ứng xử, bổn phận trách nhiệm mình với các mối quan hệ, cũng như rèn luyện tâm lý trở nên thanh tịnh. Khóa tu mùa hè được nhiều đạo tràng nhân rộng, điển hình như chùa Hoàng Pháp mỗi khóa quy tụ hàng ngàn học sinh,



Sa Pa - Lào Cai đón nhận kỷ lục Guinness “Tượng Phật A Di Đà bằng đồng tạc lạc ở độ cao cao nhất châu Á” (Ảnh: baotainguyenmoitruong.vn)

sinh viên về tham dự. Hội trại “Phật giáo và tuổi trẻ” của Ban Hướng dẫn Phật tử Trung ương cũng được tổ chức hàng năm. Việc mở nhiều khóa tu hướng đến đối tượng trẻ với mục đích giáo dục nhân cách lối sống, không những vì hạnh phúc các em mà còn vì an vui cho gia đình tuổi trẻ.

Pháp Đức Phật chỉ dạy với mục đích hướng con người đến chân, thiện, mỹ, tiến hóa hạnh phúc trong hiện tại và tương lai. Vì vậy, để sống theo chuẩn mực đạo đức Phật giáo, chúng ta cần nên tin tưởng và phát nguyện sống đúng theo tiêu chuẩn đạo đức Phật dạy. Như quy y Tam bảo và thọ trì Ngũ giới; hiếu thảo với ông bà, cha mẹ; chung thủy vợ chồng; sống tình nghĩa với bạn bè thân hữu; báo đáp tứ trọng ân; thương yêu giúp đỡ những người bên cạnh; tham gia sinh hoạt tu học tại các đạo tràng; mỗi tháng sám hối hai ngày; sống hướng thiện và hướng thượng. Thực tập như thế là sống đúng theo tinh thần Phật tử và khi một người sống theo giáo pháp thiện lành thì kết quả hạnh phúc, an lạc sẽ đến với chúng ta. Do vậy việc học, hiểu và áp dụng chánh pháp vào đời sống, đặc biệt trong đời sống gia đình là điều cần được thực hành.

Các hoạt động an sinh xã hội của Phật giáo Việt Nam

Từ thiện xã hội được xem là một trong những đóng góp cụ thể nhất của Phật giáo mà Phật tử, quần chúng xa gần nhiệt tâm ủng hộ. Quý Tăng Ni đã vận động các mạnh thường quân, nhà hảo tâm tài trợ tịnh tài tịnh vật để gửi đến bà con có hoàn cảnh khó khăn, thể hiện tinh thần tương thân tương ái như: xây nhà tình thương, bếp ăn

từ thiện, chăm sóc sức khỏe cộng đồng... Đặc biệt, trong những lúc thiên tai khiến nhiều tỉnh thành bị thiệt hại nặng nề, Phật giáo là một trong những tổ chức đi đầu về tinh thần từ thiện chia sẻ khó khăn với bà con.

Trong bài phát biểu 35 năm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam tổng kết: *“Đối với công tác từ thiện xã hội... Các Tăng Ni, Phật tử luôn có mặt đúng lúc, kịp thời cứu trợ đồng bào bị thiên tai, lũ lụt, tham gia tích cực ủng hộ phong trào xóa đói giảm nghèo, chăm sóc đối tượng người có công, người yếu thế, tham gia các phong trào thiện nguyện... Ước tính nguồn kinh phí dành cho công tác xã hội của Tăng Ni, Phật tử cả nước trong 35 năm khoảng 7.000 tỷ đồng”* [6]. Thay mặt lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam đã trao tặng Huân chương Lao động hạng Nhất cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Đây là những con số biết nói về đóng góp của Phật giáo đối với công tác xã hội, khẳng định vị thế Phật giáo trong việc quan tâm đến đời sống nhân sinh.

Nổi tiếp tinh thần Từ bi hạnh nguyện lợi tha trong việc chữa bệnh của Đại danh y Tuệ Tĩnh Thiền sư, Trung ương Giáo hội đã chỉ đạo thành lập các trung tâm Tuệ Tĩnh đường nhằm phát thuốc chữa bệnh miễn phí cho bà con. Hiện nay trên cả nước có *“gần 70 Tuệ Tĩnh đường, 650 phòng chẩn trị y học dân tộc, 1 phòng khám đa khoa khám, chữa bệnh và phát thuốc miễn phí cho hàng chục ngàn lượt bệnh nhân”* [7].

Nhiều Tăng Ni theo tinh thần

Được Vương Bồ tát, đã theo học các trường y để có thể trực tiếp đóng góp nhiều hơn vào việc chữa bệnh cho người dân. Nhiều chuyên từ thiện do cộng đồng Phật tử tổ chức như: khám chữa bệnh cho bà con vùng sâu vùng xa, tài trợ thẻ bảo hiểm cho người cao tuổi, hỗ trợ kinh phí chữa bệnh cho những người không có khả năng thanh toán. Đặc biệt, nhiều trung tâm tư vấn và chăm sóc cho người bị nhiễm HIV/AIDS được thành lập để xoa dịu phần nào nỗi đau cho những người bất hạnh mắc phải căn bệnh thế kỷ. Như ở chùa Pháp Vân, chùa Bồ Đề (Hà Nội), ĐĐ. Thích Thanh Huân và NS. Thích Đàm Lan là những người thành lập trung tâm tư vấn và nuôi dưỡng người nhiễm HIV/AIDS sớm nhất. Với tinh thần Từ bi của nhà Phật, chúng ta không thể xếp chân tĩnh tọa khi thấy nhiều người do nghiệp duyên mà phải lãnh lầy những quả khổ nặng nề. Chúng ta phải thân cận trợ duyên về vật chất lẫn tinh thần, để họ vui đi phần nào khổ đau trong cuộc sống và thắp lên những niềm tin hy vọng hướng đến tương lai tươi sáng hơn.

Dưới sự chỉ đạo của Ban Trị sự ở các tỉnh, thành phố, hiện nay các hoạt động từ thiện được mở rộng như: lập các xưởng sản xuất thực phẩm chay, bán kẹo, nhang đèn... tạo công ăn việc làm cho bà con Phật tử, trao học bổng và các phương tiện học tập cho học sinh nghèo, hộ niệm cho người lâm chung, xây nhà dưỡng lão, nuôi trẻ mồ côi... Những việc làm cụ thể đó giúp gắn kết tinh thần tương ái giữa Phật giáo và dân tộc. Qua đó, chúng ta thấy được sự hội nhập và phát triển Phật giáo một cách toàn diện.

Trong bối cảnh xã hội gặp nhiều khó khăn, hình ảnh dân thân phụng sự của quý Tăng Ni nói lên tư tưởng Từ bi cứu khổ của đạo Phật thiết thực.

Thể theo tinh thần cao quý đó, trong thông điệp chúc Pháp chủ nhân kỷ niệm 35 năm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam có viết: *“Giáo hội chúng ta cần phải phát huy hơn nữa truyền thống hộ quốc an dân, đồng hành cùng dân tộc của Phật giáo Việt Nam. Không ngừng tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc, đẩy mạnh các hoạt động đối ngoại văn hóa tôn giáo, chăm lo đời sống văn hóa tâm linh của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài, thông qua đó giới thiệu tới bạn bè quốc tế hiểu biết sâu rộng về lịch sử, văn hóa, đất nước và con người Việt Nam, góp phần tạo môi trường hòa bình, ổn định nhằm xây dựng và phát triển đất nước, giữ vững chủ quyền biển đảo thiêng liêng của Tổ quốc”*[8]. Như vậy, người xuất gia không phải chán đời yếm thế, xa lánh xã hội mà tích cực tham gia công tác xã hội cũng là mục tiêu lý tưởng tinh thần Bồ tát đạo hướng đến.

Quan hệ quốc tế của Phật giáo Việt Nam

Tháng 5/1950, Phật giáo Việt Nam là thành viên sáng lập Hội Liên hữu Phật giáo Thế giới tại thủ đô Colombo (Sri Lanka). Đến nay, Phật giáo Việt Nam không ngừng mở rộng giao lưu văn hóa, trao đổi thông tin với các nước Phật giáo trên thế giới. Thể hiện rõ nhất là sự tham dự thường xuyên của phái đoàn Phật giáo Việt Nam tại Hội Nghị Thượng đỉnh Phật giáo Thế giới, các Hội thảo quốc tế, Đại lễ Vesak. Đặc

biệt, được sự hỗ trợ của nhà nước Việt Nam, 3 lần tổ chức Đại lễ Phật Đản Vesak 2008, 2014 và 2019 long trọng tổ chức tại Việt Nam, góp phần củng cố vai trò quan trọng của Phật giáo Việt Nam trên trường quốc tế.

Để tạo nguồn nhân lực cho Phật giáo trong thời kỳ phát triển, nhiều thế hệ Tăng Ni được sự hỗ trợ của Giáo hội đã du học ở nhiều nước nhằm nâng cao trình độ, tầm nhìn, bắt kịp và đóng góp cho học thuật. Đây cũng là nguồn nhân lực kế thừa và phát triển Giáo hội ngày một phát triển hơn.

Phật giáo ngày nay, không những phát triển ở vùng đồng bằng mà còn xiển dương ở vùng miền núi, vùng sâu vùng xa, hải đảo. Nơi nào có người con đất Việt, nơi đó có hình bóng ngôi chùa thân thương, hình ảnh quý Tăng Ni lo trợ đạo giúp đời đã trở thành hình ảnh quen thuộc đối với cộng đồng, dân tộc.

Ngoài ra, trong quá trình hội nhập và phát triển, Phật giáo Việt Nam không ngừng đối mặt với thách thức, đặc biệt là sự chống phá, xuyên tạc của các thế lực thù địch nhằm chia rẽ sự đoàn kết trong Giáo hội, giữa Phật giáo và dân tộc. Tuy nhiên, với tầm nhìn sáng suốt của các bậc lãnh đạo, sự đoàn kết ý chí hành động của Giáo hội Phật giáo Việt Nam vẫn vững vàng vượt qua phong ba bão táp, giữ vững lập trường ý chí, hội nhập và phát triển phụng sự đạo pháp nhân sinh.

Thế giới ngày nay đang đối diện với các vấn đề toàn cầu như: chiến tranh, khủng bố, kỳ thị tôn giáo, sắc tộc, biến đổi khí hậu...



khiến nhân loại điêu đứng. Xét lại các nguyên nhân đó theo lời Phật dạy, căn bản xuất phát từ tâm niệm tham, sân, si bản ngã của con người. Chính vì lòng tham vô độ mà nhiều người đã khai thác tận diệt thiên nhiên, làm hại đồng loại, gieo bao nhiêu đau thương tang tóc. Để giải quyết các vấn nạn này không gì tốt hơn làm theo lời Phật dạy.

Theo tinh thần Phật giáo, dùng sân giận để diệt sân giận là điều không thể xảy ra, chỉ có tình thương mới có thể diệt hận thù và nguyên nhân của mọi khổ đau nằm trong trái tim mọi người. Do vậy, để giải quyết khổ đau không gì khác hơn là dùng chất liệu từ, bi, hỷ, xả, làm cho con người thông hiểu nhau hơn mà thay đổi cách nghĩ,

tầm nhìn và hiểu biết của mình. *“Tinh thần từ bi, hỷ xả đóng vai trò quan trọng trong việc tạo dựng mối quan hệ tốt đẹp giữa các tổ chức, giữa các quốc gia. Đó là sự tôn trọng mọi hình thái khác biệt, hoan hỷ đối thoại và chấp nhận sự sai khác của nhau để cùng tìm ra một hướng đi chung, cùng cố thêm mối quan hệ hỗ trợ được lâu dài, cùng được hưởng sự lợi lạc”* [9]. Đức Phật dạy các pháp chỉ tồn tại trong các mối tương duyên với nhau *“nhất tức nhất thiết, nhất thiết tức nhất”*. Theo hệ quả này, hạnh phúc của mình cũng chính là hạnh phúc của người, làm cho người an vui cũng chính là tạo an vui cho mình.

Thật vậy, tinh thần Phật giáo Việt Nam luôn thể hiện quan



Theo tinh thần Phật giáo, dùng sân giận để diệt sân giận là điều không thể xảy ra, chỉ có tình thương mới có thể diệt hận thù và nguyên nhân của mọi khổ đau nằm trong trái tim mọi người.

điểm nhập thế tích cực, giúp mọi người, mọi đối tượng chuyển hóa tư duy nhận thức hóa thù thành bạn, chuyển binh đao thành ánh mắt từ hòa, cái bắt tay thân thiện. Trong lịch sử phát triển, Phật giáo Việt Nam luôn tích cực đóng góp trí tuệ, năng lực của mình cho cộng đồng thế giới, cho an lạc và hạnh phúc nhân loại.

PHẬT GIÁO VIỆT NAM VỚI TINH THẦN HỘ QUỐC AN DÂN

Một trong những nét đặc thù của Phật giáo Việt Nam là tinh thần hộ quốc an dân. Theo quan điểm của Phật tử Việt Nam, giải thoát không có nghĩa là ở trong chùa xa lánh thế sự mà hãy tích cực nhập thế, phụng sự nhân sinh và quê hương xứ sở, như Phật hoàng Trần Nhân

Tông đã nói: *“Minh ngôi thành thị nét dùng sơn lâm”* hay *“Trần tục mà nên phúc ấy càng yêu hết tác, Sơn lâm chẳng cốc họa kia thực cả đồ công”* [10]. Do vậy, trong lịch sử, nhiều vị Thiền sư đã thể hiện tinh thần nhập thế tích cực, như: vào thời Đinh có Thiền sư Khuông Việt làm tới chức Tăng thống, Ngài Pháp Thuận, Vạn Hạnh cũng tham gia triều chính thời Tiền Lê. Ngài Vạn Hạnh còn có công đưa Lý Công Uẩn lên ngôi mở ra thời kỳ phát triển huy hoàng của Phật giáo triều Lý. Thời Trần có các nhà sư Tuệ Trung, Đa Bảo, Viên Thông và nhiều Phật tử đã cùng với quân dân ba lần đánh tan giặc Nguyên Mông, giữ yên bờ cõi.

Không riêng thời xưa mà trong kháng chiến chống Pháp, Mỹ,

nhiều cơ sở thờ tự Phật giáo là nơi che giấu cách mạng, nhiều Tăng sĩ cũng gia nhập hàng ngũ Vệ quốc đoàn như: Hòa thượng Thích Minh Nguyệt, Hòa thượng Thích Thế Long, Hòa thượng Thích Thiện Hào... Đặc biệt, Bồ tát Thích Quảng Đức vị pháp thiêu thân ngày 11/6/1963 đã tạo áp lực góp phần khiến chế độ Ngô Đình Diệm sụp đổ. Trong giai đoạn hiện nay, với tôn chỉ *“Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội”*, chư Tăng Ni, Phật tử vẫn luôn nêu cao tinh thần đồng hành cùng dân tộc, tạo sự gắn kết giữa tôn giáo và dân tộc, giữ gìn an ninh quốc phòng, trật tự xã hội, thể hiện vai trò thiết thực của Phật giáo với đời sống cộng đồng.

Cho nên, tinh thần người Phật tử Việt Nam không đơn thuần là tay

lần tràng hạt, miệng niệm Nam mô, ở trong khuôn viên nhà chùa mà còn nhập thế tích cực dẫn thân phụng sự vì hạnh phúc, vì an lạc cho mọi người. Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam trong bài phát biểu Đại lễ kỷ niệm 35 năm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam (7/11/1981- 7/11/2016) đã nói: “*Trong lịch sử dựng nước và giữ nước rất đỗi hào hùng và đậm nét văn hoa của dân tộc Việt Nam, nhiều nhân vật lịch sử, nhiều anh hùng dân tộc mà tên tuổi, sự nghiệp gắn liền với nhà Phật và còn mãi với thời gian... Rất nhiều người vượt qua khó khăn, vượt lên chính mình, vì mọi người, vì lợi ích chung; hy sinh lợi ích, kể cả tuổi trẻ, thậm chí là máu thịt, là tính mạng của mình vì độc lập, tự do vì tương lai tươi sáng của dân tộc... Đó là gì nếu không phải là truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, là Phật tính trong con người Việt Nam*” [11]. Vì vậy, tinh thần đồng hành cùng dân tộc được xem là nét son của Phật giáo Việt Nam. Phật tử không phải là những người an phận với cuộc sống trai lạc, thanh đạm mà luôn tích cực phấn đấu phụng sự đạo pháp quê hương.

Kết luận

Phật giáo kể từ khi du nhập vào nước ta cho đến ngày nay đã hội nhập và phát triển trên nhiều phương diện giáo dục, xã hội, kinh tế, văn hóa, chính trị, y tế... đồng hành cùng dân tộc trong suốt chiều dài lịch sử. Lịch sử cũng đã nói lên tinh thần bản sắc và hoạt động thực tiễn của Phật giáo Việt Nam, luôn biểu hiện truyền thống phụng sự nhân sinh, quê hương xứ sở. Kể từ khi GHPGVN được thành lập đến nay, trong 40 năm hoạt động với tinh thần Từ bi, Trí

tuệ và phương châm “*Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội*”, Phật giáo đã từng bước tiếp cận đời sống xã hội, sâu sát tình hình thực tế, tùy duyên ứng dụng làm lợi đạo ích đời như thuyết pháp hóa giải nỗi khổ niềm đau cho mọi người, giúp đỡ người dân khi gặp khó khăn qua công tác từ thiện xã hội, giáo dục đạo đức cho thế hệ thanh thiếu niên, kêu gọi tinh thần đoàn kết hòa hợp tôn giáo, dân tộc, giao lưu văn hóa với các nước trên thế giới, xây dựng nền hòa bình cho nhân loại. Như lời Hòa thượng viện trưởng Thích Trí Quảng phát biểu: “*Tinh thần Phật giáo hiện nay chính là thái độ sống nhập thế tích cực theo hướng chuyển hóa tư duy và hành động của con người trở thành cao thượng, vì nhân sinh, vì sự phát triển an bình cho xã hội, cho cộng đồng nhân loại, cho ngôi nhà chung toàn cầu*” [12].

Chú thích:

* Đại đức Thích Minh Nghĩa, Nghiên cứu sinh Tiến sĩ Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội.

[1] Hoàng Hạ, “*Tiến trình vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam*”, Báo Giác ngộ, truy cập 10/2021, từ www.giacngo.vn/thuvien/giaohoi-phat-giao-viet-nam/2016/09/22/7E5293/.

[2] Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1998), *Hiển chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, tr.5.

[3] Báo cáo tổng kết hoạt động Phật giáo Việt Nam nhiệm kỳ VII (2012-2017).

[4] Nguyễn Thị Minh Ngọc (3/2014), “*Vài nét về hoạt động từ thiện xã hội của các tôn giáo tại Việt Nam hiện nay* Viện Xã hội học”, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, *Tạp chí Nghiên cứu Phật học* số 3/2014.

[5] Tâm Thường Định (3/2012), “*Ba phương thức giáo dục tuổi trẻ Phật giáo*”, Thư viện Hoa Sen, truy cập 10/2021, www.thuvienhoasen.org/a14911/ba-phuong-thuc-giao-duc-tuoi-tre-phat-giao-hay-gieo-ba-hat-giong-lanh-tam-thuong-dinh.

[6], [7], [11] Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam phát biểu tại Đại lễ kỷ niệm 35 năm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam (7/11/1981- 7/11/2016), Vietnamnet dẫn lại từ VGP News, www.vietnamnet.vn/vn/thoi-su/chinh-tri/phat-giao-viet-nam-gan-bo-dong-hanh-voi-dan-toc-338413.html.

[8] Đan Khánh (11/2016), “*Phật giáo Việt Nam với các hoạt động nhân đạo, từ thiện*”, Báo Nhân Dân điện tử, truy cập 10/2021, từ www.nhandan.vn/tin-tuc-su-kien/phat-giao-viet-nam-voi-cac-hoat-dong-nhan-dao-tu-thien-277237.

[9] Thích Trí Quảng (2008), *Phật giáo nhập thế và phát triển*, Nxb. Tôn giáo, tr.280.

[10] Nguyễn Huệ Chi, Đỗ Văn Hỷ, Trần Thị Băng Thanh, Phạm Tú Châu (1988), *Thơ văn Lý Trần tập 2*, Quyển thượng, Hà Nội, Nxb. Khoa học xã hội, tr.505-506.

[12] Sdd, tr.277.

Tài liệu tham khảo

1. Kỷ yếu hội thảo (2016), *Giáo hội Phật giáo Việt Nam 35 năm hình thành và phát triển*, Nxb. Hồng Đức.
2. Nhiều tác giả (1981), *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý - Trần*, Hà Nội, Nxb. Tôn giáo.
3. Nhiều tác giả (1993), *Tuệ Trung Thượng sĩ với Thiền tông Việt Nam*, Trung tâm nghiên cứu Hán Nôm - Viện Khoa học xã hội.
4. Nhiều tác giả (1995), *Thiền học đời Trần*, Viện Nghiên cứu Phật Học Việt Nam.
5. Thích Chơn Thiện (1997), *Giáo dục Phật giáo*, Ban Giáo Dục Tăng Ni ấn hành.
6. Thích Minh Châu dịch (1991), *Kinh Trường bộ*, Viện Nghiên cứu Phật Học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh.
7. Thích Minh Châu dịch (1999), *Kinh Tăng Chi bộ*, Viện Nghiên cứu Phật Học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh.
8. Thích Phước Đạt (2000), *Giá trị văn học trong thiền phái Trúc Lâm*, Nxb. Hồng Đức.
9. Thích Phước Sơn dịch (1995), *Tam Tổ thực lục*, Viện Nghiên cứu Phật Học Việt Nam.
10. Thích Trí Quảng (2008), *Phật giáo nhập thế và phát triển quyền*, Hà Nội, Nxb. Tôn giáo.
11. Thích Trí Quảng (2015), *Hai mươi mùa An cư*, Hà Nội, Nxb. Tôn giáo.
12. Thích Trí Tịnh (2011), *Kinh Địa Tạng Bồ tát bốn nguyện*, Hà Nội, Nxb. Tôn giáo.
13. Thích Trí Tịnh dịch (2007), *Kinh Diệu pháp Liên hoa*, Hà Nội, Nxb. Tôn giáo.
14. Viện Văn học (1989), *Thơ văn Lý Trần*, Hà Nội, Nxb. Khoa học xã hội.

Chùa Thanh Lương

Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang



Chùa Thanh Lương tọa lạc tại trung tâm thị trấn Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Chùa được thành lập từ năm 1960 bằng cây lá. Năm 1992 Thượng tọa Thích Giác Tấn được Giáo hội tỉnh bổ nhiệm về làm trụ trì, qua nhiều lần trùng tu chùa Thanh Lương ngày nay là ngôi Già lam trang nghiêm thanh nhã. Tăng Ni, Phật tử về nương tựa, tu học rất đông.

Chùa nằm trên Quốc lộ 80, tuyến đường Rạch Giá – Hà Tiên. Nhiều đoàn khách thập phương khi đi ngang qua cũng ghé vào chùa thắp hương chiêm bái. Nhờ thuận tiện về giao thông nên công tác Phật sự của chùa cũng hanh thông phát triển. Hằng năm chùa Thanh Lương được sự trợ duyên từ quý Phật tử gần xa trong công tác từ thiện, an sinh xã hội ước tính trên 1,5 tỷ đồng. Đặc biệt, đạo tràng tu học Một ngày An lạc tại chùa vào ngày chủ nhật tuần thứ tư của mỗi tháng quy tụ hàng trăm Phật tử về sinh hoạt tu học. Chùa còn tổ chức cúng hội vào ngày 15 và 30 mỗi tháng theo nghi thức hệ phái Khất sĩ. Những ngày lễ hội lớn như tết Nguyên Đán, Rằm tháng Giêng, Đại lễ Phật Đán, Lễ hội Vu Lan... Phật tử địa phương và các nơi về chùa rất đông.



Qua quá trình đọc và theo dõi ấn phẩm Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo mỗi tháng 2 số phát hành, Thượng tọa trụ trì đã nhận báo biểu tặng cho quý Phật tử đến tham dự các khóa tu. Từ đó đã tạo nên sự lan tỏa mạnh và yêu thích Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo của đạo tràng Phật tử. Qua đây, đạo tràng đã chung tay cùng với chùa Thanh Lương cúng dường tịnh tài (7,5 triệu đồng) cho mỗi số và cúng dường 10 số liên tiếp để hùn phước in Tạp chí gửi tặng đến chư Tôn đức Tăng, Ni và bạn đọc. Với nghĩa cử cao đẹp này, chùa Thanh Lương đã góp phần chuyển tải tư tưởng, chân lý Phật đà cùng với nét đẹp văn hóa Phật giáo đến rộng khắp tha nhân các giới, góp phần vào công cuộc hoằng pháp lợi sanh của Phật giáo nước nhà.

Chùa Thanh Lương

- Địa chỉ: QL 80, thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.
- Trụ trì: **TT. Thích Giác Tấn.**
- Điện thoại: 0918316388
- Email: chuathanhluong1@yahoo.com.vn






GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM VỚI CÔNG TÁC CHĂM SÓC NGƯỜI NHIỄM

HIV VÀ

Nguyễn Văn Quý*

Tóm tắt: Cùng với quá trình hội nhập, phát triển kinh tế, một số vấn đề cũng phát sinh, như: Xu hướng sống thiên về vật chất, văn hóa, đạo đức suy thoái, môi trường xuống cấp nghiêm trọng... đã và đang ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe con người. Nhận thức được vấn đề này, song song với việc phát triển kinh tế, Chính phủ đã có những nỗ lực rất lớn, như: Đầu tư nguồn lực, đổi mới cơ chế, chính sách, đồng thời kêu gọi các tổ chức xã hội tham gia vào công tác từ thiện, an sinh xã hội nhằm chăm lo đời sống người dân. Nhiều tổ chức tôn giáo, nhất là Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) đã và đang chung tay cùng Chính phủ đẩy mạnh công tác này. Trong đó, hoạt động chăm sóc người bệnh là một điểm nhấn trong các hoạt động của Phật giáo, đặc biệt là chăm sóc người nhiễm HIV/AIDS.



Hoạt động của Phật giáo Việt Nam trong công tác phòng, chống HIV/AIDS đã khơi dậy tình yêu thương giữa con người với con người; đề cao tinh thần nhập thể tích cực của Phật giáo Việt Nam trong xã hội đương đại.
(Ảnh: Pixapay.com)

AIDS

CƠ SỞ CHO CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG HIV/AIDS Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Năm 2021, theo ước tính đã có 75 triệu người nhiễm HIV và hơn 32 triệu người tử vong vì AIDS trên toàn cầu. Vấn đề không chỉ là số ca nhiễm, tử vong vì HIV/AIDS gia tăng mà còn ảnh hưởng lớn đến sự ổn định xã hội, bởi sự kỳ thị, phân biệt đối xử trong xã hội và cả trong các cơ sở y tế.

Ở Việt Nam, ngay từ thập niên 90, trước khi phát hiện ca nhiễm HIV đầu tiên ở TP. Hồ Chí Minh, Chính phủ đã ban hành Quyết định thành lập Ủy ban phòng,

chống SIDA (AIDS) trực thuộc Bộ Y tế. Đến năm 1994, dịch HIV đã lan rộng trong cộng đồng. Vì thế, Chính phủ tiếp tục kiện toàn hành lang pháp lý, xây dựng chiến lược phòng, chống HIV/AIDS,... Cụ thể, năm 1995, Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa IX đã thông qua “*Pháp lệnh phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS)*”. Tiếp đến, ngày 1/6/1996, Chính phủ ra Nghị định số 34/1996/NĐ-CP về “*Hướng dẫn thi hành Pháp lệnh phòng, chống nhiễm virus gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS)*”. Ngày 17/3/2004,

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 36/2004/QĐ-TTg về phê duyệt “*Chiến lược quốc gia phòng, chống HIV/AIDS ở Việt Nam và tầm nhìn 2020*”. Chương trình hành động quốc gia về chăm sóc và điều trị HIV và AIDS đã được Chính phủ phê duyệt năm 2006 và để thực hiện chương trình này, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục ban hành Nghị định số 108/2007/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng, chống HIV/AIDS. Có thể nói, Nghị định này đã “*Tạo hành lang pháp lý quan trọng cho việc thực hiện các biện pháp can thiệp giảm tác hại trong dự phòng lây*

nh nhiễm HIV, điều trị đặc hiệu HIV, chăm sóc trẻ em nhiễm HIV bị bỏ rơi và người nhiễm HIV không nơi nương tựa” [1].

Hành lang pháp lý còn tạo cơ sở để huy động các nguồn lực quốc gia, quốc tế, đồng thời phân bổ hợp lý, như: Mở rộng độ bao phủ trong công tác phòng, chống HIV/AIDS tới các vùng nông thôn hẻo lánh, vùng sâu, vùng xa - nơi hiện chưa nhận được nhiều nguồn hỗ trợ và tăng cường sự tham gia, phối kết hợp của nhiều tổ chức xã hội trong công tác này. Bởi, có sự tham gia của các tổ chức xã hội, nhất là các tổ chức tôn giáo sẽ giải quyết thỏa đáng hơn các yếu tố văn hóa, gia đình, đạo đức tôn giáo,... khi chăm sóc người nhiễm HIV/AIDS, giúp họ nhận thức và kiểm soát hành vi tốt hơn trong ứng xử cộng đồng.

Theo báo cáo của Cục Phòng, chống HIV và AIDS (Bộ Y tế), hiện 63/63 tỉnh/thành có người nhiễm bệnh HIV/AIDS, với tỷ lệ nhiễm trung bình 176 ca/100.000 dân. Tỷ lệ người nhiễm ở độ tuổi 20-39 chiếm 85,1% (trong đó, người từ 20-29 tuổi chiếm 45,4%). Có thể thấy, 20-39 tuổi là độ tuổi lao động sản xuất, sinh sản,... đây là vấn đề đáng lo ngại [2].

Hiện nay, hoạt động chăm sóc người nhiễm HIV/AIDS đã được chú trọng ở những nhóm nguy cơ cao, như: Tiêm chích ma túy, mại dâm,... Mỗi nguy hiểm của dịch HIV/AIDS còn đến từ những hệ quả của nó như: Con em của những người mắc bệnh sẽ mồ côi và bị bỏ rơi, tình trạng thiếu dinh dưỡng, thể chất trí tuệ suy giảm do thất học, tệ nạn xã hội trong những gia đình này. Hay

nói rộng hơn, HIV/AIDS đe dọa sự phát triển kinh tế, xã hội, ảnh hưởng đến an ninh, chính trị ở mỗi quốc gia, mỗi nhóm xã hội và cá nhân; làm nảy sinh một nhóm, cộng đồng đặc thù xích lại gần nhau qua các hoạt động đặc trưng như: Tiêm chích ma túy, mua bán dâm,... Nhóm này đem lại sự kỳ thị đối với các cộng đồng khác và là nguyên nhân quan trọng cản trở hoặc gây mất niềm tin của cộng đồng này với cộng đồng khác, thậm chí ngay cả những người nhiễm HIV, bệnh AIDS cũng mất niềm tin cuộc sống vì mất việc làm, khó tìm kế sinh nhai, con em họ bị kỳ thị khi đến trường.

Hành động của các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức xã hội góp phần không nhỏ trong công tác này. Tiêu biểu ở cam kết [3] của các tôn giáo Việt Nam khi MTTQVN kêu gọi toàn dân tham gia phòng, chống HIV/AIDS, nhất là trong hai Hội nghị về: “*Phát huy vai trò các tôn giáo trong phòng, chống HIV/AIDS*” và “*Tăng cường cam kết của Nữ giới và Nam giới các tôn giáo trong phòng, chống HIV/AIDS tại Việt Nam*” được tổ chức tại Huế năm 2006 và 2009,... đã góp phần nâng cao nhận thức cũng như vai trò của các tôn giáo về vấn đề này. Đồng thời, thông nhất được chương trình hành động của quốc gia và kết nối các tôn giáo cùng tham gia công tác phòng, chống HIV/AIDS, tại khoản 1 và 4, điều 6, Luật phòng, chống HIV/AIDS: “1. Khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước giúp đỡ dưới mọi hình thức trong phòng, chống HIV/AIDS; phát triển mô hình tự chăm sóc của người nhiễm HIV. 4. Phát huy sự tham gia của toàn



Hành động của các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức xã hội góp phần không nhỏ trong công tác phòng, chống HIV/AIDS. (Ảnh: Internet)

xã hội, sự đóng góp về tài chính, kỹ thuật của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài trong phòng chống HIV/AIDS”. Và tại điều 19 của Luật này cho biết: “Nhà nước tạo điều kiện cho tổ chức tôn giáo, tổ chức phi chính phủ và các tổ chức xã hội khác thành lập các cơ sở nhân đạo, từ thiện để chăm sóc, nuôi dưỡng người nhiễm HIV/AIDS và thực hiện các hoạt động khác trong phòng, chống HIV/AIDS”.

HOẠT ĐỘNG CHĂM SÓC NGƯỜI NHIỄM HIV/AIDS CỦA PHẬT GIÁO [4]

Vai trò của tôn giáo trong công tác phòng, chống HIV/AIDS đã



được nêu rõ trong “*Tuyên bố Chính trị của Đại hội đồng Liên Hợp Quốc về HIV/AIDS*”, nhấn mạnh tầm quan trọng của các yếu tố văn hóa, gia đình, tôn giáo trong việc ngăn ngừa bệnh dịch. Do đó, việc tăng cường công tác phòng, chống HIV/AIDS của các tôn giáo đóng vai trò quan trọng.

Sự tồn tại của một tôn giáo luôn gắn liền với tiến trình lịch sử quốc gia và Phật giáo Việt Nam có mối gắn bó mật thiết với sự tồn vong của dân tộc. Trong công tác phòng, chống HIV/AIDS hiện nay, có thể nói, Phật giáo Việt Nam mà đại diện là GHPGVN đã tham gia rất tích cực vào công tác

chăm sóc, hỗ trợ điều trị những người mắc HIV/AIDS. HT. Thích Thanh Nhiễm nhận định: “*Qua khảo sát, chúng tôi hệ thống có 5 hoạt động, Phật tử cần sớm triển khai thực hiện, đó là: Các hoạt động truyền thông phòng, chống HIV/AIDS cho Tăng Ni, tín đồ Phật tử cả cộng đồng; các hoạt động tư vấn cho người nhiễm và ảnh hưởng tại gia đình hoặc bệnh viện; các chùa tham gia các dự án trồng, chế biến thuốc nam để chữa trị các bệnh cơ hội cho người nhiễm; các hoạt động hỗ trợ (hướng nghiệp, giới thiệu việc làm, cho vay vốn sản xuất...)*”.

Ở phương diện cụ thể, hoạt động

chăm sóc người bệnh nhiễm HIV/AIDS hiện nay nổi bật là các phòng khám chữa bệnh, các trung tâm hỗ trợ, tư vấn cho người nhiễm HIV/AIDS. Hoạt động của hàng trăm phòng khám, chữa bệnh Tuệ Tĩnh đường và các trung tâm tư vấn, giúp đỡ người nhiễm HIV/AIDS đã cho thấy tính hiệu quả của mô hình này. Các phòng khám, chữa bệnh và các trung tâm tư vấn, giúp đỡ người nhiễm HIV/AIDS phần lớn đều có sự phối hợp giúp đỡ của MTTQVN các cấp, một số phòng khám, trung tâm còn nhận sự hỗ trợ nguồn lực của UNICEF. Nổi bật là GHPGVN kết hợp với MTTQVN và UNICEF triển khai “*Sáng kiến lãnh đạo Phật giáo tham gia phòng, chống HIV/AIDS*” tại một số ngôi chùa ở Hà Nội, Huế và TP. Hồ Chí Minh. Đặc trưng của mô hình này vừa tuyên truyền, tư vấn cho hàng chục nghìn người về kiến thức HIV/AIDS; vừa tổ chức nhiều lớp tập huấn cho các Tăng Ni, Phật tử và người dân; đồng thời thăm hỏi và tặng quà cho hàng nghìn người nhiễm HIV/AIDS và con em của họ. Nhất là công tác chăm sóc chữa bệnh, hỗ trợ chữa bệnh, cấp phát thuốc cho hàng chục nghìn người nhiễm HIV... Khi người bệnh AIDS chết, các Tăng Ni đã tổ chức khâm liệm theo nghi lễ Phật giáo. Nhìn chung, mô hình này đã có sự phát triển đáng kể thông qua việc nhân rộng ở nhiều tỉnh thành, tiêu biểu là ở Đà Nẵng, Trà Vinh,... Có thể kể đến:

- Chùa Pháp Vân đã thành lập văn phòng câu lạc bộ Hương Sen, nhóm “Vi ngày mai tươi sáng” quy tụ khoảng 30 người nhiễm HIV đến sinh hoạt và chăm sóc từ



Tuệ Tĩnh đường chùa Hải Đức (TP. Huế) được GHPGVN tỉnh Thừa Thiên-Huế thành lập. Hiện nay do Hòa thượng Thích Hải Ấn, trụ trì chùa Từ Đàm điều hành. (Ảnh: Tuệ Tĩnh đường Hải Đức)

năm 2003. Hiện nay, CLB Hương Sen và nhóm “Vì ngày mai tương sáng” đã tư vấn, hỗ trợ, chăm sóc cho hàng trăm người nhiễm HIV/AIDS. Ở đây, bệnh nhân không chỉ được chăm sóc sức khỏe mà còn là nơi chia sẻ những bức xúc của người bệnh khi sống trong gia đình, xã hội,... Điều này khiến tâm lý nhiều người bệnh không muốn đến các cơ sở y tế khám chữa bệnh, họ sống khép mình, sống bất cần và có thái độ tiêu cực với cuộc đời thì đến nay, ở chùa thì họ cởi bỏ được những tâm lý này. Đặc biệt, từ năm 2008, chùa đã liên kết hợp tác với chùa Bồ Đề thành lập Ban quản lý dự án, đồng thời tổ chức lại bộ máy nhân sự, liên kết đào tạo đội ngũ quản lý, mở rộng liên kết, giao lưu với các nhóm Phật giáo ở Huế trong vấn đề phòng, chống HIV/AIDS.

- Tuệ Tĩnh đường chùa Hải Đức (TP. Huế) được GHPGVN tỉnh Thừa Thiên-Huế thành lập nhằm mục đích tư vấn sức khỏe, tiếp nhận và điều phối dự án trên ba lĩnh vực chính: Chăm sóc người bệnh; Giáo dục truyền thông và

Xây dựng năng lực phát triển tổ chức. Đến nay, Tuệ Tĩnh đường chùa Hải Đức đã chăm sóc, cấp phát thuốc và tư vấn sức khỏe cho hàng nghìn lượt người nhiễm HIV/AIDS và gia đình của họ.

- Chùa Kỳ Quang II ở TP. Hồ Chí Minh thành lập văn phòng trong chùa năm 2003. Mỗi năm có hàng nghìn lượt người nhiễm HIV/AIDS được tư vấn, chăm sóc sức khỏe, phát thuốc hoặc hỗ trợ xét nghiệm tại Viện Pasteur. Điểm mạnh ở đây là những người nhiễm HIV/AIDS còn được hướng dẫn tập khí công, dưỡng sinh, thiền, tọa đàm về lối sống lành mạnh,... nên có hiệu quả tốt, khiến họ xa rời những tệ nạn xã hội.

- Chùa Diệu Giác ở TP. Hồ Chí Minh đã thành lập văn phòng từ năm 2003 và đến nay đã hỗ trợ hàng nghìn lượt người nhiễm HIV/AIDS, đồng thời theo dõi, tư vấn cho nhiều người bệnh tại gia đình và cộng đồng; cấp phát thuốc miễn phí cho người bệnh và tổ chức nhiều buổi truyền thông nhằm giảm thiểu sự kỳ thị

của cộng đồng, xã hội đối với người mắc HIV/AIDS... Điểm mạnh của chùa là tập trung nguồn lực chăm sóc và xét nghiệm cho người bệnh, nhất là trẻ em.

Mặc dù ban đầu, mô hình này được xem là thử nghiệm về công tác phòng, chống HIV/AIDS. Nhưng trong quá trình triển khai cho thấy mô hình này phù hợp trong bối cảnh đương đại. Bởi nó không là nơi để người nhiễm HIV/AIDS được chăm sóc, hỗ trợ chữa bệnh, mà còn là nơi để người nhiễm HIV/AIDS chia sẻ những bức xúc trong cuộc sống và là nơi để họ, gia đình họ gửi gắm niềm tin và kiểm soát hành vi của họ. Hơn nữa, mô hình này là tiêu biểu cho sự phối hợp giữa chính quyền, các tổ chức phi chính phủ, các tôn giáo trong công tác chăm sóc người bệnh, nhất là người nhiễm HIV hiện nay.

Bên cạnh đó, mô hình này đã và đang nhận được sự quan tâm rất lớn từ GHPGVN và tín đồ Phật tử. Ban Từ thiện Trung ương GHPGVN đã quan tâm đến mô

hình này thông qua phương hướng hoạt động Phật sự, phối hợp với các tổ chức khác nhằm giảm thiểu tác động của HIV/AIDS đối với xã hội. Đến nay, những người nhiễm HIV/AIDS và gia đình của họ đã được chăm sóc tốt trên các phương diện điều trị bằng thuốc men, thức ăn dinh dưỡng; được tạo nơi vui chơi, giải trí và hướng dẫn tu tâm dưỡng tính theo tư tưởng của đạo Phật, giảm thiểu sự kỳ thị đối với cộng đồng. Và đương nhiên, những hoạt động của Phật giáo đều có những ảnh hưởng tích cực đến cộng đồng, xã hội. Bởi sự tham gia chăm sóc, điều trị người nhiễm HIV/AIDS của GHPGVN hiện nay không chỉ góp phần ổn định chính trị, xã hội mà còn góp phần rất lớn đến đời sống tinh thần tâm linh của người nhiễm HIV/AIDS và gia đình của họ. Đây cũng là những giá trị cốt lõi của tôn giáo nói chung và của Phật giáo Việt Nam nói riêng đối với cộng đồng, xã hội đương đại.

ĐÁNH GIÁ VÀ KHUYẾN NGHỊ

Nhìn chung, hoạt động của Phật giáo Việt Nam trong công tác phòng, chống HIV/AIDS đã khơi dậy tình yêu thương giữa con người với con người; đề cao tinh thần nhập thế tích cực của Phật giáo Việt Nam trong xã hội đương đại. Qua các mô hình hoạt động này, Phật giáo Việt Nam đã thể hiện vị trí, vai trò to lớn của mình đối với xã hội trên các phương diện từ thiện, an sinh xã hội. Trong đó, chăm sóc người nhiễm HIV/AIDS và trấn an tinh thần là minh chứng nhập thế tiêu biểu của Phật giáo Việt Nam.

Việc chủ động tham gia phòng, chống HIV/AIDS của các tổ chức

Phật giáo Việt Nam đã được xã hội ghi nhận. Điều này vừa đề cao tinh thần truyền thống đồng hành cùng dân tộc của Phật giáo Việt Nam, vừa thể hiện tư tưởng cứu nhân độ thế, tinh thần từ bi hỷ xả của Phật giáo; thể hiện niềm tin của tín đồ, đạo đức tôn giáo qua các hoạt động chăm sóc người nhiễm HIV/AIDS. Điều này khiến cho người nhiễm HIV/AIDS có được niềm tin trong cuộc đời, ngăn ngừa được bệnh, các tệ nạn xã hội. Tuy nhiên, chăm sóc người nhiễm HIV/AIDS là công việc không hề dễ dàng bởi tính chất nguy hiểm của HIV/AIDS. Vì thế, hiện nay GHPGVN cần:

- Tiếp tục nâng cao nhận thức cho tín đồ Phật tử, nhất là nhóm trực tiếp tham gia công tác chăm sóc người bệnh. Đồng thời, chú trọng nâng cao năng lực tư vấn, kỹ thuật, nghiệp vụ chăm sóc người bệnh tại phòng khám, trung tâm tư vấn cũng như tại cộng đồng. Bởi các tín đồ Phật tử chưa có nhiều hiểu biết đời sống thể tục, nhất là các kiến thức gia đình, cộng đồng và các kiến thức liên quan đến chăm sóc bệnh đặc thù là HIV/AIDS. Do đó, trong quá trình tư vấn, chăm sóc người bệnh chưa đạt kết quả như mong muốn.

- Tiếp tục đánh giá, phát huy vai trò của Phật giáo trong việc phối hợp, kết nối với các tổ chức xã hội, tôn giáo khác nhằm đạt hiệu quả cao hơn. Nhất là với MTTQVN, các cơ sở y tế địa phương nhằm tranh thủ sự hỗ trợ về hành chính, kiến thức y học cũng như các loại thuốc điều trị cho người bệnh.

- Tiếp tục giới thiệu, chia sẻ mô hình chữa bệnh của Phật giáo trên các phương tiện truyền thông,

tranh thủ sự góp ý từ cộng đồng nhằm phát huy các giá trị Phật giáo và tranh thủ nguồn lực để hoạt động hiệu quả hơn.

- Trong công tác phòng, chống HIV/AIDS, cũng cần chú trọng hỗ trợ con em của những người mắc HIV/AIDS. Bởi thực tế, nhiều con em người bệnh không được đến trường do nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân chính là sự kỳ thị từ cộng đồng. Do đó, việc tuyên truyền, giáo dục cho con trẻ hòa nhập cộng đồng cũng là mục tiêu quan trọng. Đồng thời, hướng dẫn các em sinh hoạt lành mạnh, vì đa số không nhận được sự chăm sóc đầy đủ từ cha mẹ, gia đình.

- Tiếp tục hoàn thiện mô hình chăm sóc, hỗ trợ người nhiễm HIV/AIDS trên các phương diện nhân sự, kỹ năng kiến thức y học; đồng thời tăng cường giao lưu, chia sẻ kinh nghiệm chăm sóc giữa các tôn giáo. Hiện nay, thời gian sinh hoạt tôn giáo của các tôn giáo không giống nhau nên sự phối hợp, giao lưu, chia sẻ kinh nghiệm còn khó khăn.

Chú thích:

* Nguyễn Văn Quý, Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

[1] Ủy ban Trung ương MTTQVN (2011), *Phát huy vai trò của các tôn giáo trong phòng chống HIV và AIDS*, NXB. Lao động và xã hội, tr.27.

[2] Số liệu của Cục Phòng, chống HIV và AIDS năm 2009.

[3] Ủy ban Trung ương MTTQVN (2011), *Sđđ*, tr.102-107.

[4] Theo báo cáo Tổng kết công tác Phật sự năm 2018 của Ban từ thiện xã hội trung ương GHPGVN cho thấy có 46 trung tâm nuôi dạy trẻ mồ côi; 15 trung tâm nuôi dưỡng người già neo đơn; 12 lớp học tình thương; 43 phòng khám đông y và tây y; 2 trung tâm dạy nghề. Song đối với trung tâm tư vấn HIV/AIDS lại chưa có sự thống kê.



Mỗi

Đạo Phật là đạo của sự từ bi và trí tuệ. Đây là hai đức tính tiêu biểu của Phật giáo.

liên hệ

giữa tư tưởng từ bi của đạo Phật và chính sách cai trị của nhà Lý

SC. Thích Nữ Huệ Lợi

Thời Lý - Trần là thời kỳ vàng son nhất của Phật giáo Việt Nam khi nhận được sự ủng hộ rất lớn từ triều đình và chiếm vị thế nổi bật so với các hệ tư tưởng khác. Chính vì điều này, triều đại nhà Lý luôn là đề tài được nhiều học giả quan tâm và người viết cũng không ngoại lệ, đặc biệt việc các vị vua đã vận dụng giáo lý Phật giáo như thế nào trong quá trình cai trị đất nước. Bài viết này sẽ làm sáng tỏ những vấn đề trên.

NHỮNG ĐIỀU KIỆN LỊCH SỬ THỜI LÝ

Năm 1010, sau khi lên ngôi vua, theo lời khuyên của Thiền sư Vạn Hạnh, vua Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư về thành Đại La (sau đổi tên là Thăng Long). Đây là việc làm đầu tiên có ý nghĩa quan trọng, nhằm củng cố vị thế của một quốc gia độc lập. Đến thời Lý Thái Tông, vua cho đổi quốc

hiệu thành Đại Việt [1]. Thời Lý, tình hình xã hội nước ta dần ổn định và phát triển. Bộ máy nhà nước trung ương tập quyền được hoàn bị từ cấp triều đình đến địa phương. Năm 1042, triều Lý ban hành bộ luật Hình thư, là bộ luật thành văn đầu tiên của nước ta. Quân đội nhà Lý cũng được phiên chế quy củ, thực hiện chính sách “ngụ binh ư nông” kết hợp giữa kinh tế và quân sự theo tinh thần “động vi binh, tĩnh vi dân”.

Về kinh tế, triều đình quan tâm nhiều đến nông nghiệp. Từ thời Tiền Lê, để cổ vũ ý thức trọng nông của nhân dân, vào tháng Giêng hàng năm, nhà vua thường cử hành lễ cày ruộng làm gương (lễ tịch điền). Triều đình chủ trương khẩn hoang, xây dựng các công trình thủy lợi, đắp đê ngăn nước lũ lụt. Nông nghiệp phát triển đã tạo điều kiện cho sự ra đời của nhiều ngành thủ

công nghiệp như: dệt lụa, làm gốm, đúc đồng... với các làng nghề thủ công xuất hiện rải rác ở Thăng Long. Việc trao đổi hàng hóa trong lẫn ngoài nước được mở rộng, giao thông thủy bộ được mở mang.

Về văn hóa giáo dục, thời kỳ này có bước phát triển mạnh, giáo dục thi cử dần đi vào quy củ. Sau khi khoa thi đầu tiên mở vào năm 1075, Văn Miếu và Quốc Tử Giám cũng được xây dựng [2].

DIỆN MẠO PHẬT GIÁO THỜI LÝ

Thời Lý, Phật giáo được ưu tiên phát triển về nhiều mặt. Các vua Lý không những mộ đạo mà còn là những người vận dụng tư tưởng Phật giáo vào một số chính sách cai trị, hộ quốc an dân. Tiếp nối những thời trước, Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi và Vô Ngôn Thông vẫn tiếp tục



Năm 1010, sau khi lên ngôi vua, theo lời khuyên của Thiền sư Vạn Hạnh, vua Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư về thành Đại La (Thăng Long). Đây là việc làm đầu tiên có ý nghĩa quan trọng, nhằm củng cố vị thế của một quốc gia độc lập.

phát triển. Dựa vào phá hệ theo *Thiền uyển tập anh* ghi chép thì vào thời Lý, “*Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi phát triển từ thế hệ thứ 11 đến thế hệ thứ 19 với những vị Thiền sư tiêu biểu có nhiều đóng góp đến triều đại nhà Lý như: Thiền sư Vạn Hạnh, Từ Đạo Hạnh, Trì Bát (thế hệ thứ 12); Thiền sư Minh Không, Huệ Sinh (thế hệ thứ 13) và sư Khánh Hỷ (thế hệ thứ 14)...*” [3]. Còn dòng thiền Vô Ngôn Thông phát triển từ thế hệ thứ 5 đến thế hệ thứ 15 với những vị Sư như: Sư Đa Bảo (thế hệ thứ 5), sư Viên Chiếu (thế hệ thứ 7), Thiền sư Thông Biện, Mãn Giác (thế hệ thứ 8)... [4].

Tuy nhiên, tư tưởng dòng thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi nghiêng về màu sắc Ấn Độ. Còn Thiền phái Vô Ngôn Thông ngả về màu sắc

Trung Quốc, trong khi đó nhà Lý độc lập tự chủ muốn có một hệ tư tưởng riêng của mình. Vì vậy, năm 1069, sự kiện Thiền sư Thảo Đường được phong Quốc sư đánh dấu sự ra đời của Thiền phái Thảo Đường. Sách *An Nam chí lược* ghi chép vắn tắt: “*Thảo Đường theo sư phụ sang ở Chiêm Thành. Lý Thánh Vương (tức Lý Thánh Tông) bắt được sư, cho làm nô của tăng lục. Một hôm, tăng lục viết ngữ lục, để trên bàn, rồi đi ra ngoài, sư lên sửa chữa lại. Tăng lục lấy làm lạ về tên nô, tâu lên vua. Vua phong sư làm quốc sư*” [5]. Thiền phái này trải qua năm thế hệ. Như vậy, thời Lý có tất cả ba dòng thiền cùng tồn tại gồm: Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường.

Thời kỳ này, chùa tháp được xây dựng rất nhiều. Theo *Đại Việt*

Sử Ký toàn thư, hầu như đời vua Lý nào cũng chú trọng việc xây chùa. Năm 1010, vua Lý Thái Tổ vừa dời đô ra Thăng Long, đã cho xây một loạt chùa, trong đó phải kể đến: chùa Tứ Đại Thiên Vương, Hưng Phúc, Vạn Tuế, Thiên Đức, Báo Thiên, Diên Hựu, Thiên Thọ,... [6]

Cũng từ dữ kiện trên, có thể thấy Tăng Ni thời này rất đông, với nhiều đợt độ tăng. “*Điện hình như năm 1010, vua Lý Thái Tổ chọn những người xuất sắc cho đi xuất gia. Năm 1014, Tăng thống Thẩm Văn Uyển lập giới đàn ở chùa Vạn Thọ để tăng đồ thọ giới.*” [7].

Như vậy, thời Lý, Phật giáo có một vị trí rất quan trọng trong lòng dân tộc và được các vị vua ưu tiên phát triển vượt trội về

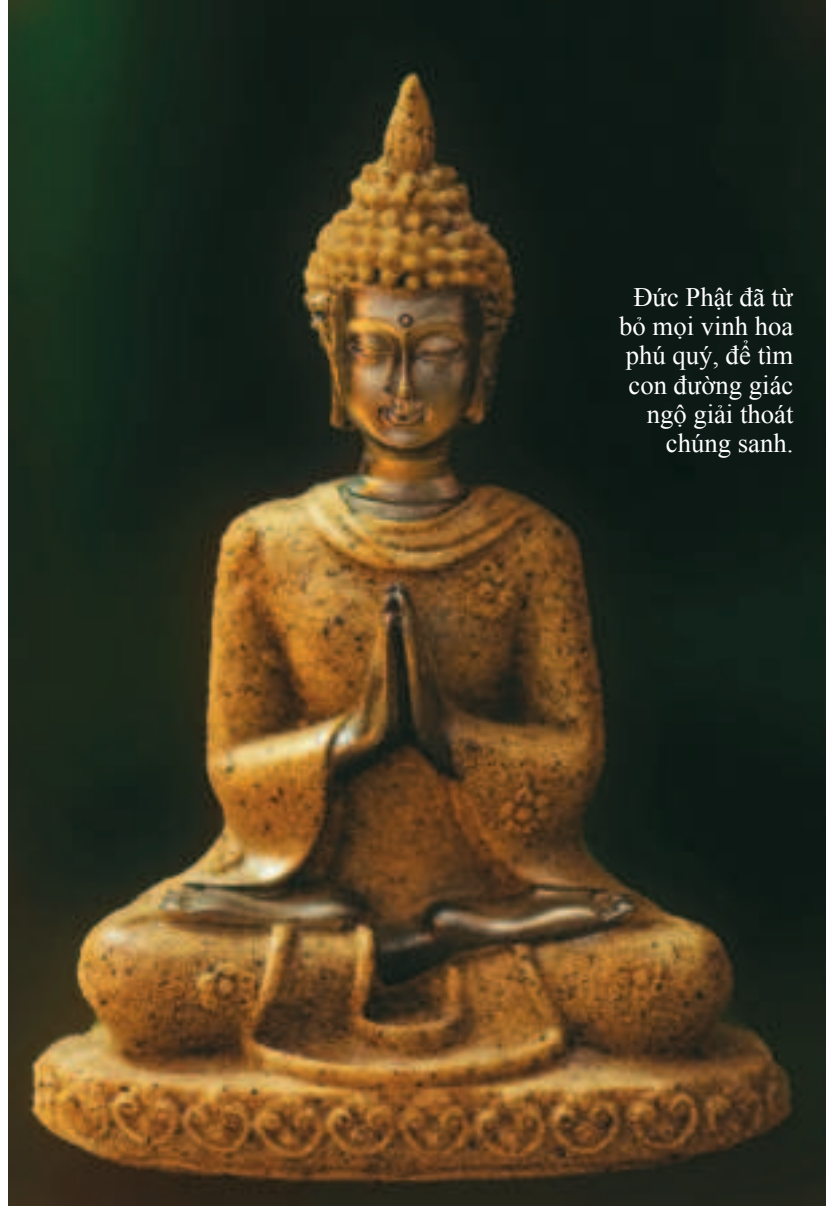
mọi mặt như: chùa chiền, bia tháp, kinh điển, văn học, giáo dục, độ Tăng... Nhưng với việc dung hòa giữa các tôn giáo, bên cạnh sự phát triển của Phật giáo, Nho giáo và Đạo giáo cũng có sức ảnh hưởng nhất định trong mô hình giáo dục, lãnh đạo quốc gia, theo tinh thần “Tam giáo đồng nguyên”.

ẢNH HƯỞNG CỦA TƯ TƯỚNG TỪ BI PHẬT GIÁO ĐỐI VỚI CHÍNH SÁCH CẢI TRỊ THỜI LÝ

Tư tưởng từ bi theo Phật giáo

Đạo Phật là đạo của sự từ bi và trí tuệ. Đây là hai đức tính tiêu biểu của Phật giáo. Từ bi có nội hàm rất rộng: “*Từ là mến thương và vì mến thương mà gây tạo niềm vui cho người; còn Bi là lòng thương xót trước những nỗi khổ đau của chúng sinh và quyết tâm làm dứt trừ những đau khổ ấy*” [8]. Hay “*Từ năng dũ nhất thiết chúng sanh chi lạc, Bi năng bạt nhất thiết chúng sanh chi khổ*”.

Tóm lại, từ bi là sự thương yêu, đồng cảm, thấu hiểu trước khổ đau của người khác và luôn tìm cách giúp đỡ họ thoát khỏi những khổ đau ấy. Đạo Phật luôn lấy tinh thần từ bi hỷ xả làm đầu và cũng chính vì lòng yêu thương bao la với chúng sanh, Đức Phật đã từ bỏ mọi vinh hoa phú quý, để tìm con đường giác ngộ giải thoát chúng sanh. Điều này được Ngài minh chứng rất rõ trong Kinh Tăng Chi với lời dạy: “*Ta ra đời đem lại hạnh phúc cho đa số, an lạc cho đa số, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài người*” [9]. Không những thế, Ngài còn luôn dạy các hàng đệ tử của mình: “*Này các*



Đức Phật đã từ bỏ mọi vinh hoa phú quý, để tìm con đường giác ngộ giải thoát chúng sanh.

Tỳ-kheo, hãy lên đường thuyết pháp vì hạnh phúc, vì an lạc cho chúng sinh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài người” [10]. Mục đích của Phật giáo là cứu khổ, ban vui, đem lại hạnh phúc an lạc cho tha nhân. Đây cũng chính là tinh thần chủ đạo và xuyên suốt của Đạo Phật.

Một số chính sách cai trị nhân văn thời Lý

Nhiều vị vua đời Lý là Phật tử. Theo Đại Việt sử ký toàn thư: “*Trước kia, trong nước việc kiện tụng phiền nhiễu, quan giữ việc hình câu nệ luật văn, cốt làm khắc nghiệt, thậm chí bị oan uổng. Vua lấy làm thương xót sai trung thư sửa định luật*

lệnh châm trước cho thích dụng với thời bấy giờ, chia ra môn loại, biên ra nhiều khoản, riêng làm hình luật cho một triều đại, để cho người xem dễ hiểu. Sách làm xong, xuống chiếu ban hành, dân lấy làm tiện. Đến đó, phép xử thẳng thắn, rất rõ ràng, nên có lệnh làm cải nguyên Minh Đạo” [11]. Ngoài ra, trong điều luật này, còn bổ sung thêm một điều khoản quan trọng về chuộc tội: “*Tháng 11, xuống chiếu rằng những người từ 70 tuổi trở lên, 80 trở xuống, từ 10 tuổi trở lên, 15 tuổi trở xuống, và những người ốm yếu, cho đến các thân thuộc nhà vua từ để tang 9 tháng, 1 năm trở lên, có phạm tội thì cho chuộc, phạm tội thập ác thì không dục*” [12].

Đồng thời, khi vừa lên ngôi, vua Lý Thái Tổ đã ra lệnh miễn thuế khóa cho thiên hạ trong vòng ba năm. *“Mùa đông, tháng 12 cung Thúy Hoa làm xong, làm lễ khánh thành, đại lễ các thuế khóa cho thiên hạ 3 năm, những người mồ côi, góa chồng già yếu, thiếu thuế đã lâu đều tha cho cả. Cấp quần áo, lương, thuốc cho 28 người lính Man bị Ngọa Triều bắt, sai người đưa về quê cũ. Tha cho người huyện Thạch Hà ở Nam giới thuộc Châu Hoan trở về bản huyện ấy”* [13].

Lòng yêu thương dân như con đò đã được huân đúc qua nhiều thế hệ cha truyền con nối. Thật âm lòng biết bao với sự thương xót của vua Lý Thánh Tông với các tù nhân nơi tù ngục, khi mùa đông giá lạnh ập đến: *“Mùa đông năm Ất Mùi 1055, trời giá rét Lý Thánh Tông nói với các quan rằng ta ở trong cung kín, sưởi lò than, khoác áo lông mà còn rét như thế này. Ta nghĩ đến tù nhân bị nhốt trong lao tù, chịu trời buốt khổ sở, mà chưa biết phải trái ra sao. Ăn không đầy bụng, mặc chẳng che thân. Vì gió rét, nên có kẻ chết không nơi nương tựa. Ta thật thấy làm thương”* [14].

Năm 1041, Nùng Trí Cao cùng với mẹ là A Nùng từ động Lôì Hòa về chiếm cứ Châu Thăng Do, đổi thành nước Đại Lịch. Vua sai tướng đi đánh, bắt sống Trí Cao đem về kinh sư. Vua thương tình mà tha tội, lại cho giữ châu Quảng Nguyên như cũ, phụ thêm bốn động Lôì Hòa, Bình An, Bà Tư và Châu Tư Lang nữa [15].

Đối với các nước lân bang, triều

Lý luôn giữ hòa hảo để tránh xung đột, chiến tranh gây lầm than cho dân chúng. Mặc dù thực tế lịch sử, triều Lý có một số cuộc xung đột với lân bang, nhưng vua nhà Lý thường dùng lễ từ bi đối đãi với kẻ thua cuộc. Ví dụ trong cuộc xung đột với Chiêm Thành, *“Vua lấy làm xót thương, mới hạ lệnh rằng: kẻ nào giết bậy người Chiêm Thành thì sẽ giết không tha. Vua không những không cho giết mà còn cho họ nhận hộ thuộc làm ăn sinh sống ở Vĩnh Khang (Nghệ An ngày nay)”* [16]. Năm 1069, Lý Thánh Tông bắt được vua Chiêm Thành là Chế Củ cùng 5 vạn dân Chiêm nhưng không giết một ai, mà còn phong chức Phụ quốc thái úy [17].

Vua Lý Nhân Tông thường hay mở hội và ra lệnh không được đánh chém người, phạm đánh chết người thì bị xử 100 trượng. Không chỉ có lòng từ với dân chúng, các vị vua còn yêu thương những loài vật qua việc ban chiếu cấm giết trâu. Chiếu rằng: *“Trâu là một vật quan trọng cho việc cày cấy, lợi cho người không ít. Từ nay về sau ba nhà làm một bảo, không được giết trâu ăn thịt, ai làm trái thì tội theo pháp luật”* [18].

Một vài nhận xét

Từ những cơ sở trên, phải chăng nhờ thâm nhuần tư tưởng từ bi của đạo Phật nên các vị vua thời Lý mới có chính sách cai trị thuần từ như thế? Theo sử liệu, vua Lý Thái Tổ xuất thân trong chùa, thưở nhỏ được sư Vạn Hạnh dạy dỗ và cũng nhờ sự sắp đặt của sư Vạn Hạnh, ông được lên ngôi vua. Xuất thân từ chốn thiền môn, vua đã sớm tiếp xúc với nền giáo

lý, tinh thần từ bi của đạo Phật. Chính vì thế, việc vua có những chính sách cai trị hợp lòng dân, thương dân như con cũng không phải là điều khó hiểu.

Hơn nữa, vào thời Lý, tuy có sự hỗn dung “Tam giáo đồng nguyên” nhưng Phật giáo vẫn chiếm ưu thế hơn cả và nhận được ủng hộ lớn từ triều đình. Đặc biệt, trong bộ máy chính quyền trung ương của triều Lý có một ngạch quan dành riêng cho những người tu hành gọi là Tăng quan, đứng đầu là Tăng Thống. Dưới là Tăng Lục, ngoài ra còn có Tăng Ty giác nghĩa, Tăng đạo chánh, Phó Tăng đạo chánh đều trật tòng cửu phẩm. Các Tăng quan và nhà Sư có tài rất được trọng dụng và có vai trò lớn trong việc ban bố các chính sách của nhà nước [19]. Theo sử liệu, các nhà sư như Đa Bảo, Viên Thông, Nguyên Thường... nhiều lần được Lý Thái Tổ (1010-1028) mời vào cung luận bàn việc nước. Một số nhà sư có công lao đối với đất nước được nhà vua phong làm Quốc sư như: Quốc sư Viên Thông (1080-1151), Quốc sư Thông Biện... Các Tăng quan được ví như những cố vấn chính trị đặc biệt của nhà vua [20]. Vì thế, các vị vua đã phân nào học hỏi được tinh thần từ bi, bình đẳng, vị tha của đạo Phật và áp dụng vào chính sách cai trị đất nước. Có lần, vua Lý Nhân Tông nói với Thiền sư Mãn Giác rằng: *“Bậc chí nhân hiện thân ở cõi đời tất phải làm việc để cứu chúng sanh, không hạnh nào là không cần có đủ, không việc gì là không chăm lo, chẳng những đặc lực về thiền định và trí tuệ mà cũng có công giúp ích cho nhà nước”* [21].



Với đức tính từ bi hỷ xả, lòng yêu thương, Phật giáo luôn hướng đến sự an vui, hạnh phúc cho mọi người, mọi loài.

Một điểm đặc biệt nữa, đó là có rất nhiều vị vua thời Lý có sự truyền thừa phá hệ trong các dòng thiền. Ví như với Thiền phái Thảo Đường, vua Lý Thánh Tông thuộc thế hệ thứ nhất, vua Lý Anh Tông thuộc thế hệ thứ ba, vua Lý Cao Tông thuộc thế hệ thứ 5 và nhiều quan lại khác đều thuộc Thiền phái Thảo Đường. Từ những dữ liệu trên, có thể tạm khẳng định, nhiều chính sách cai trị của các vị vua thời Lý mang dấu ấn tư tưởng Phật giáo như: từ bi, bình đẳng, vô ngã, vị tha. Đây là đường lối chính trị được thiết lập trên nền tảng của sự nhân bản. Đúng như Hoàng Xuân Hãn đánh giá rằng tư tưởng “yêu dân như con” chính là “*phần biểu diễn của lòng từ bi do Phật giáo gây nên*” [22].

Lời kết

Với đức tính từ bi hỷ xả, lòng

yêu thương, Phật giáo luôn hướng đến sự an vui, hạnh phúc cho mọi người, mọi loài. Không chỉ riêng thời Lý, mà ngay khi Đức Phật còn tại thế, nhiều vị vua cũng đến tham vấn Phật về việc cai trị quốc gia. Mặc dù, Đức Phật chưa một lần nào trực tiếp bàn về chính sự, thế nhưng qua những bài pháp của Ngài đã khuyến giáo các vị vua phương pháp lãnh đạo quốc gia theo tinh thần Phật giáo. Nhà Lý hưng thịnh một thời là do nhiều nhân tố, trong đó cần phải kể đến sự trọng thị đúng mức là Phật giáo và vận dụng tư tưởng Phật giáo vào một số chính sách cai trị quan trọng. Nhận thức được điều này giúp chúng ta có cái nhìn thấu đáo hơn về vai trò của Phật giáo trong lịch sử Việt Nam.

Chú thích:

- [1] Cao Huy Chú (dịch), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Hồng Đức, 2020, tr.215.
[2] Phan Nhật Huân, “Ảnh hưởng của

văn hóa Phật giáo đối với văn hóa Việt Nam (thời Lý-Trần)”, *Luận văn Thạc sĩ Triết học*, 2011, tr.82-84.

[3] Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử lược*, Nxb. Phương Đông, 2012, tr.87-88.

[4] Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử lược*, Nxb. Phương Đông, 2012, tr.119.

[5] Lê Tắc - Viện sử học (dịch), *An Nam Chí Lược*, quyển 14, phương ngoại.

[6] Tham khảo Cao Huy Chú (dịch), Sdd.

[7] *Việt Nam Phật giáo sử lược*, Nxb. Phương Đông, 2012, tr.158-159.

[8] HT. Thích Thiện Hoa, *Phật học Phổ Thông*, Nxb. Phương Đông, 2011, tr.625-628.

[9] Kinh Tăng Chi Bộ, Tập I, Phẩm Một Người, phần Như Lai, tr. 46.

[10] Trương Bộ Tập 1, Kinh Đại Bản, Đại tạng kinh Việt Nam, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, 1991, tr.502.

[11], [12] Cao Huy Chú (dịch), *Sdd*, tr. 228.

[13] Cao Huy Chú (dịch), *Sdd*, tr. 197.

[14] Hoàng Xuân Hãn, *Lý Thường Kiệt - Lịch sử ngoại giao và tông pháp triều Lý*, Nxb. Quân đội nhân dân, 2003, tr.364.

[15] Cao Huy Chú (dịch), *Sdd*, tr.227.

[16] Cao Huy Chú (dịch), *Sdd*, tr.233.

[17] Cao Huy Chú (dịch), *Sdd*, tr. 256.

[18] Cao Huy Chú (dịch), *Sdd*, tr.265.

[19], [20] Trần Xuân Trí, “*Ảnh hưởng của Đạo Phật đối với chính trị thời Lý*”, khoa Lịch sử, Đại học Sư phạm Hà Nội.

[21] Cao Huy Chú (dịch), *Sdd*, tr.278.

[22] Hoàng Xuân Hãn, *Sdd*, tr.365.

DIỆU PHÁP LIÊN HOA

Tịnh Bình

Bỏ trắng ở lại đêm trường,
Bỏ tôi ở lại giữa đường nhân gian.
Trông lên cõi cút mảnh vàng,
Cúi đầu lẻ giọt sương tan ngậm cười.

Bi bô tập nói tiếng người,
Hơn thua mặc cả chợ đời lao xao.
Quen bùn ngại nổi thanh cao,
Đường mê lối tục ra vào lấm lem.

Ma ni ngọc ẩn tàng sen,
Ngàn lời Diệu pháp, thấp đèn liên hoa.
Hải triều tiếng Phạm âm ba,
Phơi kinh đá cũ sáng lửa phong rêu...



Hơi thở của đá

Nguyễn Thanh Xuân

Bỏ bê đô hội bên đời,
Chỉ mang theo một nụ cười phù du.
Tìm chùa leo dốc chân tu,
Rừng sâu... sâu hút như tù mù tôi!

Cõi người lặn lóc xa xôi,
Bồng xanh chiếc lá trên môi phàm trần.
Chuông chùa vọng đá băng khuâng,
Tình thương mở lối, rót từng câu kinh.

Đoá lòng vách núi hồi sinh,
Suối reo nguồn cõi, tự nghìn năm xưa.
Sự đời được mất hơn thua,
Đắm trong thạch tự, gió lửa an nhiên.

Tôi mang gánh nặng ưu phiền,
Thở hơi của đá tan miền cao xanh!



PHẬT GIÁO

**VĂN HÓA
& ĐỜI SỐNG**

LỄ HỘI DÂNG Y KATHINA của Phật giáo Nam tông



**Tỳ kheo Định Phúc
(Samāhipuñño)**

Hằng năm, từ 16/6 đến 15/9 âm lịch là khoảng thời gian an cư ba tháng mùa mưa của chư Tăng Phật giáo hệ phái Nam tông. Sau lễ Tự tứ (*pavāranā*) vào ngày cuối cùng của ba tháng an cư (16/9 ÂL), chư Tăng và tín đồ Phật giáo Nam tông Việt Nam và các nước theo truyền thống Phật giáo Theravāda bắt đầu mùa lễ hội dâng y Kathina. Đây là lễ nghi Phật giáo có từ thời Đức Phật và được truyền thừa, gìn giữ đến ngày nay trở thành một lễ hội Phật giáo đặc trưng của hệ phái Nam tông.

NGUỒN GỐC LỄ DÂNG Y KATHINA

Cũng như Phật giáo Bắc tông có truyền thống dâng pháp y vào mùa Vu Lan đến chư Tăng Ni hoàn mãn ba tháng an cư kiết hạ, Phật giáo Nam tông cũng có truyền thống dâng y sau ba tháng an cư mùa mưa. Sự việc này được thuật lại trong chương VII bộ Đại phẩm (*Mahāvagga*) của Luật tạng (*Vinayapitaka*) như sau: “Một thuở nọ, Đức Thế Tôn đang ngự tại Đại tự viện Jetavana (Kỳ viên) của ông Anāthapindika (Cấp Cô Độc) gần kinh thành Sāvatti (Xá-vệ). Khi ấy, có nhóm ba mươi vị Tỳ-kheo ở xứ Pāvā dự định đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn tại Jetavana. Trên đường đi, chưa đến kinh thành Sāvatti, mới đến xứ Sāketa (Sa-kỳ), nhằm vào ngày 16/6 âm lịch, là ngày các vị Tỳ-kheo phải an cư ba tháng mùa mưa tại trú xứ cố định. Vì thế, các vị đành phải an cư ba tháng mùa mưa tại xứ Sāketa. Khi trải qua ba tháng mùa mưa, vào ngày rằm tháng 9 ÂL, sau khi làm cử hành lễ Tự tứ (*pavāranā*) xong, sáng ngày hôm sau (16/9), các vị tiếp tục lên đường hướng về kinh thành Sāvatti. Cuối mùa mưa trời vẫn còn mưa nhẹ hột, trên đường có những vũng nước đầy, đường xá lầy lội, các vị mặc trên thân mình bộ y bị ướt đẫm và dính đầy sinh lầy, thân phải chịu vất vả, đi đến Đại tự viện Jetavana vào đánh lễ Đức Thế Tôn xong, ngồi một nơi hợp lễ”.



Qua thời gian, *Kathina* được hiểu là tên gọi của tấm y dâng cúng đến các vị Tỳ-kheo sau khi các vị ấy hoàn mãn ba tháng an cư mùa mưa.



Đức Thế Tôn đã có những lời thăm hỏi các vị Tỳ-kheo về việc tu tập, sinh hoạt như thế nào trong thời gian qua. Các vị Tỳ-kheo đã thuật lại hành trình vất vả của mình từ Sāketa đến Sāvatti. Sau khi nghe câu chuyện ấy, Đức Phật cho phép các vị Tỳ-kheo sau khi an cư ba tháng mùa mưa được phép thọ y Kathina. Ngài cho các vị thọ hưởng năm đặc ân:

- 1- Khi được thỉnh mời, vị Tỳ-kheo ấy có thể ra khỏi chùa, mà không báo vị Tỳ-kheo khác biết.
- 2- Vị Tỳ-kheo ấy không giữ gìn đủ tam y.
- 3- Vị Tỳ-kheo ấy được dùng vật thực cùng nhóm (bốn vị Tỳ-kheo trở lên), dù thí chủ gọi tên vật thực ấy.
- 4- Vị Tỳ-kheo thọ nhận y dư ngoài tam y và cất giữ quá mười đêm.
- 5- Y phát sinh nơi nào, Tỳ-kheo được phép thọ nhận nơi ấy [1].

Qua câu chuyện duyên sự, chúng ta không thấy được những gì đặc biệt của y Kathina nhưng xem qua những quy định riêng của y Kathina quy định ở chương Kathina của bộ *Đại phẩm (Mahāvagga)* sẽ thấy những nét đặc trưng của y Kathina mà không phải bất cứ việc cúng dường nào cũng đều có được.

Ý NGHĨA CỦA KATHINA

“Kathina” là một từ Pāli, vừa là danh từ vừa là tính từ và được phiên âm là *Ca-thi-na*, *Ca-hi-na*, *Kiết-sĩ-na*, *Kiết-xi-na*... Vì thế, *Kathina* mang nhiều ý nghĩa khác nhau. Theo *Concise Pāli - English Dictionary*, HT. Bửu Chơn dịch là: *cứng, dai, thô thiển; áo cà-sa dâng đến chư tăng mỗi năm* [2]. Giải thích trong *Từ điển Pāli - Anh*, *Kathina* có ba nghĩa: *Thô cứng, vững chắc, dừ dội; tấm vải*

được các cư sĩ dâng cúng đến các Tỳ-kheo để may y ca-sa sau mùa an cư hàng năm; Khung gỗ được các Tỳ-kheo sử dụng trong việc căng bốn góc để may y Ca-sa. [3]

Trong *Luật xuất gia tóm tắt*, HT. Hộ Tông giải thích về Kathina là “một tiếng trong Phật giáo phát sanh theo lời chuẩn hành của Đức Phật để buộc chặt năm quả báu thành tựu đến Tỳ-kheo, người thọ và người *anumodanā*, cho đến hết hạn kỳ quả báu ấy” [4]. Theo Trưởng lão Kassapa Thera, trong *Vimativinodanī-tīkā* nói rằng: “Kathina” có ý nghĩa là sự vững chắc bởi vì làm cho năm quả báu duy trì trong suốt năm tháng [5]. Như vậy, những lời giải thích trên cũng chỉ đề cập đến ý nghĩa của Kathina theo những gì Đức Phật cho phép các vị Tỳ-kheo thọ nhận y Kathina và những đặc ân có phát sinh từ Kathina.

Mặc dù vậy, theo định nghĩa ban đầu, *Kathina* không phải là tên gọi tấm y Ca-sa dâng cúng đến các vị Tỳ-kheo sau khi mãn an cư ba tháng mùa mưa, mà chỉ có nghĩa là bền vững, chắc chắn (tính từ); và là khung gỗ (danh từ) để các Tỳ-kheo may y mà thôi. Như *Tiểu phẩm (Cullavagga)* đã đề cập: “*Khi ấy, các Tỳ-kheo muốn may y nên đã cắm những cái cọc xung quanh để làm khung sườn căng các góc y để may. Nhưng may xong thì các góc y không được vuông vức, vì thế, Đức Phật đã cho phép các Tỳ-kheo được sử dụng tấm y mẫu (Kathina) và dùng dây buộc vào tấm y mẫu (Kathinarajju) để may y*” [6]. Điều này cũng được Luận sư Buddhaghosa đề cập trong *Cullavagga-atthakathā* rằng: “*Kathina là một khung*

bằng gỗ để căng những sợi chỉ và Kathinarajju là sợi dây buộc trên khung vải trong lúc may y Kathina” [7].

Như vậy, “Kathina” có nghĩa đen là vững chắc, thô cứng và chỉ đơn giản là cái khung để căng vải được các Tỳ-kheo sử dụng trong lúc may y Ca-sa cho vuông vức các góc. Rồi qua thời gian, Kathina được hiểu là tên gọi của tấm y dâng cúng đến các vị Tỳ-kheo sau khi các vị ấy hoàn mãn ba tháng an cư mùa mưa. Theo Bắc truyền, Kathina dịch theo ý, gọi là y công đức như là việc tưởng thưởng cho các vị Tỳ-kheo đã tinh tấn, nỗ lực tu tập trong suốt ba tháng an cư mùa mưa [8].

NHỮNG ĐẶC TRƯNG CỦA Y KATHINA

Ở các nước theo truyền thống Phật giáo Theravāda như: Thái Lan, Myanmar, Campuchia, Lào, Sri Lanka và Việt Nam, thời gian được phép dâng cúng y Kathina luôn là thời gian mà các gia đình thí chủ nhộn nhịp đi đến các tự viện dâng cúng y Kathina. Bởi vì y Kathina không thể muốn cúng dường là có thể được mà phải có thời gian, có quy định riêng. Vì vậy, y Kathina luôn là loại y đặc biệt và có những đặc trưng riêng biệt như sau:

- Thứ nhất là, vị Tỳ-kheo không được ngỏ lời về tấm y Kathina. Theo luật mà Đức Phật quy định, điều học Ưng xả đối trị (*nissaggiya pācittiya*) thứ sáu [9], vị Tỳ-kheo không được xin hoặc yêu cầu y Ca-sa từ những người gia chủ, ngoại trừ đó là quyền thuộc hoặc những người đã ngỏ lời với vị Tỳ-kheo ấy trước [10]. Khi vị Tỳ-kheo có nhu cầu về y



Hoàng gia Thái Lan dâng y Kathina đến chư Tăng tại Thiền viện Phước Sơn, Đồng Nai. Ảnh: budsas.asia

Ca-sa, vị ấy được phép ngỏ lời yêu cầu đến những người thân của mình hoặc những thí chủ đã ngỏ lời tác bạch trước, như vậy thì không phạm tội. Tuy nhiên, với tâm y Ca-sa dùng để làm y Kathina cho các vị Tỳ-kheo thì không được ngỏ lời yêu cầu. Tâm y Kathina này phải được thanh tịnh thì việc thọ y của các Tỳ-kheo mới thành tựu. Chú giải *Mahāvagga-atthakathā* đã giải thích: “Gọi là vải y Kathina là vật thật sự thanh tịnh mới phù hợp. Ngay cả mẹ của mình cũng không nên xin. Cứ như là vải xuất hiện từ không trung mới là điều tốt đẹp” [11].

Trong chương về y Kathina, Đức Phật dạy: Kathina không được thành tựu do sự ra dấu hiệu gợi ý để thí chủ dâng. [12] Ví dụ như là vị Tỳ-kheo nói ước, nói gợi

ý cho thí chủ việc dâng cúng y Kathina vì chùa mình chưa có thí chủ, dâng cúng vậy là hợp thời, có nhiều phước báu... Việc làm như vậy là không đúng, khiến cho Kathina của các vị Tỳ-kheo không được thành tựu. Cũng tương tự như vậy, trong luật *Tứ phần*, y có được do sự tà mạng, do lời nói gợi ý, hoặc ra dấu để thí chủ dâng cúng đều không thể thọ làm y Kathina được [13].

- Thứ hai là, dâng cúng y Kathina là dâng cúng đến tập thể Tăng (*sanghikadāna*). Việc dâng cúng y Kathina không phải muốn dâng cúng lúc nào và như thế nào cũng được, so với việc dâng cúng y ca-sa bình thường thì việc dâng cúng y Kathina đòi hỏi nhiều thủ tục và điều kiện ràng buộc. Ví dụ: gia chủ có tâm y, muốn dâng cúng vị nào mình tôn kính hoặc

nơi ngôi chùa nào mình tịnh tín đều được, không có vấn đề chi. Nhưng với y Kathina, việc dâng cúng phải là dâng cúng đến Tăng, gọi là Tăng thí (*sanghikadāna*) chứ không phải nhân danh một cá nhân vị Tỳ-kheo nào. Cũng là một tâm y Ca-sa, nhưng dâng cúng đến vị Tỳ-kheo đích danh thì đó gọi là cá nhân tuyền thí (*puggalikadāna*), phước báu chỉ đơn giản là cá nhân thí thôi. Còn dâng cúng y Ca-sa để các vị Tỳ-kheo làm y Kathina thì y đó gọi là bố thí đến Tăng, do tăng quyết định vị Tỳ-kheo nào sẽ đại diện thọ nhận, dĩ nhiên phước báu sẽ thù thắng hơn.

- Thứ ba là, Thời gian dâng cúng y Kathina (*kāladāna*). Việc dâng cúng y Ca-sa thông thường, thí chủ muốn dâng cúng bất cứ khi nào cũng được, nhưng muốn



Phật tử nhiều Phật ba vòng quanh chánh điện, sau đó các thiện tín tập trung lại bên trong Phật điện và cung thỉnh chư Tăng quang lâm chứng minh lễ dâng y Kathina. (Ảnh: bvhttdl.gov.vn)

dâng cúng y Kathina thì phải chờ đến thời gian cho phép. Trong một năm có mười hai tháng, Ấn Độ chia ra làm ba mùa: mùa nóng (*gimha*), mùa mưa (*vassa*) và mùa lạnh (*hemanta*), mỗi mùa có bốn tháng. Thời gian chư Tăng an cư mùa mưa là ba tháng. Mười hai tháng chỉ nhận được trong một tháng cuối mùa mưa, một tháng đó chỉ chọn ra một ngày duy nhất, chỉ được nhận một lần duy nhất. Ngoài thời gian này ra, việc dâng cúng y Ca-sa chỉ gọi là y Ca-sa thường chứ không gọi là y Kathina được. Nói về thời gian của y Kathina, Đức Phật dạy: *“Nên biết về tháng của sự thành tựu Kathina: là nên biết về tháng cuối cùng của mùa mưa”* [14].

Như vậy, việc dâng cúng y Ca-sa đến các vị Tỳ-kheo để các vị làm y Kathina chính là thiện pháp dâng cúng đến Tăng chúng cao quý thì chắc hẳn phước báu sẽ được thù thắng cả người thọ

nhận và người dâng cúng. Đó cũng là những đặc trưng riêng biệt của y Kathina mà không phải y Ca-sa nào cũng có được.

LỄ HỘI DÂNG Y KATHINA

Ngày nay, lễ hội dâng y Kathina trong thời hiện đại có thể được thay đổi nhưng trên tinh thần lấy luật làm trọng thì những nghi lễ chính vẫn được gìn giữ và thực hành. Trong thời gian một tháng của lễ hội dâng y, ngày nào cũng có chùa tổ chức lễ, vì lẽ đó, lễ hội Kathina trở thành lễ hội truyền thống đặc sắc của hệ phái Phật giáo Nam tông tại Việt Nam. Các thiện tín thường hay gọi một tháng này là *“Mùa dâng y Kathina”*. Nhận định về lễ hội Kathina, HT. Thích Thiện Tâm phát biểu: *“Đây là nét đẹp của Phật giáo có từ thời Đức Phật còn tại thế, là một trong những ngày lễ lớn và quan trọng nhất của hệ phái Phật giáo Nguyên thủy. Đối với những người theo Phật giáo Nguyên*

thủy, lễ dâng y Kathina mang một ý nghĩa hết sức thiêng liêng, vừa thể hiện thiện tâm của Phật tử đối với việc hộ trì Tăng đoàn, vừa tạo nên niềm vui lớn trong mùa lễ hội, đồng thời nhắc nhở cho tứ chúng luôn nhớ về và trân trọng tấm lòng của đàn na tín thí” [15].

Về nghi lễ dâng y Kathina tại các chùa Nam tông Việt Nam đều đa phần giống nhau về các phần nghi thức. Buổi sáng ấy, các thiện tín vân tập về chùa cùng với những lễ phẩm, y Ca-sa, vật dụng dâng cúng đến chư Tăng. Sau đó, các tu nữ, thiện tín mở đầu lễ dâng y bằng nghi thức tụng kinh lễ bái Tam bảo. Đại diện chư Tăng sẽ có một vị trưởng lão ban thời pháp thoại giảng giải về ý nghĩa, phước báu... của lễ dâng y đến chư thiện tín. Tiếp theo, các thiện tín sẽ đội những y Ca-sa, lễ vật dâng cúng lên đầu và đi nhiều xung quanh Phật điện ba vòng để bày tỏ lòng tôn kính đến Đức Phật theo truyền thống Ấn Độ thuở xưa. Trong khi đi nhiều Phật, các vật dụng sẽ được đội lên đầu tượng trưng cho sự tôn kính và mọi người đồng nhau đọc bài kệ:

*“Ca-sa oai đức chi bằng
Sắc vàng thanh bạch của hàng
Sa-môn*

*Noi gương Tỳ phụ Thế Tôn
Hoằng khai Giáo pháp tám muôn
bốn ngàn...”* [16].

Sau khi kết thúc ba vòng nhiều Phật, các thiện tín tập trung lại bên trong Phật điện và cung thỉnh chư Tăng quang lâm chứng minh lễ dâng y Kathina của thí chủ. Tùy theo mỗi chùa, có chùa sẽ có thí chủ xin làm thí chủ chính thức dâng cúng y Kathina đến chư tăng; hoặc có chùa không có thí chủ chính thức thì các thí chủ đồng

hùn nhau và làm thí chủ tập thể [17]. Khi chư Tăng đã vân tập nơi Phật điện, thí chủ chính thức hoặc đại diện các thí chủ tập thể sẽ dâng lời phát biểu cảm nghĩ của gia đình thí chủ. Sau đó, vị kinh sư sẽ hướng dẫn toàn thể thí chủ và các thiện tín đọc lời tác bạch dâng cúng y Kathina đến các vị Tỳ-kheo theo ngôn ngữ Pāli và tiếng Việt. Tiếp theo, y Ca-sa do thí chủ dâng cúng được chư Tăng nhận lấy và làm lễ tuyên ngôn tăng sự theo hình thức nhị bạch tuyên ngôn (*dutiyañattikammavācā*).



Chư Tăng chùa Candaransi (TP. HCM) cử thành nghi thức hành Tăng sự, giao y và thọ y. (Ảnh: Đăng Huy)

Hiện nay, y Ca-sa được may sẵn nên thí chủ dâng cúng và chư Tăng chỉ cần làm lễ giao y và thọ y Kathina chứ không cần phải cắt, may và nhuộm như thời Đức Phật. Vị Tỳ-kheo được chư Tăng chọn ra để thọ y sẽ làm lễ thọ y ngay tại ấy, với sự chứng minh của toàn thể chư tăng và các gia đình thí chủ, thiện tín tham dự. Sau khi thọ y Kathina thành tựu, chư Tăng và các thí chủ cùng chư thiện tín hoan hỷ đồng thanh “*Sādhu, sādhu*” (lành thay) tượng trưng cho sự hoan hỷ của chư thiên và nhân loại với việc y Kathina được thành tựu và quá báu phát sanh đồng đều đến các vị Tỳ-kheo Tăng và các thí chủ. Khi ấy, chư Tăng sẽ khai mở khóa kinh an lành, chúc phúc đến toàn thể quý thiện tín. Trước khi hoàn mãn buổi lễ, chư thiện tín hồi hướng phước báu đến chư Thiên, thân bằng quyến thuộc và chư Tăng Ni, thiện tín dùng bữa cơm với ban tổ chức buổi lễ.

Như vậy, sau khi kết thúc ba

tháng an cư mùa mưa, lễ hội dâng y Kathina tại các chùa Nam tông Việt Nam lại bắt đầu. Việc dâng cúng y Kathina đến tăng chúng, không phân biệt vị Tỳ-kheo nào, vượt ra ngoài quan niệm cá nhân thường tình còn nói lên tinh thần “*lợi hòa đồng phân*” của hội chúng tăng vì chuyên chở những giá trị truyền thống tốt đẹp của chư Phật và chư Thánh để lại từ thuở xưa [18]. Lễ hội dâng cúng y Kathina là tài sản vô giá của Phật giáo, đóng góp cho sự nghiệp gìn giữ và truyền bá Phật pháp.

Chú thích:

* Tỳ-kheo Định Phúc (Samādhipuñño): Nghiên cứu sinh Tiến sĩ Phật học khóa 1 tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh.

[1] Vin.i.254. Indacanda (dịch) (2009), *Đại Phẩm*, tập 1, Buddhist Cultural Centre, Sri Lanka, tr.111.

[2] Buddhadatta (2016), Bửu Chơn (dịch),

Từ Điển Pāli-Việt, Nxb. Tổng hợp TP HCM, tr.99.

[3] Rhys Davids T.W., William Steden (eds.) (1952), *Pāli - English Dictionary*, PTS, London, p.196.

[4] Hộ Tông (1993), *Luật Xuất Gia Tóm Tắt*, Thành hội Phật giáo TP HCM, tr.472.

[5] Vmt.194.

[6] Vin.ii.117. Indacanda (dịch) (2010), *Tiểu Phẩm*, tập 2, Buddhist Cultural Centre, Sri Lanka, tr.33.

[7] VinA.vi.1206.

[8] Thích Phước Sơn (2010), *Một số vấn đề về giới luật*, Nxb. Phương Đông, tr.173.

[9] Vin.iii.213. Indacanda (dịch) (2009), *Phân tích giới Tỳ khưu*, tập 1, Buddhist Cultural Centre, Sri Lanka, tr.531.

[10] Vị thí chủ có đức tin muốn dâng cúng đến vị Tỳ-kheo và tác bạch: “*Con xin dâng cúng bốn món vật dụng, nếu Đại đức cần dùng món chi, xin cho con biết,*

con sẽ dâng cúng”. Khi được ngô lời, vị Tỳ-kheo cần món nào có thể yêu cầu thí chủ hộ độ.

[11] VinA.v.1111.

[12] Vin.i.255. Indacanda (dịch) (2009), *Đại phẩm*, tập 1, Buddhist Cultural Centre, Sri Lanka, tr.113.

[13] Thích Đồng Minh (dịch), Thích Tuệ Sỹ (hiệu chính và chú thích) (2019), *Luật tứ phần*, tập 2, Nxb. Hồng Đức, tr.1447.

[14] Vin.v.177. Indacanda (dịch) (2010), Tập yếu, Tập 2, Buddhist Cultural Centre, Sri Lanka, tr.181.

[15] Cẩm Vân (11/2018), “*Lễ dâng y Kathina tại chùa Phổ Minh (Q.Gò Vấp)*” [Online], truy cập 10/4/2020, từ <https://giacngo.vn/vanhua/photgiao/2018/11/07/56F681/>

[16] Tăng Định (biên soạn) (2009), *Kinh nhật tụng cư sĩ*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.76.

[17] Thiện Minh (2017), *Giáo trình lược sử Phật giáo Nam tông Việt Nam*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr.99.

[18] Ngọc Bích (8/2017), “*Đại lễ dâng Y Kathina của Phật giáo Nam tông tại Huế*”, truy cập 10/4/2020, từ www.khamphahue.com.vn/kham-pha/lich-su-van-hoa/tid/Dai-le-dang-Y-Kathina-cua-Phat-giao-Nam-tong-tai-Hue/newsid/E26C918B-87C5-4356-91CF-9F232105B5FD/cid/136C365B-C86B-44E6-AF59-BE5BB3C3F56E.

Trong lành như hạt sương mai

SC. Thích Nữ Diệu Hoa



*“Khung trời ửng nắng hừng đông
Tạo nên vẻ đẹp sắc hồng tỏa lan
Khiến hoa thêm vị nồng nàn
Chan hòa nét mộc bình an vô cùng”.*

Mỗi buổi sáng sớm, khi những hạt sương trong veo còn đọng lại trên lá, lúc ấy không khí trong lành lắm và cánh vật cũng yên bình lắm lắm. Nếu chịu lắng nghe, sẽ nghe rõ cả âm thanh nhẹ nhàng của gió khẽ chạm vào những nụ hoa yêu kiều đang dần dần nở nhụy, những chiếc lá dong đưa giữa quang cảnh thanh bình trông cũng thật dịu dàng làm sao! Dù có bận rộn đến mấy, chúng ta cũng nên dành vài phút để tận hưởng những phút giây yên bình, thưởng thức vẻ đẹp lung lẫy của ánh dương và hương sắc xinh tươi của vạn vật thiên nhiên cho lòng nhẹ nhàng, thư thái.

*“Mỗi sáng dậy lắng tâm tịnh trí
Thấy nhẹ nhàng hoan hỉ trong ta
An nhiên với một tách trà
Nhìn trời lồng gió ngắm hoa yên lành”.*

Người xuất gia phải sống trong chánh niệm. Biết rõ mình đang nghĩ gì, làm gì và muốn gì. Nếu bị phiền

não quấy rầy mà biết phiền não đang quấy rầy, tự át sẽ buông. Mà buông sẽ không dính mắc, không bị phiền não điều khiển, không bị tam độc sai khiến. Tắm gương sáng từ những bậc phạm hạnh chân tu, quý ngài không bị danh lợi tiền tài cám dỗ, không bị lôi cuốn theo vòng xoáy của dòng đời phù hoa. Hiếm khi nghe quý ngài than rằng khổ, mệt, chán, tổn thương hay buồn bực,... Mà chỉ có an lạc và thanh tịnh trong từng lời pháp ngữ, tác phong và nhân cách.

*“Người đạo đức hiền từ tốt bụng
Sống chân thành làm đúng lương tri
Không do ái dục tham ghi
Tự mình vượt khỏi biển si của đời”.*

Thật vậy, Đức Phật từng dạy: *“Tự mình thấp được lên mà đi”*. Không ai có thể giác ngộ thay mình và cũng không ai có thể cởi trói sợi dây phiền não, tham sân si, ái dục của tâm phàm tục thay mình, chỉ có chính mình mới làm được điều đó. Vậy nên sống tỉnh thức, chánh niệm từng giây với đời sống tu hành để đạo hạnh thêm cao. Tránh đề sắc, lợi, quyền, danh lôi kéo. Nên:

*“Yên lòng đạm bạc sống vui
Cà dưa biết đủ dục vui phước gieo
Để cho đạo đức không nghèo
Hiện thì quả hạnh cuốn theo nút ngàn”.*

Ngày nay chúng ta đang sống ở thời hiện đại, Tăng Ni được phép sử dụng mạng xã hội để hoằng pháp thì việc phải dùng smartphone, laptop,... là điều tất nhiên. Nhưng nếu tâm không vững, không giữ chánh niệm, chắc chắn sẽ bị phiền não quấy nhiễu từ mạng xã hội và bị cuốn theo tham đắm những vật chất xa xỉ này. Còn nếu chúng ta sử dụng nó như một phương tiện phục vụ đời sống tu tập và hoằng dương chánh pháp thì không có vấn đề gì cả, thậm chí còn rất tiện ích. Đặc biệt là trong thời điểm đại dịch COVID-19 đang hoành hành, cuộc sống đảo lộn và mọi thứ đều thay đổi. Hầu hết các hoạt động đều chuyển sang online. Nếu không biết sử dụng ngân hàng trực tuyến hay không có smartphone thì không thể tự giải quyết vấn đề của riêng mình chứ chưa nói đến việc giúp đỡ người khác. Nếu chúng ta không chấp nhận những trở ngại ấy thì chắc chắn sẽ cảm thấy phiền não và gian nan, không mấy thoải mái. Còn nếu biết nó đang quá phức tạp, phiền toái mà tự biết phải biến nó lại trạng thái bình thường thì nó sẽ bình thường. Giữa thời thế đảo lộn muôn ngàn khó khăn mà giữ được tâm an lạc, đó mới là mục đích của người cất áy từ thân, xuất gia cầu đạo. Cho nên chúng ta phải:

*“Xa rời ham muốn cầu vinh
Theo về bến giác rẽ hình cũng cam
Nhờ nơi Phật cảnh ưu đàm
Tu hành nhắc dạ bỏ tham buông phiền”.*

Nhờ nhân duyên lành phước báu của mỗi cá nhân mà một số Tăng Ni trẻ có cơ hội được du học nước ngoài, việc đi máy bay hay lái xe hơi cũng chỉ là phương tiện. Không nên để tâm bận bịu so sánh thời nay với thời Đức Phật còn tại thế làm gì, cho cái tâm mình thêm lộn xộn không được bình yên. Người học Phật thì luôn xem nhẹ tiền tài vật chất. Mục đích chính là sống an trú trong hiện tại. Tất cả những bằng cấp, học vị chỉ để hỗ trợ trong việc hoằng pháp chứ không đem đến sự giải thoát đặc đạo. Đôi khi nó còn mang đến áp lực cho hành giả nữa. Cho nên:

*“Khi mệt mỏi lặng thiền thanh tịnh
Lúc yên vui thức tỉnh trí bình”.*

Hay:

*“Tránh vào cạm bẫy hố sâu
Vững tâm là một phép màu an nhiên”.*

Sự trải nghiệm vất vả khó khăn cũng giúp hành giả đang trên đường tu tập tăng thêm mong cầu giải thoát. Có khổ đau mới khao khát được bình yên. Có mệt mỏi căng thẳng mới tìm lại cái tâm bình yên thanh tịnh của chính mình. Nhưng nếu chúng ta tránh được va chạm, ít phiền não, ít sóng gió thì tâm hồn an nhiên hơn, đường về bến giác tới đích nhanh hơn. Hoặc giữ được tâm chánh niệm giữa phiền muộn, an trú trong hiện tại thì công đức tu tập được trọn vẹn nhiều hơn. Bởi:

*“Chỉ cần tâm tịnh trí an
Phát nguyện hướng thiện bạo tàn tránh xa
Xóa tan ý nghĩ gian tà
Sân si gột rửa vị tha sửa mình”.*

Và:

*“Giữ gìn phẩm hạnh tinh tu
Thanh cao nếp sống tâm mù xóa tan
Hằng mong trí mãi thư nhân
Chân thành chánh niệm mà an cõi lòng”.*

Trong cuộc sống ai cũng phải tự mình vượt qua bão giông phiền muộn, tự mình vươn lên và tháo gỡ những rối ren nghiệt ngã. Đừng bắt bản thân phải chịu đựng những ưu sầu. Nhiều người thường có thói quen xấu muốn gom những bất hạnh đắng cay, buồn bã phiền phức, khổ đau nhức nhối thành một khối băng thả vào mình khiến tâm trí mệt mỏi. Chúng ta phải giảm lên hoặc né rác để bước đi không bần đai giày, phải lấy gai nhọn ra khỏi bàn chân nếu chẳng may giảm phải. Không ai lại để gai nhọn đâm thịt đau đớn rồi chấp tay cầu nguyện cho nó mau hết đau cả. Người trí không ai chấp nhận nước bùn nhuộm lên đôi dép trắng của mình, không ai để phiền não chiếm lấy thời gian và tâm thanh tịnh. Áo bẩn thì giặt, tâm đục thì buông. Chân dơ phải rửa, dạ nơ phải dùng. Phải thông dong như những áng mây trên bầu trời cao, an yên như ánh bình minh không nhuộm chút ưu sầu và an nhiên như những hạt sương mai. Mỗi ngày, con tự nhủ lòng như thế rồi bỏ xuống những suy nghĩ và tạp niệm trong đầu, ngồi bên Đức Phật từ bi và hít thở nhẹ nhàng trong tĩnh lặng. Bởi:

*“Đạo ngay ở giữa cõi đời
Giữ gìn tuệ sáng thanh thoi mỗi giờ”.*

YÊU THƯƠNG
LẤP LÁNH
TINH THẦN
PHẬT GIÁO
trong “Viết cho con” của
Huỳnh Tam Giang



Trịnh Bích Thùy*



“Viết cho con” của Huỳnh Tam Giang không tránh khỏi những chỗ dãn trải, những câu thơ chưa thật trau chuốt. Tuy nhiên, điều đáng trân trọng nhất ở tác phẩm này chính là những tình cảm chân thành, sâu lắng xuất phát từ trái tim của người cha hết lòng yêu thương con cái, gia đình.

Tác giả Huỳnh Tam Quang sinh năm 1972, tên thật Cái Quang Bình. Anh quê ở Phú Lộc, Thừa Thiên - Huế, hiện công tác và sinh sống ở Hà Nội. “Viết cho con” là tập thơ thiếu nhi đầu tay của anh, gồm 72 bài thơ, do nhà xuất bản Thanh Niên ấn hành vào quý I, năm 2021. Tập thơ, như tác giả nói, là những “lời yêu thương ngọt ngào” của một người cha dành cho các con của mình. Đặc biệt, những “lời yêu thương ngọt ngào” ấy còn lấp lánh tinh thần bác ái của Đạo Phật, điều mà độc giả dễ dàng nhận ra khi đến với thơ của Huỳnh Tam Quang.

Sinh ra và lớn lên tại một trong những trung tâm Phật giáo lớn của cả nước, bố là Huỳnh trưởng từng tham gia phong trào chống đàn áp Phật giáo những năm sáu mươi thế kỷ trước, bản thân là một Phật tử (pháp danh: Nguyên Thịnh), Huỳnh Tam Quang từ nhỏ đã lớn lên trong không gian thấm đẫm văn hóa Phật giáo. “Đạo Phật đã mở lối cho tâm trí tôi, chỉ dẫn tôi hành động và mang đến sự an lành trong mỗi giờ khắc trong cuộc sống. Nếu không có Đạo Phật, chắc chắn cuộc đời tôi sẽ khác, khổ đau hơn và chẳng có ý nghĩa gì”, anh chia sẻ. Đạo Phật có ảnh hưởng lớn đến cuộc đời và sáng tác của nhà thơ. Do đó, không hề ngạc nhiên khi viết về thiếu nhi trong tác phẩm đầu tay của mình, tinh thần nhà Phật bàng bạc trong từng trang thơ, trở thành cội nguồn minh triết cho những suối nguồn yêu thương.

TINH THẦN PHẬT GIÁO TRONG “VIẾT CHO CON”

Không khó để nhận ra những dấu ấn sâu đậm của Phật giáo trong



thơ Huỳnh Tam Quang. Trong nhiều trường hợp, sự ảnh hưởng này hiển lộ rõ ràng. Chẳng hạn, ở bài *Cùng con lên chùa ngày Phật Đản sanh*, trả lời câu hỏi của con trẻ, tác giả nêu lên những diễn giải đơn sơ mà sâu sắc về Đức Phật và Đạo Phật:

“Phật trong tâm. Phật là vị cứu rỗi [...]

Phật là làm cho ta tan biến u minh
Phật là hoa sen, là giọt sữa

Phật là điểm tựa

Là niềm tin...

Con chẳng cần kiếm tìm
Phật trong tim con đó.”

Triết lý nhà Phật về căn nguyên của khổ đau khiến chúng sinh lầm than trong vòng luân hồi cũng được tác giả nêu ra trực tiếp:

“Con người có thân

Đã có thân thì có khổ

Khổ vì tham lam, danh vọng,
quyền hành.”

(Nghĩ vụn cùng con)

Bên cạnh giọng tâm tình, ngọt ngào, tập thơ *Viết cho con* còn mang giọng điệu triết lý rõ nét. Yếu tố quan trọng làm nên điều này chính là những triết lý Đạo Phật được chuyển tải bằng nhiều

hình thức, trong đó có hình thức phát biểu trực tiếp.

Trong “*Viết cho con*”, dù về chủ đề nào, ta vẫn có thể nhận ra sự hiện diện thường xuyên của tinh thần Phật giáo. Nhìn con trai lớn lên khỏe mạnh, giỏi giang, nhà thơ bày tỏ lòng biết ơn Trời, Phật hộ trì: “*Vậy mà hấn cứ lớn/ Bởi nhờ ơn Phật, Trời!*” (Mười tám). Trả lời cho con về ông nội đã mất, tác giả mượn hình ảnh Niết bàn:

“*Ông chỉ là đi xa
Cõi Niết bàn mây trắng.*”
(*Ông đi đâu hả bố?*)

Trò chuyện, tâm tình cùng con, nhà thơ thường nói đến Đức Phật là tấm gương sáng ngời để các con noi theo:

“*Trái tim Phật sáng suốt
Thu nhận mọi khổ đau.*”

Tác giả khuyên các con thường xuyên sửa mình theo lời Phật pháp:

“*Hãy nói lời Phật pháp
Hãy lắng nghe bằng Sen
Hãy thường xuyên luyện rèn
Bên kia bờ Chánh giác.*”
(*Trái tim rộng bao nhiêu?*)

Giải thích cho con hiểu về hạnh phúc, tác giả cũng mượn lời của nhà Phật:

“*Hạnh phúc là một con đường
Của hành trình tu và tập.*”
(*Cùng con lên chùa ngày
Phật Đản sanh*)

Dạy con về hạnh hỷ xả, tha thứ cho người, nhà thơ cũng dẫn lời của Phật:

“*Là Đại Bi để bình tâm dịu dàng
Dang vòng tay đón những người
lầm lỗi.*”

(*Tổ quốc*)

TINH THẦN PHẬT GIÁO TRONG THƠ CHO THIẾU NHI

Trên bề mặt ngôn từ, tác giả thường sử dụng nhiều từ ngữ nhà Phật như *cõi Ta-bà, vô thường, nghiệp, tham sân si, từ bi, đại hùng, đại lực, Phật pháp, Niết bàn, chánh giác, vô ngã, ngộ, huệ tri, sám hối, u minh, tu tập, tích đức, an trú, luân hồi, nhân quả, chúng sinh,...* Tuy nhiên, *Viết cho con* không hướng đến những suy nghiệm về Phật pháp cho riêng bản thân Huỳnh Tam Giang. Đây là tập thơ mà anh hướng đến đối tượng độc giả là các con của mình, rộng hơn là các cháu thiếu nhi, lứa tuổi hồn nhiên với những trải nghiệm chưa đủ để hiểu hết sự sâu xa, màu nhiệm của Đạo Phật. Bởi đó, nhà thơ thường mượn những hình ảnh ngụ ngôn gần gũi, quen thuộc để diễn giải một cách đầy hình ảnh về triết lý nhà Phật. Chẳng hạn:

“*Hãy học hạnh của nước
Bao dung và thiết tha [...]
Hãy học hạnh của gió
Rong ruổi khắp nơi
Nhà của gió chẳng có
Nhà là bốn phương trời [...]
Hãy học hạnh của lửa
Đốt hết tham sân si.*”

(*Nói với con bài học từ
đất, nước, gió và lửa*)

Trong tập thơ *Viết cho con*, bên cạnh những dấu ấn hiển ngôn, tinh thần Phật giáo còn ẩn sâu với những mạch nguồn triết lý được hình tượng hóa qua những hình ảnh thật giản dị, gần gũi. Từ hình ảnh của loài cỏ nhỏ bé, đơn sơ, nhà thơ gửi vào thông điệp về tình yêu thương quên mình:

“*Ngọn cỏ mọc lên trên đất gầy
Lay lay lá non đón chào ngày mới*

*Cỏ thương người nên làm điều
điều vợ*

Mang mỡ màu cho cần khô.”

(*Nói với con về cỏ*)

Mượn hình ảnh của đất, nhà thơ nói với con về đức bao dung, vị tha:

“*Bao rác rưởi vào đất
Đất vẫn đất lành này.”*

(*Nói với con bài học từ
đất, nước, gió và lửa*)

Từ câu chuyện của cỏ cây, mây gió, chim muông, nhà thơ mượn lời con gái để nói lên triết lý sống hòa điệu, hòa hợp với thiên nhiên, tôn trọng tự nhiên trong tinh thần chúng sinh bình đẳng:

“*Ba ơi, con đã hiểu*

Thiên nhiên thật tuyệt vời

Cỏ cây, mây diều vợ

Chim ơi, hãy chuyển cành.”

(*Cùng con gái đi chơi
công viên*)

Tinh thần chúng sinh bình đẳng của tư tưởng nhà Phật chính là sợi dây xuyên suốt trong thơ Huỳnh Tam Giang:

“*Thế giới muôn loài chim*

Cùng trăm ngàn loài thú

Cùng con người trú ngụ

Trên Trái Đất thân yêu.”

(*Bé đi chơi vườn thú*)

Đặc biệt, *Viết cho con* chan chứa bao yêu thương đậm sâu, tha thiết. Nổi bật trong tác phẩm là tình cảm gia đình. Bên cạnh đó, tập thơ còn hướng đến những tình yêu thương rộng lớn hơn mà ở đó, tinh thần từ bi của Đạo Phật để lại dấu ấn đậm nét. Nhà thơ hướng con mình đến tình yêu thương, sự tôn trọng thiên nhiên và muôn loài. Bởi đó, thiên nhiên, loài vật trong thơ Huỳnh Tam Giang bao giờ cũng hiện lên thật đáng yêu và đầy yêu thương:

“Chú chim non nhí nhánh, hát
răng

Đừng ngại mùa Đông mà quên
khổ luyện.”

(Viết trong ngày sinh nhật con)

“Có một làn gió nhẹ

Đưa hương chiều yêu thương.”

(Vói con gái dưới tán cây)

“Lòng con sẽ gọi mở

Những tin yêu cỏ cây.”

(Tặng con)

Nhiều loài vật với những đức tính
tốt đẹp trở thành người thầy của
những bài học nhân sinh mà tác
giả mong các con mình học hỏi,
trân trọng:

“Khi con gặp gian khó

Nhớ nghĩ về chú kiến nhỏ

[...]

Khi con biếng lười

Hãy nghĩ về những chị ong cần cù
chăm chỉ

[...]

Khi con cần một bài học về đức
hy sinh

Hãy nhớ về ông bố cá trê tội nghiệp

Một tuần bỏ ăn không hề nuôi tiếc

Cho đàn trê con được sống an
lành.”

(Cùng con học môn Sinh vật)

Trong tập thơ, Huỳnh Tam Giang
còn hướng các con của mình đến
tình yêu thương chúng sinh, đồng
loại. Anh thường kể về những
bạn nhỏ có tuổi thơ thiệt thòi, bất
hạnh để khơi dậy lòng trắc ẩn, vị
tha trong các con, để các con biết
“chìa những bàn tay/ Trước phận
đời trắc trở” (Trái tim rộng bao
nhiều?). Thương “những em thơ
đang mơ ‘một giấc mơ Trung thu
xa lạ’, nhà thơ mong được gửi
cho em giấc mơ giấy vở/ Giấc
mơ vải thơm trong ngày mới tựu
trường (Có giấc mơ Trung thu xa



Đây là tập thơ mà anh hướng đến đối tượng độc giả là các con của mình, rộng hơn là các cháu thiếu nhi, lứa tuổi hồn nhiên với những trải nghiệm chưa đủ để hiểu hết sự sâu xa, mâu nhiệm của Đạo Phật. Bởi đó, nhà thơ thường mượn những hình ảnh ngụ ngôn gần gũi, quen thuộc để diễn giải một cách đầy hình ảnh về triết lý nhà Phật.

lạ). Gặp những em bé người dân
tộc thiểu số lầm lũi trên đèo Mã
Pí Lèng, nghĩ về tương lai mờ xa
của các em, nhà thơ thương xót:

“Những non ngô tựa vào đá mà
sinh sôi

Em tựa vào đâu? Chiều tắt nắng
rời

Những vì sao trên trời có nghe lời
em ước.”

(Những đứa trẻ trên đỉnh

Mã Pí Lèng tôi gặp)

Ước mơ nhỏ bé của những em bé
ăn xin, lang thang, cơ nhỡ cũng
làm ta chạnh lòng: “Con hỏi chú
bé ăn xin/ - Ước mơ của bạn là gì?/
- Ngày hai bữa, cơm và nhiều thịt
mỡ/ Hỏi em nhỏ lang thang cơ nhỡ/
- Một mái hiên bớt lạnh đêm về”
(Ngày của cha viết cho con gái)...
Từ những câu chuyện lấp lánh tinh
thần từ bi ấy, tác giả muốn gửi đến
các con mình một thông điệp ý
nghĩa về tình yêu thương:

“Hãy gieo yêu thương thay vì
phải dốc sức cho cãm hờn

Nghĩa từ bi đẹp hơn vạn lần cay
độc!”

(Phía trước có một con đường)

Có lẽ, từ bi chính là suối nguồn
yêu thương tươi mát không bao
giờ vơi cạn trong thơ viết cho
thiếu nhi của Huỳnh Tam Giang.

Thay lời kết

Là tập thơ đầu tay của một
người “yêu thích thơ ca [...] song
tuyệt đối không kiếm tìm
danh lợi từ thơ ca” và xem thơ
là “một kênh giao tiếp thú vị,
có thể truyền đạt được một số
vấn đề về giáo dục gia đình,
kết nối tình cha con thêm phần
sâu đậm” (Lê Nhật Ký), *Viết
cho con* của Huỳnh Tam Giang
không tránh khỏi những chỗ dằn
trái, những câu thơ chưa thật
trau chuốt. Tuy nhiên, điều đáng
trân trọng nhất ở tác phẩm này
chính là những tình cảm chân
thành, sâu lắng xuất phát từ trái
tim của người cha hết lòng yêu
thương con cái, gia đình; của
người Phật tử thấm nhuần tinh
thần vị tha và từ bi của nhà Phật.
Những giá trị của tập thơ cũng
khởi đi từ đó.

* Thạc sĩ Trịnh Bích Thùy, Quảng Ngãi.

NGÃU TƯỢNG BỒ TÁT KIM CANG THỦ

của Phật giáo Mật tông Champa
thờ tại hang động Non Nước-
Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng



Trần Kỳ Phương, Nguyễn Tú Anh

Bồ tát Vajrapani cầm Vajra
hay 'Chùy Kim Cang'
trong tay phải, bị sứt vỡ
đôi chút ở phần ngoài.
(*Ảnh: Trần Kỳ Phương*)

Đài thờ trong động Chiêm Thành có bốn khối đá gồm hai phần; phần trên chạm hai vị môn thần.

(Ảnh: Trần Kỳ Phương)



Tượng Bồ tát Kim Cang Thủ (Vajrapani) chạm trên một đài thờ vuông được phát hiện vào giữa thập niên 1980 khi sửa chữa chùa Linh Ứng - Ngũ Hành Sơn (Đà Nẵng) cho trùng tu lại ba bàn thờ trong ngôi miếu nhỏ Linh Động Chơn Tiên, trong động Tàng Chơn sau lưng chùa. Đài thờ bằng sa thạch này bị phủ kín bằng một lớp vữa dày để làm bệ đặt tượng Phật. Động Tàng Chơn được tạo bởi ba hang động nhỏ, gồm: động Tam Thanh, động Chiêm Thành và Hang Gió, với động Chiêm Thành nằm ở giữa.

Hiện nay, trong động Chiêm Thành vẫn còn một đài thờ Chăm nguyên vị được ghép từ bốn khối đá, phần trên đài thờ chạm hai vị môn thần, tay phải cầm kiếm ngắn, tay trái cầm cây gậy móc câu ngắn trong tư thế chiến đấu. Phù điêu chạm tượng ngài Kim Cang Thủ có khả năng được đặt

trong động Chiêm Thành trước khi nó bị dời sang miếu Linh Động Chơn Tiên, vốn được xây dưới thời vua Minh Mạng năm thứ VI (1825). Vì thế, khi các học giả Pháp khảo sát các di tích tại Ngũ Hành Sơn vào cuối thế kỷ XIX đã không để lại bất cứ ghi chép nào về bức tượng này. Tuy nhiên, Henri Parmentier đã đặt nghi vấn về sự biến mất của một ngẫu tượng Chăm từng được thờ tại động Chiêm Thành.

Khi mới phát hiện, chân dung vị thần này từng được cho là thần Indra. Nhưng cần nhấn mạnh rằng, Indra không thờ riêng lẻ trong điêu khắc Chăm, vì Indra là một trong Bát phương hộ thần (Asta-Dikpālas) hoặc Thất tú/ Cửu tú (Saptagrahas/ Navagrahas), được phát hiện thờ trong nhóm tám vị hộ phương thần tại di tích Mỹ Sơn và một vài di tích Champa khác.

Vì vậy, qua các chi tiết thể hiện có thể nhận diện đây là hình tượng Bồ tát Kim Cang Thủ, hay Vajrapani, nghĩa là “*Tay cầm Kim Cang Chùy hay lưỡi tầm sét*”. Tác phẩm này là một phù điêu dạng hình khối chữ nhật cao 56cm, dày 50cm, rộng 90cm, chất liệu sa thạch, được chạm ba mặt hoàn chỉnh. Mặt chính thể hiện Kim Cang Thủ ngồi dưới vòm cuốn nhọn ở đỉnh đầu, cưỡi trên lưng voi châu bởi bốn con sư tử và bốn vị Bồ tát.

BỒ TÁT KIM CANG THỦ TRONG PHẬT GIÁO MẬT TÔNG

Trong kinh điển Phật giáo, Kim Cang Thủ là một trong những vị Bồ tát xuất hiện sớm nhất trong Phật giáo Đại thừa; Một số nguồn cho ngài là thị giả của Đức Phật Thích Ca và tượng trưng cho uy lực của chính Đức Phật. Kim Cang Thủ được tôn thờ phổ biến



Phù điêu Vajrapani hiện bảo quản tại chùa Linh Ứng-Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng. Sa thạch, đầu thế kỷ X. (Ảnh: Trần Kỳ Phương)

trong Phật giáo Đại thừa, ngài thường xuất hiện cùng với Quán Thế Âm và Văn Thù Sư Lợi để hộ trì chư Phật vì các ngài tượng trưng cho ba đức tính tôn quý của chư Phật là *Bi - Trí - Dũng*. So sánh các yếu tố nghệ thuật, cho phép nhận định đây là hình tượng duy nhất về vị thần này xuất hiện trong điêu khắc Phật giáo Champa cho đến nay.

Theo Phật điển, Bồ tát Kim Cang Thủ nguyên là một *Yaksa*, ngài thường xuất hiện ở chốn rừng núi và hang động, khi những địa điểm đó được lựa chọn làm nơi thờ tự, yếu tố này hoàn toàn phù hợp với động Chiêm Thành của Ngũ Hành Sơn. Ngài còn là lãnh đạo của chư vị Thượng thân (*Vajrapānis*) và có liên đới mật thiết với thần Indra, là Đế Thích hay thần Sấm sét. Vì là thị giả của Phật Thích Ca cho nên Kim Cang Thủ đại diện cho những thế lực

huyền bí nhằm răn dạy những kẻ không tuân nghe lời giáo huấn của Đức Phật. Pháp khí tiêu biểu của Ngài là Kim Cang Chùy (*Vajra*). Trong triết học Phật giáo, *Vajra* biểu thị cho tánh Không, bởi tự tính này cứng rắn và bất hoại, bền vững, không thể bị chia chẻ hoặc lay chuyển.

ĐẶC ĐIỂM HÌNH TƯỢNG CỦA VAJRAPANI TRONG NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO

Trong nghệ thuật Phật giáo Ấn Độ, Kim Cang Thủ có hình thể màu xanh dương, tay cầm biểu tượng là Kim Cang Chùy, thường hoá hiện thành hai hình tượng là hiền và dữ. Với hình tượng hiền, ngài ngồi tư thế vương toạ hoặc kiết già, một tay cầm Kim Cang Chùy và một tay cầm hoa sen; với hình tượng dữ ngài được gọi là hàng Tam Thế Kim Cang (*Trailokayavijaya*), trong tư thế đứng thì một tay cầm Kim Cang

Chùy và một tay thủ ấn, có hào quang hình ngọn lửa đỏ. Một sự kiện nổi bật là Kim Cang Thủ đã niệm mật chú để chiến thắng thần Siva và nữ thần Uma, buộc họ phải tuân phục chư Phật, vì thế ngài được chính Đức Phật Thích Ca tán dương là vua của tất cả thần chú.

Ở Đông Nam Á, hình tượng Kim Cang Thủ rất phổ biến trong nghệ thuật Java và Campuchia từ thế kỷ VIII - XIII, được đúc bằng kim loại tư thế đứng hoặc ngồi trên tòa sen, đội *Kirita-mukuta* mang nhiều trang sức, lòng bàn tay phải để ngửa thủ ấn, tay trái cầm hoa sen xanh cuống dài bên trên có Kim Cang Chùy.

Minh văn An Thái của Champa vào đầu thế kỷ X đã đề cập đến danh hiệu Vajrapani như sau, khi ngài tự nguyện vào địa ngục đói khát để cứu độ những kẻ

mang tội lỗi nhiều đời vì nghiệp chướng được giải thoát khỏi Ma vương: “*Những kẻ tội lỗi, bị trói buộc bởi nghiệp chướng nhiều đời, và không có hy vọng được giải thoát, vĩnh viễn bị vây bủa bởi đội quân khủng khiếp của Ma*

vương, và bị áp chế bởi đói khát, do họ đem lòng nghi hoặc và oán ghét đáng Giác ngộ (Sugata) [tức là Phật] trong tiền kiếp. Nhưng khi được cứu độ bởi Vajrapani từ địa ngục, họ kiên định trên con đường [hướng tới giải thoát]



Vajrapani, Trung Java, thế kỷ IX, hợp kim đồng, cao 11,4 cm tại bảo tàng The MET, New York.

được chỉ ra bởi Đức Phật”. Những chủ đề kể trên là cơ sở để khảo cứu tượng Vajrapani của chùa Linh Ứng - Ngũ Hành Sơn. Tác phẩm này được bố cục thành hai phân cảnh.

PHÂN CẢNH TRÊN CỦA ĐIÊU KHẮC CHÙA LINH ỨNG - NGŨ HÀNH SƠN

Kim Cang Thủ ngồi tư thế vương tọa trên ngọn núi Meru (Tu-di) cách điệu thành một hào quang hình vòm cung có đỉnh nhọn, trang trí hoa văn xoắn xít rậm rạp; phong cách của ánh hào quang chỉ xuất hiện duy nhất trên tác phẩm này và cả trong nền điêu khắc Champa. Tay phải cầm *Vajra* đặt trên vai; tay trái thủ xúc địa ấn (bhumisparśa-mudra). Trên phân cảnh này, Kim Cang Thủ xuất hiện trong Kim Cang Tát Đỏa Mạn-đà-la được hộ trì bởi Tứ nội Cúng dường Bồ tát ở bốn hướng, đó là Kim Cang Hi (vui chơi), Kim Cang Man (trang điểm), Kim Cang Ca (hát) và Kim Cang Vũ (múa) được chia thành hai cặp trong tư thế múa hát với hai tay chấp trước ngực, đối xứng qua hình ảnh của Kim Cang Thủ.

PHÂN CẢNH DƯỚI CỦA ĐIÊU KHẮC CHÙA LINH ỨNG - NGŨ HÀNH SƠN

Phân cảnh này cũng trang trí ba mặt quanh đài thờ, con voi là linh thú của Kim Cang Thủ được đặt tại trung tâm; Bốn sư tử trong tư thế hý lộng đối xứng qua hình voi và chạm thẳng hàng theo vị trí của bốn vị Bồ tát kể trên, bốn sư tử đều ngồi xồm nâng cao hai chân trước và xoay về bốn hướng. Hình tượng voi và sư tử đều được trang trí trên ngai của Kim Cang Thủ phổ biến trong nghệ thuật Phật giáo.



Vajrasattva/Vajrapani được Tứ nội cúng dường Bồ tát hộ trì, phát hiện tại Nalanda, khoảng thế kỷ IX hoặc X. Đá, cao 10,2 cm. Bảo tàng Di tích Viện Khảo sát Khảo cổ học Ấn Độ tại Nalanda, Bihar, Ấn Độ.

ĐẶC TÍNH NGHỆ THUẬT VÀ NIÊN ĐẠI CỦA TƯỢNG KIM CANG THỦ

So sánh với nghệ thuật tạo hình Champa qua các thời kỳ, thủ pháp tạo hình của bức phù điêu này mang những đặc điểm tiêu biểu nhất của phong cách Đồng Dương. Về hình người, các nhân vật đội mũ bằng hợp kim có nhiều tầng gọi là *Kirita-mukuta*, trang trí nhiều lớp hoa; hoa tai hình tròn to điểm hoa văn cầu kỳ; hàng lông mày rậm giao nhau, đặt trên đôi mắt mở lớn có điểm nhân, môi dày ản dưới ria mép rậm; bàn tay to; mặc khó (*Dhoti*) ngắn đến gối dệt hoa văn thưa mỏng với thắt lưng bằng vải cuộn lại. Cần lưu ý thêm, tư thế vương tọa (*Lalitasana*) chỉ xuất hiện chủ yếu trong phong cách Đồng Dương và trở thành một đặc điểm của phong cách này. Trong phong cách Đồng Dương, thế ngồi này được diễn tả bằng một chân co nằm ngang trên mặt phẳng, chân còn lại nâng cao gối đặt gần vuông

góc với chân kia. Cách diễn đạt trên tinh thoáng xuất hiện trong nghệ thuật Ấn Độ vào thế kỷ VIII - XII cũng như trong nghệ thuật Trung Hoa đương thời.

Hào quang tượng trung núi Meru và đường viền chung quanh gai độc đáo và tiêu biểu của phong cách này. Về tạo hình động vật, biểu tượng voi ngoảnh đầu về trái cùng với chân trái phía trước co lên, những đường viền mảnh làm nổi bật đôi tai, giữa trán nổi một u tròn, tất cả những chi tiết đều được thể hiện trên bàn thờ lớn của Phật viện Đồng Dương hiện trưng bày tại Bảo tàng Điêu khắc Chăm Đà Nẵng.

Theo nhận định của các nhà lịch sử nghệ thuật, “Phong cách Đồng Dương” tồn tại trong khoảng 40 năm, từ khoảng năm 875 đến khoảng năm 915, như vậy hình ảnh Kim Cang Thủ có thể được tạo tác vào giai đoạn chín mươi

của phong cách Đồng Dương, nghĩa là từ cuối thế kỷ IX đến đầu thế kỷ X. Ngoài ra, danh hiệu của Vajrapani/Kim Cang Thủ được nêu lần đầu trong bia An Thái có niên đại là năm 902, điều này cũng có thể nhận định tác phẩm điêu khắc Kim Cang Thủ của chùa Linh Ứng - Ngũ Hành Sơn được chế tác vào đầu thế kỷ X. Các nhận định trên chỉ ra rằng đây là một tác phẩm quý hiếm nên cần được quan tâm bảo quản tốt, nhằm phục vụ cho phát triển du lịch địa phương, thu hút khách chiêm bái cũng như cho những nghiên cứu sâu hơn trong tương lai.

Tài liệu tham khảo:

1. Bhattacharyya, Benoytosh (1958). *The Indian Buddhist Iconography*. Calcutta: Firma K. L. Mukhopadhyay.
2. Boisselier, Jean (1963). *La Statuaire du Champa: Recherches sur les cultes et l'iconographie*. Paris: Publications de l'Ecole française d'Extreme-Orient 54.
3. Golzio, Karl-Heinz (ed.) (2004). *Inscriptions of Campa*. Achen: Shaker Verlag.
4. Parmentier, H. (1909 & 1918). *Inventaire descriptif des monuments Cams de l'Annam*. Paris: Leroux.
5. Sallet, Albert (1924). 'Les Montagnes de Marbre', *Le Bulletin des Amis du Vieux Hué*, 11^e Année. No. 1. Janv.-Mars 1924.
6. Scheurleer, Pauline L. & Marijke J. Klokke (1988). *Ancient Indonesian Bronzes*. Leiden: E. J. Brill.
7. Trần Kỳ Phương, Võ V. Thắng & Peter D. Sharrock (2018). *Vibrancy in Stone: Masterpieces of the Danang Museum of Cham Sculpture*. Bangkok: River Books.
8. Trần Kỳ Phương (2008). *Vestiges of Champa Civilization*. Hà Nội: Thế Giới Publishers
9. Võ V. Thắng, T. K. Phương, L. Đ. Phụng et al. (2014). *Di tích Chăm tại Đà Nẵng & những phát hiện mới*. Đà Nẵng: Nxb. Đà Nẵng.
10. Wang, Michelle C. (2018). *Mandalas in the Making: The Visual Culture of Esoteric Buddhism at Dunhuang*. Leiden-Boston: Brill.



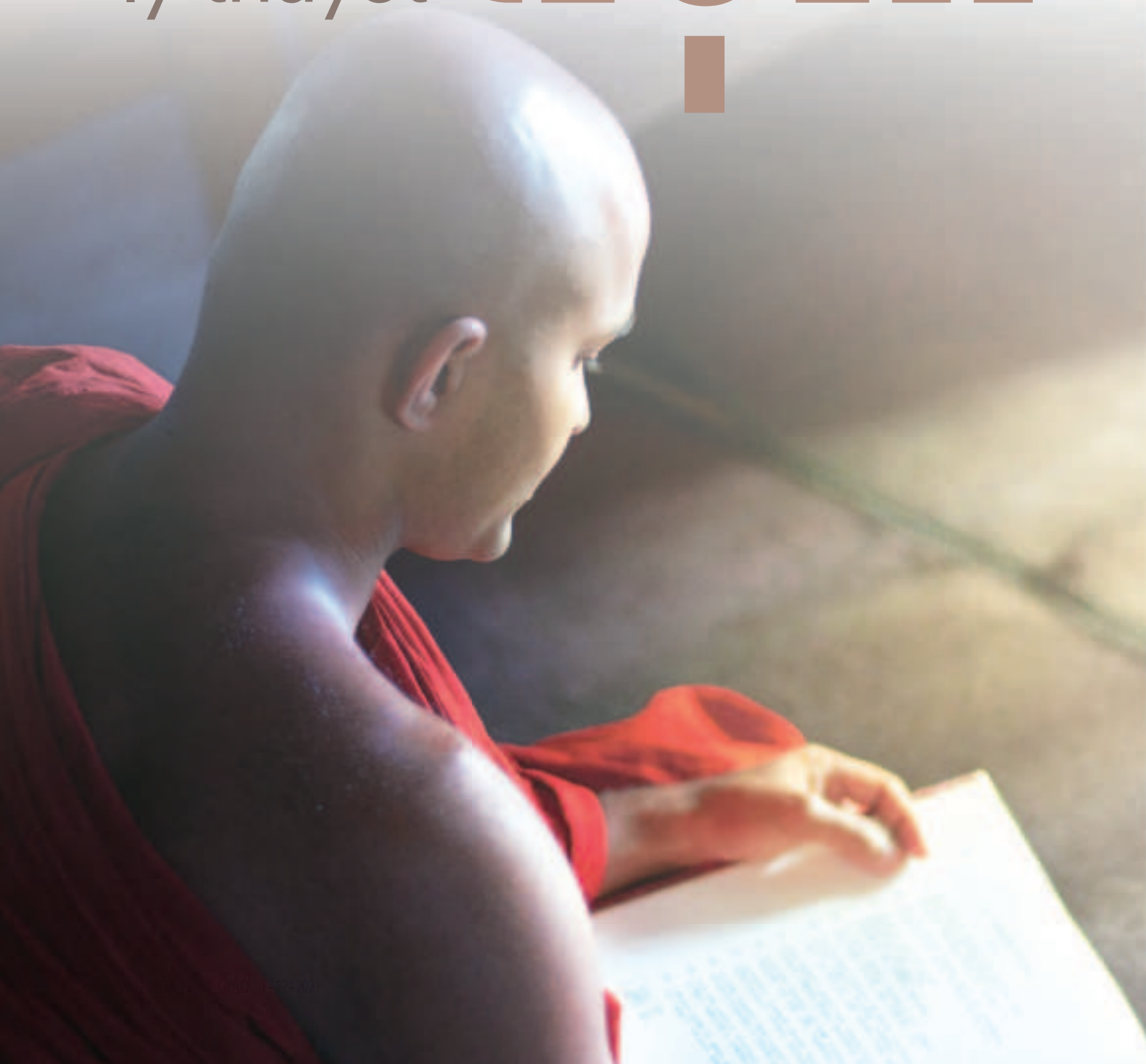
PHẬT GIÁO
**KHOA HỌC
& TRIẾT LÝ**

PHẬT GIÁO
KHÓA HỌC & TRIẾT LÝ



Bàn về
lý thuyết

tiệm



TU

trong Kinh tạng Nikaya

ĐD. Thích Vạn Đạt*

Mục đích cuối cùng của nền giáo dục Phật giáo là giác ngộ và giải thoát. Nói cách khác, sự ra đời của nền minh triết Phật giáo chỉ có nhiệm vụ duy nhất là giúp chúng sanh giảm đi những bất hạnh, đau khổ trong kiếp người. Giác ngộ chính là sự hiểu biết của bản thân phù hợp với những quy luật tự nhiên. Sau khi Đức Phật chứng đạo dưới cội cây Bồ đề, vì lòng thương cho chúng sanh đang bị đau khổ, mà vì đó nói pháp. Tất cả giáo pháp ấy, không ngoài những nội dung chứng đắc của Ngài. Nhưng thực tế, căn cơ của chúng sanh trong xã hội không đồng và văn hóa phong tục tập quán đều khác nhau. Cho nên, Đức Phật căn cứ vào căn cơ trình độ hiểu biết của từng người mà tuyên thuyết diệu pháp phù hợp. Xét theo tiến trình tu tập, trong đạo Phật có hai hướng tu tập chính yếu: Đốn ngộ và tiệm

tu. Đốn ngộ là lối tu tập được xiển dương nhiều nhất vào thời Lục tổ Huệ Năng. Đốn ngộ chỉ dành cho những bậc thượng căn thượng trí mà thôi. Còn chúng ta là những hạng phàm phu, nhiều nghiệp chướng ràng buộc. Vì thế, chúng ta có thể theo hướng tiệm tu. Như vậy, trong tạng kinh Nikāya, Đức Phật đã dạy về lý thuyết tiệm tu như thế nào? Đó là vấn đề cần phải nghiên cứu kỹ để tìm ra con đường phù hợp với trình độ căn cơ của bản thân. Trong bài viết này, người viết chủ yếu dựa trên Kinh Trung Bộ: *Kinh Kitāgiri* (M.70), *Kinh Ganaka Moggallāna* (M.107). Và trong *Tiểu Bộ Kinh*, *Kinh Phật Tự Thuyết*, *Chương Năm*, *Phẩm Trưởng Lão Sona*, *kinh 51* (Ud.51). Ngoài ra, còn phân tích dựa trên một số bản kinh khác thuộc Kinh tạng Pali để góp phần làm rõ vấn đề này.

KHÁI NIỆM TIỆM TU

Tiệm tu (漸修) trong đó *tiệm* (漸) nghĩa là dần dần, từ từ để đi đến mục tiêu, mục đích mình cần thực hiện. *Tu* (修) nghĩa là sự tu tập, sửa những điều sai thành điều đúng, sửa cái xấu thành cái tốt [1]. Như vậy, khái niệm tiệm tu được hiểu như là một đường hướng tu tập hướng đến sự giải thoát giác ngộ bằng sự tịnh tiến, thăng tiến một cách từ từ trên con đường tu tập. Thiền sư Phổ Chiếu (1158-1210) trong *Tu Tâm Quyết* nói: “Phàm nhập đạo có nhiều cửa, nhưng nói chỗ cốt yếu thì chẳng ngoài hai cửa Đốn ngộ và Tiệm tu”. Hai thuật ngữ này chủ yếu được xiển dương vào thời kì Phật giáo Đại thừa truyền bá sang Trung Hoa. Từ Sơ tổ Bồ Đề Đạt Ma cho đến Lục tổ Huệ năng đều xiển dương giáo pháp thiền đốn ngộ làm tông yếu. Các ngài giương cao ngọn cờ “trực chỉ



Sau khi Đức Phật chứng đạo dưới cội cây Bồ đề, vì lòng thương cho chúng sanh đang chìm trong đau khổ, mà vì đó nói pháp. Tất cả giáo pháp ấy, không ngoài những nội dung chứng đắc của Ngài. (Ảnh: Viện NCPHVN)

chân tâm, kiến tánh thành Phật”. Đại sư Huệ Năng trong Pháp Bảo Đàn Kinh chỉ dạy đệ tử rằng: “Giáo pháp xưa nay chỉ có một tông chỉ, chẳng qua do người học pháp có sự khác nhau trên khu vực Nam Bắc; Thiền cũng chỉ có một loại, chỉ là có sự phân biệt nhanh chậm trong sự lý giải của mỗi người. Thiền hoàn toàn không có nhanh hay chậm (đốn - tiệm), vì sao lại gọi là nhanh, chậm? Chỉ vì tư chất trời phú cho mỗi người khác nhau, nên quá trình lãnh hội có sai khác, vì thế mà có tên gọi là đốn tu hay tiệm tu. Mọi con đường lớn đều đổ về Trường An, trước cửa

mỗi nhà đều có đường thông về Trường An, bất luận xuất phát từ con đường nào, cũng không kể là đi nhanh hay đi chậm, mục đích, địa điểm cuối cùng mà họ đến đều là thành Trường An. Không phải đến thời kì Thiền tông Trung Hoa phát triển thì mới hình thành những khái niệm về “đốn ngộ - tiệm tu”, mà trong kinh tạng Nikāya, thời Đức Phật đã có khái niệm này. Tuy nhiên, trong thời Đức Phật, Ngài khuyến hóa các đệ tử nên tu theo một đạo lộ trình tự hơn là đốn ngộ. Bởi đốn ngộ chỉ dành cho những vị thượng căn thượng trí như các ngài Sariputta, Mogalāna... mà thôi.

Còn những vị Tỳ kheo không phải là bậc thượng căn thì nên tu tập theo một lộ trình. “Cũng vậy vị Tỳ kheo/Tinh cần, nương tựa an ổn khổ ách/Tuần tự chứng đạt được/Đoạn diệt mọi kiết sử” [2]. Nghĩa là một vị Tỳ kheo trong giáo pháp của Đức Thế Tôn, cần có sự hiểu biết về đạo lộ tu tập của mình một cách khoa học “Có một thế giới nhưt hương lạc không? Có đạo lộ hợp lý nào đưa đến chứng đắc thế giới nhưt hương lạc” [3]. Đạo lộ ấy chính là con đường tiệm tu theo giáo pháp được Đức Phật trình bày rõ ràng trong tạng kinh Nikāya.

LÝ THUYẾT TIỆM TU TRONG MỘT SỐ BÀI KINH THUỘC KINH TẠNG NIKĀYA

Từ Kinh Kīṭāgiri (Kīṭāgiri sutta)

Nội dung của bài kinh nói về một thời Thế Tôn đi du hành đến thị trấn Kīṭāgiri (xứ Kāsi) cùng với hội chúng Tỳ kheo. Sau đó, Thế Tôn cho gọi các Tỳ kheo để thuyết giảng về những lợi ích của việc dùng bữa trước giờ Ngọ và những điều bất lợi của việc ăn chiều, ăn phi thời. Sau đó, Đức Phật đã đề cập đến sự thành tựu trí tuệ nhờ tu tập có lộ trình phù hợp. “Con đường tu tập được đặt hướng chân chánh, có thể đâm thủng vô minh, làm minh sanh khởi, có thể chứng đạt Niết-bàn; sự tình này có xảy ra” [4]. Một đạo lộ phù hợp đưa đến sự giải thoát với bốn quả Sa môn. Đức Thế Tôn thuyết giảng giáo pháp rất khoa học. “Sau khi đạt tri kiến đầy đủ về con đường tu tập Giáo pháp” [5]. Chúng ta có thể nhận ra rõ ràng giáo pháp ấy gồm hai phần: “*Pháp học*” (Pariyatti) và “*Pháp hành*” (Patipatti). Đạo lộ tu tập của Phật giáo Nam truyền trong Kinh tạng Nikāya dựa trên nền tảng cơ bản là Giới – Định – Tuệ. Mô hình này là sợi chỉ đỏ xuyên suốt các pháp môn tu tập cũng như các bộ phái Phật giáo. Nếu như phương pháp tu tập nào không hàm chứa nội dung này có thể xem là ngoại đạo. Muốn thành tựu được trí tuệ vô lậu, hành giả phải nương vào năng lực của cận định cùng với tuệ quán. Từ đó nhận chân được thực tại các pháp đúng như bản chất của chúng đang là. Trong phần cuối bài kinh, Đức Phật chỉ rõ cho các Tỳ kheo, trí tuệ không thể phát sinh một cách nhanh

chóng mà phải phát triển từng phần theo nghĩa của sự tiệm tu. “*Này các Tỳ kheo, ta không nói rằng trí tuệ được hoàn thành lập tức. Nhưng này các Tỳ kheo, trí tuệ được hoàn thành nhờ học từ từ, hành từ từ, thực tập từ từ. Và này các Tỳ kheo, thế nào là trí tuệ được hoàn thành nhờ học từ từ, hành từ từ, thực tập từ từ? Ở đây, này các Tỳ kheo, một vị có lòng tin đi đến gần; sau khi đến gần, vị ấy tỏ sự kính lễ; sau khi tỏ sự kính lễ, vị ấy lóng tai; sau khi lóng tai, vị ấy nghe pháp; sau khi nghe pháp, vị ấy thọ trì pháp; sau khi thọ trì, vị ấy suy tư ý nghĩa các pháp được thọ trì; sau khi suy tư ý nghĩa, các pháp được chấp thuận; sau khi các pháp được chấp thuận, ước muốn sanh khởi; sau khi ước muốn sanh khởi, vị ấy nỗ lực; sau khi nỗ lực, vị ấy cân nhắc; sau khi cân nhắc, vị ấy tinh cần. Do tinh cần, vị ấy tự thân chứng được sự thật tối thượng, và với trí tuệ thể nhập sự thật ấy, vị ấy thấy*” [6]. Đây là “*bậc tùy tín hành*”, do tự mình chưa có sự chứng đắc được các pháp tịch tĩnh vượt lên các sắc pháp cùng với các vô sắc pháp, sau khi có nhìn bằng trí tuệ, tuy nhiên các hữu lậu vẫn còn.

Từ Kinh Ganaka Moggallāna

Đại ý nội dung kinh văn: Một thời Đức Phật ở Sāvattthi trong lâu đài của Migrārāmātu, sau đó Bà-la-môn Gonnaka Moggallāna đến vấn an Thế Tôn và bạch rằng: Tòa lâu đài này được xây tuần tự, theo một đạo lộ tuần tự; các nghề như là bán cung hay toán số,... cũng được học tập và thực hành một cách tuần tự như thế. Sau đó Bà-la-môn Gonnaka Moggallāna bạch Đức Thế Tôn, trong Pháp và Luật của Ngài có một đạo lộ

tuần tự như thế hay không? Đức Thế Tôn dạy trong Pháp và Luật của ta cũng có một đạo lộ tuần tự như thế. “*Này Bà-la-môn, trong Pháp và Luật này, có một tuần tự học tập, có một tuần tự công trình, có một tuần tự đạo lộ*” [7]. Và sau đó, Đức Phật đưa ra ví dụ cho lộ trình tu tập ấy. “*Ví như, này Bà-la-môn, một người huấn luyện ngựa thiện xảo, sau khi được một con ngựa hiền thiện, trước tiên luyện tập cho nó quen mang dây cương, rồi tập luyện cho nó quen các hạnh khác; cũng vậy, này Bà-la-môn, Như Lai khi được một người đáng được điều phục, trước tiên huấn luyện người ấy như sau: Hãy đến Tỳ kheo, hãy giữ giới hạnh, hãy sống chế ngự với sự chế ngự của giới bốn, đầy đủ oai nghi chánh hạnh, thấy sự nguy hiểm trong những lỗi nhỏ nhất, thọ trì và học tập các học giới*” [8]. Đức Thế Tôn thuyết giảng về quá trình một Tỳ kheo thực hành Pháp và Luật của Ngài theo tuần tự như sau:

- Phải “*hộ trì giới bốn*” (Patimokkha) một cách đầy đủ oai nghi chánh hạnh, luôn quán sát thấy được sự nguy hiểm của các lỗi nhỏ nhất.
- Luôn hộ trì các căn.
- Biết tiết chế trong ăn uống.
- Luôn luôn chú tâm tinh giác với các bất thiện pháp.
- Đoạn trừ năm triền cái.
- An trú vào tứ thiền.
- Từ đệ tứ thiền, an trú vào thiên quán từ đó cắt đứt các kiết sử (hữu học) và an trú vào hiện tại lạc trú cho các vị A-la-hán.

Như vậy, tiệm tu trong bản kinh này thể hiện một cách rất rõ ràng qua một trình tự tu tập được Đức Như Lai thuyết giảng cho các

vị Tỳ kheo. Quá trình đó cũng không ra ngoài nền tảng căn bản của Giới - Định - Tuệ. Một vị Tỳ kheo có trí tuệ “*Sáng sáng, thẩm xét kỹ/Bậc có trí tán thán/Bậc trí không tỳ vết/Đầy đủ giới định tuệ*” [9]. Đức Phật đưa ra một ví dụ dễ hiểu về cách người huấn luyện ngựa thiện xảo, trước tiên phải cho nó mang dây cương, sau đó mới tập nó quen với các việc khác. Cũng vậy, một vị Tỳ kheo trước tiên cần phải sống chế ngự với giới bổn, đó là điều căn bản của con đường tu tập. Giới chính là dây cương hướng hành giả đi đúng con đường phạm hạnh. “*Những giới luật đưa đến giải thoát, được người có trí tán thán, không bị ô nhiễm bởi mục đích sai lạc, những giới luật hướng đến định tâm, thời này các Tỳ kheo, chúng Tỳ kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm*” [10].

Phật pháp tuy rộng lớn vô biên, nhưng bản thể cốt yếu thu tóm nơi Giới-Định-Tuệ. Ba yếu tố này hỗ trợ cho nhau, không thể tách rời. Hành giả mới vào đạo cần phải nương nơi giới là điều quan trọng nhất. Trong Kinh Lăng Nghiêm nói: “*Nhiếp tâm là Giới, nhân Giới sanh Định, nhân Định phát Tuệ*”. Trong đó, tuệ bao gồm: “*văn tuệ, tư tuệ và tu tuệ*”. Văn tuệ chính là nghe và hiểu về tất cả những học giới, nghe hiểu về giáo lý “*Tứ đế*”, lý Duyên sinh, hiểu về dục và những chướng ngại pháp cho con đường tu tập, giải thoát, nghe và hiểu về ngũ thủ uẩn, thiên quán và như lý tác ý.... Tư tuệ bao gồm quán về: Sự nguy hiểm của dục lạc; sự trở ngại của “*Ngũ triền cái*”; sự trở ngại của tâm, tứ, hỷ, lạc; duyên khởi; ngũ uẩn; nô ngã;



Phật pháp tuy rộng lớn vô biên, nhưng bản thể cốt yếu thu tóm nơi Giới-Định-Tuệ. Ba yếu tố này hỗ trợ cho nhau, không thể tách rời. (Ảnh: Flickr.com)

nô thường... Tu tuệ gồm: tẩy sạch các cấu uế của tâm, tẩy sạch ngũ triền cái, đoạn trừ các phiền chi tâm, tứ, hỷ, lạc; thiên quán về “*Tứ vô lượng tâm*” để vào “*Diệt thọ tướng định*”, thiên quán về Tam pháp ấn để dần dần cắt đứt 10 kiết sử, chứng đắc “*Tam minh, Lục thông*” [11]. Đó được xem là sự tóm tắt về con đường tiệm tu qua lộ trình giới định tuệ được Đức Phật thuyết giảng rất rõ ràng. Trong Kinh Mi Tiên vấn đáp, Đại đức Nāgasena đưa ra ví dụ về sự quan trọng của lộ trình Giới Định

Tuệ: “*Vì như đất là nơi các hạt giống nảy mầm và lớn lên; đất là nơi mà các loại củ có thể nứt mộng, đâm chồi, sinh cây. Cũng như thế ấy, giới là nơi nảy mầm, tăng trưởng của ngũ căn là tín, tấn, niệm, định, tuệ... cùng những thiện pháp khác, tâu Đại vương!*” [12].

Sau đó, Bà-la-môn Gonnaka Moggallāna thưa Đức Phật rằng: “*Tại sao trong khi có một con đường tuàn tự như thế dẫn đến Niết bàn, có đức Gotama là*

người chỉ đường, Niết bàn có mặt như thế, nhưng một số hành giả chúng được cứu cánh Niết bàn, còn một số thì không? Đức Phật đã trả lời Bà-la-môn Gonnaka Moggallāna bằng ví dụ như sau: “Ông là người giỏi đường đi đến Rājagaha, có một số người muốn ông dẫn những người ấy đến Rājagaha, nhưng trong số ấy có người đi lạc không thể đến được Rājagaha.” Ngài chỉ là người chỉ đường mà thôi. Còn có đi đến được đích cuối cùng của con đường hay không thì không phụ thuộc vào Như Lai. Con đường ấy chính là con đường tiệm tu của một vị thánh đệ tử trong giáo pháp Như Lai. Những ai đi theo con đường ấy một cách tuần tự, không lạc hướng thì sớm hay muộn cũng đến được mục đích cuối cùng chính là sự giác ngộ. Còn những ai không đi theo con đường tiệm tu ấy, hoặc đi lạc hướng thì mãi mãi không thể nếm được quả vị giải thoát.

Lý thuyết Tiệm tu trong Kinh số 51, Kinh Phật Tự Thuyết

Trong Kinh Phật Tự Thuyết kể lại rằng [13], một thời Thế Tôn đang trú ở Sāvatti, tại Pubbārāma, vào ngày trai giới, chư Tỳ kheo ngồi đợi Đức Thế Tôn thuyết giới bốn Pātimokkha. Tuy nhiên, trải qua canh một, canh hai,... canh cuối nhưng vì hội chúng không được thanh tịnh, nên Đức Phật chưa thuyết giới bốn. Sau đó, Tôn giả Māha Moggallāna quán sát thấy có một vị hành ác giới, không được thanh tịnh, nên Tôn giả đã mời vị ấy ra khỏi hội chúng Tỳ kheo. Sau đó, Đức Phật nói cho các Tỳ kheo nghe về tám đặc tính của biển lớn: “*Này các Tỳ kheo, biển lớn tuần tự xuôi, tuần tự thuận hướng, tuần tự sâu dần,*

không có thành linh như một vực thẳm. Vì rằng, này các Tỳ kheo, biển lớn tuần tự thuận xuôi, tuần tự thuận hướng, tuần tự sâu dần, không có thành linh như một vực thẳm” [14]. Đức Phật đã dùng hình ảnh biển lớn tuần tự xuôi dòng để minh chứng cho các Tỳ kheo thấy rõ con đường tiệm tu cũng tương tự như vậy. Sự thực hành pháp phải có trình tự thích hợp chứ không thể bỏ qua giai đoạn, như người đi lên cầu thang phải đi từng bước vững chắc, bước trước là nền tảng cho bước sau, cứ như vậy hành giả sẽ đến được đích. Cũng như xây một tòa nhà cao tầng, việc xây theo thứ lớp là điều tất yếu, nếu không có móng nhà làm sao xây được những tầng tiếp theo. Một khi có nền móng vững chắc, chính nó là nền tảng để xây tiếp những tầng cao hơn. “*Cũng vậy này các Tỳ kheo, trong Pháp và Luật này, các học pháp và tuần tự, các quả dị thực là tuần tự, các con đường là tuần tự, không có sự thể nhập chánh trí, thành linh. Này Paharada, vì rằng trong Pháp và Luật này, các học pháp là tuần tự, các quả dị thực là tuần tự, các con đường là tuần tự, không có sự thể nhập chánh trí thành linh*” [15]. Sự thể nhập vào chánh trí của một vị thánh đệ tử trong Pháp và Luật của Đức Phật cũng trải qua nền tảng căn bản là Giới - Định - Tuệ như trên đã trình bày. Đạo lộ ấy chính là con đường độc nhất, con đường cổ xưa, con đường thánh đạo đưa đến cứu cánh Niết bàn. Ở đây, Đức Phật dùng hình ảnh biển lớn để thí dụ cho các vị thánh đệ tử trong giáo pháp của Ngài. Giống như biển lớn không chứa các xác chết, nghĩa là các Tỳ kheo ác giới, theo ác giới thì không thể tồn tại trong Pháp và

Luật của Đức Phật. Giống như biển lớn, khi các con sông chảy vào đều bỏ tên cũ, mà có tên mới là biển lớn, cũng vậy các giai cấp khác nhau khi vào trong giáo pháp đều được gọi là Sa-môn Thích tử. Giống như có những dòng nước chảy vào, mưa xuống, biển lớn vẫn không có tầng giảm cũng vậy có những Tỳ kheo nhập Vô dư y thì không vì thế mà Niết bàn giới tăng hay giảm. Giống như biển lớn có một vị mặn, giáo pháp của Như Lai có một vị là vị giải thoát. Giống như biển lớn có nhiều châu báu thì giáo pháp của Đức Phật có Bốn niệm xứ, Bát chánh đạo. Giống như biển lớn là trú xứ của các sinh vật lớn, Pháp và Luật này là trú xứ của các bậc Dự Lưu cho đến bậc A-la-hán. “*Sắc giới và Vô sắc giới, tâm tư quán triệt tánh vô thường, khổ, vô ngã, và phát triển tuệ quán trên con đường tu tập chứng được quả A-la-hán*” [16].

THỰC HÀNH TIỆM TU

Những pháp âm của Đức Thế Tôn khi nói ra luôn xem xét kỹ lưỡng để phù hợp với tất cả các đối tượng, tuổi tác, trình độ về nhận thức cũng như các tầng lớp khác nhau của mỗi chúng sanh trong từng giai đoạn khác nhau. Đối với những bậc thượng căn, thượng trí thì Đức Thế Tôn chỉ cần khai thị trực tiếp hoặc qua lấy một ví dụ nào đó phù hợp với căn cơ và sự nhận thức của họ. Miễn sao sau khi nghe xong người ấy liền hiểu rõ những pháp âm mà Ngài tuyên thuyết và chứng ngộ được đạo quả Niết bàn giải thoát. “*Nhờ bài kinh “Vô Ngã Tướng”, Kondanna chứng quả A-la-hán. Bậc Đạo Sư trong buổi họp Tăng chúng ở tinh xá Kỳ Viên, đã xác chứng Ngài là bậc Đệ nhất trong các hàng Tăng*

chúng Tỳ kheo” [17]. Hoặc quá trình tu tập trải qua một thời gian sau mới chứng ngộ vì nhận thức của chúng sanh có sự sai biệt, tuy nhiên Đức Thế Tôn cũng đã dùng rất nhiều phương tiện khéo léo để hướng dẫn, khai thị cho các vị đệ tử. Giống như “*Bà-la-môn Sundarika Bharadvaja được xuất gia với Thế Tôn, được thọ đại giới. Trong thời gian ngắn sau khi thọ đại giới, Tôn giả Bharadvaja sống độc cư, không phóng dật, nhiệt tâm tinh cần và không bao lâu sau khi tự thân chứng ngộ với thượng trí*” [18]. Như vậy, giáo pháp của Đức Thế Tôn có thể thu tóm trong hai hướng tu tập tùy vào căn cơ và trình độ của chúng sanh. Nếu không vạch rõ con đường và mục đích để hướng đến, chắc chắn chúng ta không thể đến đích được như phần trên đã nói ví dụ về Bà-la-môn Gonnaka Moggallāna người dẫn đường. Thế lộ trình tiệm tu ấy như thế nào? Như đã trình bày, lộ trình tiệm tu ấy không ra ngoài nền tảng căn bản của Phật giáo,

là: “*đầy đủ Giới - Định - Tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến, thành tựu chân lý, lân mẫn từ bi, nhẫn nhục tu tập lòng thân ái, bình đẳng đối với tất cả chúng sanh*” [19]. Vì thế, việc tu tập luôn phải lấy Giới làm ngọn đuốc soi đường. “*Muốn chiến thắng, bách chiến thắng, đại vương phải thiết lập vững vàng trận địa, nơi thế đất này, thế núi kia... Tất cả đều được chuẩn bị, dự phòng. Dường thế ấy, từ giới lập trận thế, từ giới lập chiến thuật, chiến lược; từ giới lập sa bàn, từ giới mà tiêu diệt đối phương... thì mười đội binh ma quân phiền não sẽ rời giáp quy hàng. Nhờ giới mà niệm không buông lơi. Nhờ giới mà định tâm luôn kiên cố. Nhờ giới mà tuệ càng thêm sáng tỏ*” [20].

Là người tu sĩ trong đời sống hiện đại, việc cấp thiết là thiết lập một nền tảng căn bản Giới - Định - Tuệ, mới có thể tự thân vượt qua biển khổ tam giới và dục lạc thế gian. Sự nghiệp cao quý nhất của

các hành giả là giác ngộ và giải thoát, một trong những hàm ý sâu xa của sự giải thoát là đoạn tận các lậu hoặc. Vì thế, người tu đạo cần phải thường xuyên quán sát đến con đường tu học của mình, không để mình vướng vào các kiến chấp hay những hiểu biết sai lệch. Chú tâm vào con đường của mình đã xác định. Con đường chúng ta đang đi chính là con đường tiệm tu, cũng chính là hướng đi Trung đạo, một mặt không quá buông lung, sa đọa, mặt khác cũng không nên quá khắc khổ, tu theo kiểu một đời có thể thành Phật ngay. Nếu bám chấp, thành Phật thì chưa thấy nhưng chỉ thấy nảy sinh phiền não, kiến chấp, hiện tại không có sự an lạc làm sao sinh ra quả an lạc được. “*Khi những sợi dây đàn Tỳ-bà của Thầy không quá căng thẳng, không quá trùng xuống, nhưng vẫn đúng mức trung bình, trong khi ấy, đàn tỳ-bà của thầy có phát âm hay sử dụng được không? Thưa được, bạch Thế Tôn*” [21].



Tinh thần trách nhiệm cá nhân là một trong những tinh thần gốc rễ của nền giáo dục Phật giáo nói riêng và ngoài Phật giáo nói chung. (Ảnh: HVPGVN tại TP.HCM)

Và cũng giống việc tu tập của một vị thánh đệ tử tương tự như thế. “*Cũng vậy, này Sona, khi tinh cần tinh tấn quá căng thẳng, thời đưa đến dao động; khi tinh cần tinh tấn quá thụ động, thời đưa đến biếng nhác. Do vậy, này Sona, thầy phải an trú tinh tấn một cách bình đẳng, thể nhập các căn một cách bình đẳng*” [22]. Đức Phật cũng muốn nhắc nhở giáo huấn cho đàn hậu học, nên thận trọng trong việc sử dụng phương pháp tu tập để có được đời sống quân bình, đi đúng với chánh pháp. Áp dụng lối tiệm tu trong đời sống thực tiễn, cần có sự trải nghiệm và luôn giữ tâm thái không quá nôn nóng, sự tinh tấn phải thật bền bỉ thì từ đó mới có thể đảm bảo con đường mình đi sẽ về đến đích giác ngộ. Ngược lại, với phương pháp ấy, tâm chúng ta sẽ dễ dàng phóng dật buông lung và đi sai phương hướng mà mình đã hoạch định. Để có được sự tu tập sống an lạc và giải thoát, người tu đạo cần phải quán chiếu, chánh niệm về các hành động đi đứng nói năng và suy nghĩ của bản thân mình trong mọi hoàn cảnh.

KẾT LUẬN

Sống trong xã hội, cộng đồng, mỗi cá nhân phải tự ý thức và làm chủ được thân, khẩu, ý để không bị sa ngã vào dục vọng. Thế nên, tinh thần trách nhiệm cá nhân là một trong những tinh thần gốc rễ của nền giáo dục Phật giáo nói riêng và ngoài Phật giáo nói chung. Chúng ta cần nhận thức: Đức Phật nói về sự thật cuộc đời là khổ, không vì thế mà cho rằng Phật giáo là bi quan yếm thế được. Bởi vì không những nói về sự thật khổ đau mà Ngài đã chỉ ra nguyên

nhân của khổ, và con đường diệt khổ. Đó chính là chân lý Tứ đế được Ngài tuyên thuyết ngay sau khi thành đạo. Chân lý và con đường thì luôn hiện diện ở đó, việc của mỗi người là bước chân học và hành theo con đường ấy, “*Như Lai chỉ là người chỉ đường*” [23] mà thôi. Việc học suông lý thuyết mà không thực hành thì không thực sự bổ ích. Đức Phật cũng đã giáo huấn cho hàng hậu học rằng: Người có pháp học mà không đi đôi với pháp hành cũng giống như đã dựng sách mà thôi. “*Ở đây Đức Như Lai, bậc Ứng Cúng, Chánh Đẳng Chánh Giác là người làm khơi dậy đạo lộ, làm khơi dậy con đường chưa được khơi dậy, tuyên thuyết con đường chưa được tuyên thuyết, là người hiểu biết, nhận rõ và giác ngộ con đường đó... Còn các thiện nam tử cứ y cứ vào con đường đó thực hành cũng được thánh quả A-la-hán.*” [24].

Vấn đề thiết yếu của mỗi hành giả cũng chính là sự tinh tấn chuyên nhất tự mình nỗ lực để chiến thắng chính mình. Nhận thức rõ mục đích hướng đến trong tương lai không để mình sống như một khúc gỗ trôi sông để rồi trôi dạt vào đâu hay bị ai vớt cũng không hay, đến khi đó con đường trở về bảo sở sẽ xa thăm thẳm. Tiệm tu là con đường căn bản đưa đến thành tựu được quả vị tối thượng trong tương lai, cho những hành giả nào nỗ lực tinh tấn bước đi thật vững chãi trên đó.

“*Bậc trí theo tuần tự.
Từng sát na trừ dần.
Như thợ vàng lọc bụi
Trừ cấu uế nơi mình.*” [25]

Chú thích:

* Thích Vạn Đạt, Học viên Cao học Phật giáo.

[1] Từ điển Hán Nôm <https://hvdic.thivien.net/hv>.

[2] ĐTKVN, *Tiểu Bộ Kinh*, tập 5, *Chuyện Tiền Thân, Chuyện Hoàng Tử Có Tâm Thâu Phục*, NXB Tôn Giáo, 1999, tr.325.

[3] ĐTKVN, *Trung Bộ Kinh, Tiểu Kinh Sakuludayi*, NXB Tôn Giáo, 1999, tr.417

[4] ĐTKVN, *Tương Ưng Bộ Kinh* tập V, Đại Phẩm, chương I Tương Ưng Đạo, Phẩm Vô Minh, NXB Tôn Giáo 2015, tr.442.

[5] ĐTKVN, *Kinh Tiểu Bộ* tập 5, *Chuyện Tiền Thân, Chuyện Lộc Vương Rohanta* 501, NXB Tôn Giáo, 1999, tr.423.

[6] ĐTKVN, *Trung Bộ Kinh* tập 1, *Kinh Kīṭāgiri*, NXB Tôn Giáo 2015, tr.584.

[7], [8] ĐTKVN, *Trung Bộ Kinh*, tập II, kinh Ganaka Moggallāna, NXB Tôn Giáo 2015, tr.326.

[9] ĐTKVN, *Tiểu Bộ Kinh* tập I, Kinh Pháp Cú, Phẩm Phần Nộ, kệ 229, NXB Tôn Giáo 2015, tr.74.

[10], [11] ĐTKVN, *Trường Bộ Kinh I*, Kinh Đại Bát Niết Bàn, NXB Tôn Giáo 2015, tr.282.

[12] Thích Giới Nghiêm (dịch), *Mi Tiên Vấn Đáp*, NXB Hội Nhà Văn, 2019, tr.102.

[13], [14] ĐTKVN, *Tiểu Bộ Kinh I*, Kinh Phật Tự Thuyết, Chương Năm, Phẩm Trưởng Lão Sona, kinh số 51, NXB Tôn Giáo 2015, tr.164-169, tr.165.

[15] ĐTKVN, *Tiểu Bộ Kinh I, Kinh Phật Tự Thuyết, Chương Năm, Phẩm Trưởng Lão Sona*, kinh số 51, NXB Tôn Giáo 2015, tr.167.

[16] ĐTKVN, *Tiểu Bộ Kinh*, Trưởng Lão Ni Kệ, Tập Hai Mười Kệ, Ambapālī, NXB Tôn Giáo 2015, tr.438.

[17] ĐTKVN, *Tiểu Bộ Kinh* tập III, Trưởng Tăng Kệ, Phẩm Mười Lăm Kệ, Anna-Kondanna, NXB Tôn Giáo 2015, tr.438.

[18] ĐTKVN, *Trung Bộ Kinh* tập 1, *Kinh Vi Dụ tám vai*, NXB Tôn Giáo 2015, tr.65

[19] ĐTKVN, *Tiểu Bộ Kinh* tập IV, *Chuyện Tiền Thân*, Phẩm Kulavaka, số 34 *Chuyện Con Cá*, NXB Tôn Giáo 2015, tr.365.

[20] Thích Giới Nghiêm (dịch), *Sđđ*, tr.105.

[21], [22], [23] ĐTKVN, *Kinh Tăng Chi Bộ* tập 3, *Chương 6 Pháp, Đại Phẩm VI*, NXB Tôn Giáo, tr.155.

[24] Thích Minh Châu (dịch), *Kinh Tương Ưng Bộ*, tập III, Viện NCPHVN ấn hành 1993, tr.123.

[25] ĐTKVN, *Tiểu Bộ Kinh* tập I, *Kinh Pháp Cú, Phẩm cấu uế*, kệ 229, NXB Tôn Giáo 2015, tr.76.

Lịch sử?

Phạm Hoài Phong*



Và Xu hướng

nghiên cứu tư tưởng
 sinh thái Phật giáo

(kỳ 1)**

Tóm tắt: Ở phương Tây, nghiên cứu tư tưởng sinh thái Phật giáo bắt đầu từ thập niên 60 của thế kỷ XX. Đến thập niên 80, thành quả nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực này đã tăng lên đáng kể. Giữa thập niên 90, với động thái phản tư, phê phán của Harris và những người khác về các nghiên cứu trước đây liên quan đến tư tưởng sinh thái Phật giáo, các nghiên cứu trong lĩnh vực này tiếp tục phát triển và đi vào chiều sâu, hình thành nên nhiều cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu sinh thái Phật giáo, chẳng hạn như thuyết hộ giáo, thuyết phê bình, thuyết kiến tạo, thuyết đức tính, cách tiếp cận nhân học văn hóa, xã hội học... Ở Đài Loan, các nghiên cứu liên quan lĩnh vực này đã được tiến hành từ khá sớm và trở nên khá sâu sắc vào thập niên 90. Ở Trung Quốc đại lục, những nghiên cứu liên quan chỉ bắt đầu vào cuối thập niên 90. Khoảng năm 2007, một số học giả Trung Quốc bắt đầu tiến hành phê phán, phản biện một cách nghiêm túc

về các nghiên cứu liên quan trước đó, từ đó các nghiên cứu này mới dần dần đi vào chiều sâu. Dựa vào thành quả nghiên cứu liên quan ở phương Tây, đồng thời kết hợp với nhu cầu xây dựng một nền văn minh sinh thái toàn cầu, nghiên cứu này tìm hiểu một cách hệ thống và chuyên sâu về tư tưởng sinh thái Phật giáo.

Cùng với sự xuất hiện của vấn đề bảo vệ môi trường sinh thái diễn ra trên phạm vi thế giới, giới học thuật Âu - Mỹ đã bắt đầu nghiên cứu triết học sinh thái Phật giáo từ những năm 1960 và đạt đến cao trào từ khoảng cuối những năm 1980 đến đầu những năm 1990. Việc nghiên cứu triết học sinh thái Phật giáo trong giới học thuật ở Trung Quốc chỉ bắt đầu vào cuối những năm 1990.

Có thể thấy, việc nghiên cứu sinh thái Phật giáo ở Trung Quốc và các quốc gia Âu - Mỹ đã trải qua một quá trình, từ việc trình bày, mô tả tư tưởng, triết học sinh thái

Phật giáo thông qua việc so sánh tư tưởng liên quan của Phật giáo với các phong trào văn hóa sinh thái, đến hướng nghiên cứu mang tính phản biện, lý tính khách quan về lĩnh vực này. Tìm hiểu lịch sử và kết quả nghiên cứu văn hóa tư tưởng sinh thái Phật giáo trong và ngoài nước, do đó, có ý nghĩa to lớn đối với việc nắm bắt xu hướng nghiên cứu và đào sâu nghiên cứu tư tưởng, văn hóa Phật giáo.

1. NGHIÊN CỨU TƯ TƯỞNG SINH THÁI PHẬT GIÁO Ở CÁC QUỐC GIA ÂU - MỸ

Việc nghiên cứu tư tưởng sinh thái Phật giáo ở Âu - Mỹ bắt đầu từ việc nhận thức và phản ánh cuộc khủng hoảng môi trường sinh thái trong xã hội phương Tây vào những năm 1960. Năm 1967, Lynn White đã chỉ ra trong nghiên cứu “*Nguồn gốc lịch sử của khủng hoảng sinh thái*” của mình rằng Cơ đốc giáo là một tôn giáo thể hiện rõ nhất sắc thái chủ nghĩa nhân văn và là cội nguồn chủ yếu của cuộc khủng hoảng

sinh thái hiện đại. Trái lại, Phật giáo ủng hộ quan điểm chỉnh thể, lợi tha và là một tôn giáo thân thiện với môi trường [1]. Chịu ảnh hưởng bởi quan niệm này, một số nhà lãnh đạo Phật giáo phương Đông và các tín đồ phương Tây của họ đã chứng minh tư tưởng bảo vệ môi trường sinh thái của Phật giáo từ quan điểm tôn giáo này về tự nhiên, Phật tính luận và đời sống... Về đại thể, có thể chia các nghiên cứu văn hóa tư tưởng sinh thái Phật giáo ở Âu - Mỹ thành ba giai đoạn như sau:

Giai đoạn nghiên cứu khởi đầu (1964 - 1985). Thành quả nghiên cứu ở giai đoạn này tương đối ít. Trong thời gian này, Thiên tông Nhật Bản đã nhận được sự quan tâm sâu sắc của xã hội Âu - Mỹ, thành quả nghiên cứu tương quan chủ yếu tập trung vào phương diện nghiên cứu tư tưởng sinh thái Thiên tông, mà ảnh hưởng tương đối lớn sau này là các nghiên cứu về Thiên tông và sinh thái học tầng sâu. Ngoài những ý tưởng ban đầu về đạo đức sinh thái Phật giáo, các nghiên cứu Phật giáo về tự nhiên và động vật không được coi là những nghiên cứu tự giác về tư tưởng sinh thái Phật giáo.

Giai đoạn phát triển (1986 - 1993). Ở giai đoạn này, việc nghiên cứu tư tưởng sinh thái Phật giáo ở Âu - Mỹ đã lên đến cao trào. Có hơn 150 bài nghiên cứu liên quan được đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành và xuất bản ba tuyển tập các bài nghiên cứu liên quan đến vấn đề sinh thái Phật giáo ở giai đoạn này, gồm: *Quan điểm Phật giáo về cuộc khủng hoảng sinh thái (Buddhist Perspectives on the Ecocrisis)* (Klas, 1987) do Klas

Sandell chủ biên; *Dharma Gaia: Tuyển tập các nghiên cứu về Phật giáo và sinh thái (Dharma Gaia: A Harvest of Essays in Buddhism and Ecology)* Allan H. Badiner chủ biên; *Phật giáo và sinh thái (Buddhism and Ecology Paperback)* do Batc Marine và Kerry Brown chủ biên. Ngoài ra, các tuyển tập nghiên cứu như *Tự nhiên trong tư tưởng truyền thống châu Á (Nature in Asian Traditions of Thought: Essays in Environmental Philosophy)* do J. Baird Callicott chủ biên cũng liên quan đến việc nghiên cứu tư tưởng sinh thái Phật giáo. Đặc biệt, tuyển tập các nghiên cứu *Nghĩ giống như núi: Hướng tới đời sống cộng đồng (Thinking Like a Mountain: Towards a Council of All Beings)* do Johnna Macy và Roger T. Ames chủ biên, càng phản ánh sâu hơn nguồn gốc mối quan hệ sinh thái học tầng sâu và Phật giáo.

Ở giai đoạn này, các chủ đề nghiên cứu liên quan đến tư tưởng sinh thái Phật giáo vô cùng rộng lớn và tập trung chủ yếu ở các phương diện: *Thứ nhất*, nghiên cứu đạo đức sinh thái Phật giáo và cơ sở triết học của nó. Các tác giả tiêu biểu của hướng nghiên cứu này bao gồm Lambert Schmithausen hay Alan Sponberg. Các nghiên cứu nổi bật liên quan đến Duyên khởi luận, đặc biệt là ý nghĩa triết học sinh thái thể hiện qua ẩn dụ Mạn-đà-la trong Kinh Hoa Nghiêm, nhấn mạnh đến sự khác biệt giữa đạo đức sinh thái Phật giáo với chủ nghĩa nhân văn. *Thứ hai*, nghiên cứu Phật giáo và sinh thái học tầng sâu. Đại diện của khuynh hướng này là Johanna Messi. Nhiều nghiên cứu của ông đã giải thích mối quan hệ bên trong

giữa quan niệm “Đại ngã sinh thái” trong sinh thái học tầng sâu và tư tưởng Thiên tông. *Thứ ba*, nghiên cứu quan điểm động vật của Phật giáo. Chủ đề này đã thu thập được 15 bài báo liên quan, bao gồm các chủ đề liên quan đến vấn đề đạo đức không giết hại, không bạo lực, chủ nghĩa ăn chay, quan điểm về tình thương hay lòng từ bi, quan điểm thí nghiệm trên động vật... của Phật giáo. *Thứ tư*, nghiên cứu nhân học văn hóa sinh thái và xã hội học Phật giáo. Lĩnh vực này đã thu thập hơn 30 bài nghiên cứu liên quan, gồm các chủ đề liên quan đến các phong trào bảo vệ môi trường của Phật giáo, phong trào bảo vệ môi trường Phật giáo và Phật giáo nhập thế, nữ quyền sinh thái và các nghiên cứu liên quan đến mối quan hệ giữa tư tưởng sinh thái Phật giáo và văn hóa Ấn Độ, Thiên tông Nhật Bản, văn hóa Phật giáo Thái Lan... Trong đó, nghiên cứu về phong trào bảo vệ sinh thái Phật giáo và cội nguồn văn hóa của nó ở Thái Lan chiếm số lượng nhiều nhất. *Thứ năm* là nghiên cứu về đạo đức sinh thái của Gary Snyder - người từng đoạt giải thưởng nhà thơ của Mỹ và từng thực hành thiền tại Nhật Bản. Đạo đức sinh thái của ông chịu ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng Thiên tông và có sức ảnh hưởng quan trọng đối với sự phát triển của nghiên cứu tư tưởng sinh thái Phật giáo ở Âu - Mỹ.

Giai đoạn hưng thịnh và đi vào chiều sâu (từ 1994 đến nay). Ở giai đoạn này, nghiên cứu tư tưởng sinh thái Phật giáo Âu - Mỹ một mặt tiếp tục phát triển thịnh vượng, mặt khác dần dần đi vào chiều sâu. Trong thời kỳ này, có hơn 20 chuyên khảo liên quan trực tiếp đến việc nghiên cứu tư

tư tưởng sinh thái Phật giáo, như: *Phật giáo và sinh thái học tầng sâu (Buddhism And Deep Ecology, 2002)* của Daniel H. Henning; *Phật giáo, đạo đức và môi trường (Buddhism, Virtue and Environment)* của David E. Cooper và các cộng sự; *Sinh thái học tầng sâu và kinh tế học Phật giáo (Business within Limits: Deep Ecology and Buddhist Economics)* của Laszlo Zsolnai và Knut Johannessen; *Đạo đức môi trường trong Phật giáo: Cách tiếp cận quan điểm giá trị (Environmental Ethics in Buddhism: A Virtues Approach)* của Pragati Sahni; *Triết học sinh thái và đạo đức trong Phật giáo (Environmental Philosophy and Ethics in Buddhism)* của Padmasiri D. Silva,... Nghiên cứu sâu về tư tưởng sinh thái Phật giáo trong thời kỳ này chủ yếu thể hiện ở: (1) Phản biện và phê phán các phương pháp nghiên cứu trước đây về tư tưởng sinh thái Phật giáo. Có thể thấy khuynh hướng nghiên cứu này ở các nghiên cứu phê bình của Ian Harris, nghiên cứu thuyết kiến tạo của Schmithausen và Gross Rita, nghiên cứu thuyết đức tính của David E. Cooper và Simon P. James. Các nghiên cứu ở giai đoạn này chỉ ra rằng, việc nghiên cứu tư tưởng sinh thái Phật giáo Âu - Mỹ dần dần hướng tới tính lý tính, khách quan; (2) Chủ đề nghiên cứu càng có tính chuyên sâu và tinh tế hơn, chẳng hạn như những nghiên cứu tìm hiểu, khám phá mối quan hệ giữa Thiền sư Đạo Nguyên (Nhật Bản) và hệ sinh thái tầng sâu, ý nghĩa sinh thái của quan niệm “Vô tình thành Phật” trong Phật



(Ảnh: Pixabay.com)

giáo Trung Quốc và Nhật Bản, nghiên cứu về phóng sinh động vật ở Trung Quốc thời Minh và Thanh...; (3) Việc mở rộng lĩnh vực nghiên cứu. Chẳng hạn như nghiên cứu về các đề tài liên quan đến kinh tế học sinh thái Phật giáo và chính trị học sinh thái Phật giáo; (4) Chú ý nghiên cứu có hệ thống và cấu trúc tư tưởng sinh thái học Phật giáo. Điều này thể hiện rõ qua việc xuất bản nhiều chuyên khảo và công trình nghiên cứu sau năm 2000 như: *Phật giáo và sinh thái tầng sâu, Triết học môi trường và đạo đức môi trường trong Phật giáo, Phật giáo, đạo đức và môi trường...*

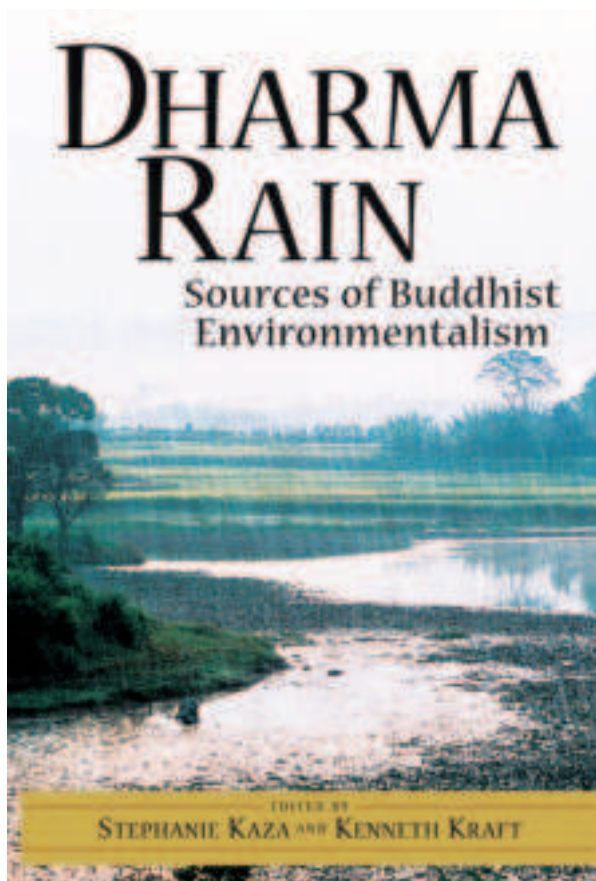
(5) Càng chú ý hơn đến giá trị sinh thái Phật giáo đối với văn hóa địa phương, chẳng hạn như các nghiên cứu về giá trị sinh thái của văn hóa Phật giáo ở Ấn Độ, Thái Lan và Nhật Bản; (6) Chú ý đến việc vận dụng phương pháp điều tra điền dã và phân tích xã hội học để nghiên cứu văn hóa Phật giáo, nghiên cứu trường hợp xã hội học, phân tích trường hợp và các phương pháp khác để nghiên cứu giá trị sinh thái... trong đời sống văn hóa, sản xuất Phật giáo.

Trong một nghiên cứu của Donald K. Swearer (2006), ông chia

nghiên cứu tư tưởng sinh thái Phật giáo Âu - Mỹ thành năm loại nghiên cứu: Thuyết hộ giáo, thuyết phản biện, thuyết kiến tạo, thuyết đức tính và thuyết ngữ cảnh. Dưới đây, xuất phát từ quan điểm này, chúng tôi thử cố gắng trình bày những thành quả và quan điểm mang tính tiêu biểu trong nghiên cứu này ở nước ngoài:

1.1. Nghiên cứu thuyết bảo vệ mạng sống (Hộ giáo luận)

Thành quả tiêu biểu của hướng nghiên cứu này có các tuyển tập các công trình, bài báo nghiên cứu như: *Dharma Gaia: Tuyến tập các bài luận về Phật giáo và sinh thái (Dharma Gaia: A Harvest of Essays in Buddhism and Ecology)* do Allan H. Badiner chủ biên [2], *Phật giáo và sinh thái (Buddhism and Ecology Paperback)* do Batc Marine and Kerry Brown chủ biên, *Mưa pháp: Nguồn tài nguyên của tư tưởng bảo vệ môi trường sinh thái của Phật giáo (Dharma Rain: Sources of Buddhist Environmentalism)* do Stephanie Kaza and Kenneth Kraft chủ biên... [3] Ở đây, lấy công trình *Mưa pháp: Nguồn tài nguyên của tư tưởng bảo vệ môi trường sinh thái của Phật giáo* làm ví dụ. Nội dung của tác phẩm này chia thành bảy phần, phần lớn nội dung của nó thảo luận trực tiếp về cội nguồn tư tưởng bảo vệ môi trường sinh thái của Phật giáo. Chẳng hạn, phần đầu



Mưa pháp: Nguồn tài nguyên của tư tưởng bảo vệ môi trường sinh thái của Phật giáo (Dharma Rain: Sources of Buddhist Environmentalism) do Stephanie Kaza and Kenneth Kraft chủ biên. (Ảnh: amazon.com)

tiên của công trình, tác giả thảo luận về nguồn tư tưởng bảo vệ môi trường sinh thái trong giáo lý Phật giáo truyền thống. Nội dung của nó liên quan đến mối quan hệ giữa đời sống ẩn cư của các nhà sư Phật giáo Nguyên thủy Ấn Độ với môi trường tự nhiên, tinh thần cống hiến mang tính vô ngã trong câu chuyện về cuộc đời của Đức Phật, tâm nguyện cứu độ tất cả chúng sinh của Bồ-tát Tịch Thiên, mối liên hệ nội tại giữa cuộc sống và thiên nhiên được thể hiện trong bài thơ *Hàn Sơn tự* của nhà thơ Trung Quốc, quan điểm của Phật giáo về tự nhiên trong thuyết Duyên khởi... Ở phần

thứ hai là sự giải thích sinh thái theo giáo lý Phật giáo của các nhà tư tưởng trong thế kỷ XX bắt đầu từ mối quan tâm của họ về khủng hoảng sinh thái. Chẳng hạn như nội dung liên quan đến quan điểm sinh thái Thiên tông của Snyder, sự nhấn mạnh của Thích Nhất Hạnh về khái niệm cộng sinh giữa con người và thiên nhiên, chủ trương Phật giáo nên mở rộng sự quan tâm đến thiên nhiên và cuộc sống đồng thời đặt nó lên trên sự giải thoát mang tính cá nhân của Joanna Messi... Ở phần thứ tư, đó là sự kết hợp theo dõi việc đóng gói và vận chuyển chất thải hạt nhân, hành vi ngồi trên cây của các nhà sư nhằm mục đích cứu lấy các cây quý lâu năm ở Thái Lan, gây chú ý và thúc đẩy phong trào bảo vệ môi trường sinh thái, thảo luận về cách Phật

giáo kết hợp ý thức sinh thái, sự tu tập nội tại với sự thúc đẩy phong trào bảo vệ môi trường trong xã hội đương đại [4]. Phần thứ năm chủ yếu bàn về sự gợi ý của Phật giáo đối với cuộc sống hàng ngày và các hoạt động dã ngoại. Chẳng hạn như việc nỗ lực thực hiện thực tiễn vườn hữu cơ theo quan điểm bảo vệ môi trường Phật giáo của Wendy Johnson; Dựa vào cuộc khủng hoảng lương thực và nguồn nước hiện nay, Snyder và các cộng sự đã thảo luận về tính phức tạp của các vấn đề lựa chọn thực phẩm từ quan điểm giới luật Phật giáo về vấn đề không sát sinh [5].

Phương pháp nghiên cứu bảo vệ sinh mạng (Hộ giáo luận) có xu hướng tập trung vào thực tiễn bảo vệ môi trường sinh thái của tự nhiên quan, quan niệm về sinh mạng, thực tiễn bảo vệ môi trường sinh thái hiện tại, tìm kiếm nguồn gốc tư tưởng và sự ủng hộ tư tưởng từ giáo nghĩa Phật giáo. Việc so sánh các khái niệm sinh thái phương Tây và tìm kiếm tài nguyên tương ứng từ Phật giáo của hướng nghiên cứu này vẫn chưa xây dựng được một hệ thống tư tưởng sinh thái với những đặc điểm đặc thù đến từ tự thân hệ thống tư tưởng Phật giáo.

1.2. Nghiên cứu thuyết phê phán

Đại diện cho khuynh hướng nghiên cứu phê bình có Ian Harris, thuộc Đại học Saint Martin và học giả Nhật Bản Hakamatani Kenaki. Học giả Ian Harris đã xuất bản bảy bài nghiên cứu liên quan đến vấn đề sinh thái Phật giáo, chẳng hạn: “*Làm thế nào để ứng xử với thuyết bảo vệ môi trường của Phật giáo*” (*How Environmentalist is Buddhism?*), “*Duyên khởi và giải thoát: Vấn đề đạo đức bảo vệ môi trường của Phật giáo*” (*Buddhist Causation, Dysteology and Environmental Ethics*), “*Đạo đức sinh thái Phật giáo và phi truyền thống hóa: Trường hợp của Phật giáo sinh thái*” (*Buddhist Environmental Ethics and Detraditionalization: The Case of EcoBuddhism*), “*Phật giáo và mối quan tâm đến bảo vệ sinh thái: Một số suy nghĩ về vấn đề phương pháp luận*” (*Getting to Grips with Buddhist Environmentalism: A Provisional Typology*)... Harris tin rằng mặc dù một số dữ liệu trong kinh Phật có thể được xem là phù hợp với

đạo đức sinh thái, nhưng nói một cách khách quan, dữ liệu đó không bàn luận một cách cụ thể, rõ ràng về đạo đức sinh thái. Cho dù có một số dấu vết thân thiện với môi trường trong lối sinh hoạt Phật giáo ở nông thôn, nhưng những dấu vết này không đại diện cho các truyền thống Phật giáo vì chúng chỉ là một dạng tín ngưỡng dân gian. Harris cho rằng, bản thân sinh thái là một vấn đề mang tính hiện đại và Phật giáo cổ xưa hoàn toàn không chú ý đến vấn đề này. Điều Phật giáo cổ xưa quan tâm là sự giải thoát những phiền não, khổ đau trong đời sống của con người. Phật giáo nhấn mạnh tự nhiên và đời sống con người đều không ngừng vận động, biến đổi, vô thường và con người cần nỗ lực tu tập, giải thoát khỏi kiếp sống luân hồi đau khổ [6].

Các bài báo tiêu biểu của học giả Nhật Bản Khô Cốc Hiến Chiêu (Hakamatani Kenaki) có: “*Phật giáo như là sự phê bình “tự nhiên” và “Người Nhật và thuyết vạn vật hữu linh*”. Là học giả tiêu biểu của trường phái Phật giáo phê phán, ông cho rằng tư tưởng Phật giáo về hệ thống Như Lai tạng được Trung Quốc và Nhật Bản kế thừa về cơ bản đã lệch khỏi tinh thần duyên khởi của Phật giáo nguyên thủy ở Ấn Độ. Vì thế, một số diễn ngôn sinh thái được phát triển trên cơ sở của nó không thể được coi là diễn ngôn chân chính về sinh thái Phật giáo [7]. Nghiên cứu thuyết phê bình tư tưởng sinh thái Phật giáo là nghiên cứu chuyên sâu về tư tưởng sinh thái Phật giáo. Giới hạn của nó là không thể kết hợp nguồn tư tưởng Phật giáo truyền thống với thực tiễn môi trường sinh thái thực tế để khám phá mối

quan hệ mang tính tương tác giữa hai yếu tố này.

1.3. Nghiên cứu thuyết kiến tạo

Các đại diện của hướng nghiên cứu này có Lambert Schmithausen, David Eckel, Quy Điền Thuần Sinh... Các tác phẩm tiêu biểu của Schmithausen gồm “*Phật giáo và tự nhiên*” (*Buddhism and Nature*) và “*Truyền thống Phật giáo Nguyên thủy và đạo đức sinh thái*” (*The Early Buddhist Tradition and Ecological Ethics*). Trong “*Phật giáo và tự nhiên*”, Schmithausen cho rằng, Phật giáo Ấn Độ thực sự không có diễn ngôn rõ ràng về tự nhiên, thái độ đối với tự nhiên của Phật giáo này về cơ bản là một dạng lập trường xa lánh tự nhiên và gài gũ văn hóa. Nhưng ông lại cho rằng các quốc gia Phật giáo Châu Á đã phát triển một diễn ngôn chân chính về đạo đức môi trường Phật giáo dựa trên nền tảng Phật giáo truyền thống. Nghiên cứu “*Truyền thống Phật giáo Nguyên thủy và đạo đức sinh thái*” của ông nhằm mục đích khám phá cách ứng phó với các cuộc khủng hoảng sinh thái đương đại theo quan điểm Phật giáo Nguyên thủy và làm thế nào để đưa sự quan tâm đến sinh thái vào triết lý Phật giáo truyền thống. Nghiên cứu nhằm vào thuyết phê phán của hai nhà nghiên cứu Harris và Khô Cốc Hiến Chiêu. Tại đây, ông cho rằng sự biểu hiện của tự nhiên trong Phật giáo Nguyên thủy mang màu sắc âm đạm, nhưng truyền thống này không chủ trương cải tạo tự nhiên, cũng không phục tùng nó, mà chỉ theo đuổi giá trị, lý tưởng giải thoát, vượt lên tự nhiên về mặt tinh thần. Mặc dù quan niệm về tự nhiên này hoàn toàn khác với sự mô tả



Dựa vào cuộc khủng hoảng lương thực và nguồn nước hiện nay, Snyder và các cộng sự đã thảo luận về tính phức tạp của các vấn đề lựa chọn thực phẩm từ quan điểm giới luật Phật giáo về vấn đề không sát sinh. (Ảnh: pixabay.com)

lãng mạn của chủ nghĩa sinh thái đương thời, nhưng nó hoàn toàn không ngăn cản việc thiết lập đạo đức sinh thái Phật giáo trên cơ sở quan niệm này [8].

Quan niệm sinh thái Phật giáo được trình bày trong các nghiên cứu “*Quan điểm tự nhiên và tư tưởng bảo vệ sinh thái trong truyền thống Nhật Bản*” và “*Khả năng đóng góp vào sự hiểu biết về tự nhiên của tư tưởng phương Đông: Trường hợp tư tưởng Phật giáo*”..., của học giả người Nhật Quy Điền Thuần Sinh cũng có thể xem là những nghiên cứu theo khuynh hướng kiến tạo luận. Trong các nghiên cứu của mình, ông chỉ trích những người theo thuyết hộ giáo đơn giản xem tư tưởng phương Tây là sự đối lập giữa con người và tự nhiên hoặc con người thống trị tự nhiên, đồng thời xem tư tưởng phương Đông là tư tưởng cộng sinh hài hòa giữa

con người với tự nhiên và luôn xem nó là mô thức tư tưởng ưu việt. Ông cho rằng ý nghĩa sinh thái của phương Đông như Phật giáo... nên được khảo sát trong lịch sử. Hiện nay, để nghiên cứu ý nghĩa sinh thái trong tư tưởng Phật giáo cần xem xét tư tưởng của tôn giáo này trong thực tế xã hội, trên cơ sở khẳng định tính tất yếu lịch sử và hiện thực của nền văn minh khoa học và công nghệ hiện đại và nền kinh tế thị trường, tìm hiểu vấn đề cộng sinh của con người và tự nhiên trong môi trường xã hội hiện đại, suy nghĩ về ý nghĩa thực tiễn và những hạn chế của tư duy truyền thống phương Đông. Theo quan điểm của ông, tư tưởng Phật giáo không có tác dụng tích cực trong việc bảo vệ sinh thái như quan niệm của những người theo thuyết hộ giáo chỉ ra [9].

Trên cơ sở phân biện mang tính

khách quan, các nghiên cứu theo khuynh hướng kiến tạo luận khám phá sâu hơn khả năng ứng phó của Phật giáo đối với cuộc khủng hoảng môi trường hiện đại và việc xây dựng các tư tưởng sinh thái của chính mình. Mục đích khám phá nội hàm tự nhiên từ giá trị tâm linh tự thân Phật giáo của David Eckel và việc tìm hiểu ý nghĩa và giới hạn của việc bảo vệ môi trường của Phật giáo trong môi trường xã hội hiện đại của Quy Điền Thuần Sinh có nhiều ý nghĩa gợi mở hữu ích cho chúng ta khi nghiên cứu triết học sinh thái Phật giáo cũng như vai trò của nó trong việc xây dựng nền văn minh sinh thái hiện đại. Thiếu sót và đáng tiếc của các nghiên cứu này là vẫn còn giới hạn trong quan điểm của Phật giáo về môi trường tự nhiên hoặc nhu cầu thực tế của việc xây dựng môi trường sinh thái, mà chưa thể xem là những nghiên cứu sâu sắc và có hệ thống về tư tưởng và văn hóa sinh thái Phật giáo từ giá trị căn bản, cốt lõi nhất của tự thân Phật giáo.

1.4. Nghiên cứu thuyết đức hạnh

Các nhà nghiên cứu tiêu biểu của hướng nghiên cứu này có Cooper, James, Alan Spinberg, Trì Điền Đại Tác,... Các nghiên cứu tiêu biểu có *Phật giáo, đức hạnh và môi trường (Buddhism, Virtue and Environment)* của David E.Cooper và Simon P. James. Trong nghiên cứu này, Cooper và James không đồng ý việc thiết lập đạo đức sinh thái Phật giáo dựa trên lý thuyết Duyên khởi. Họ cho rằng lý thuyết Duyên khởi của Phật giáo không đề xuất một sự hiểu biết thống nhất về vạn vật trong tự nhiên. Do đó xây dựng

sinh thái học Phật giáo trên nền tảng lý thuyết này là không đáng tin cậy, mà nó cần được xây dựng trên nền tảng tu tập, nuôi dưỡng phẩm chất đức hạnh. Nghiên cứu *Phật giáo, đức hạnh và môi trường* của họ tập trung vào nội hàm của các đức tính sinh thái Phật giáo. Ở đó, các tác giả chia đức hạnh sinh thái Phật giáo thành ba loại: Đức hạnh sinh thái thông thường, đức hạnh tự lợi và đức hạnh vị tha. Đặc biệt, các tác giả đã tiến hành thảo luận về vai trò của các đức tính cụ thể trong việc bảo vệ sinh thái như “khiêm tốn”, “tự chủ”, “điềm tĩnh”, “quan tâm”, “bất bạo động”, “có trách nhiệm”, “chánh niệm”... [10].

Trong những ghi chép có nhan đề “*Hướng tới thế kỷ 21*” và “*Hội thảo cảnh tỉnh của thế kỷ 21*” của mình, học giả Nhật Bản Tri Điền Đại Tác đã xem quan điểm về tự nhiên mà ở đó con người và tự nhiên đối lập với nhau và những động cơ tư tưởng muốn chinh phục và sử dụng thiên nhiên vì lợi ích của con người, cũng như việc lạm dụng khoa học và công nghệ chứa đựng trong nền văn minh khoa học hiện đại là nguồn gốc của khủng hoảng sinh thái. Ông cho rằng, để giải quyết cuộc khủng hoảng sinh thái, chúng ta nên bắt đầu từ quan điểm của Phật giáo và cuộc cách mạng của con người. Cái gọi là cuộc cách mạng của con người ở đây, theo ông, chính là sự vượt thoát bản ngã (tiểu ngã) liên hệ với dục vọng thông qua nhận thức về đại ngã (bản ngã phổ biến của vũ trụ). Việc thực hiện cuộc cách mạng của con người, một mặt, phải được thực hiện từ tầng sâu của cuộc sống thông qua thực hành Phật giáo, mặt khác, phải

được thực hiện trong sự tương tác với thực tiễn đời sống. Tri Điền Đại Tác đặt việc tu dưỡng đạo đức con người lên trên tầm quan trọng của việc cứu vãn tình trạng khủng hoảng sinh thái và đó cũng là một phương pháp nghiên cứu lý thuyết về đức hạnh [11].

Phương pháp nghiên cứu tư tưởng sinh thái Phật giáo của thuyết đức hạnh là một khía cạnh quan trọng của các nghiên cứu lý thuyết kiến tạo, nhưng nó đặt việc tu dưỡng đạo đức ở vị trí trung tâm, nắm vững căn bản triết học Phật giáo và là đại diện cho xu hướng nghiên cứu tư tưởng sinh thái Phật giáo. Tuy nhiên, việc nghiên cứu thuyết đức hạnh của tư tưởng sinh thái Phật giáo ở nước ngoài cũng có những giới hạn riêng của nó. Thứ nhất, chúng thường bắt đầu từ mô hình đạo đức học của phương Tây, một mặt, so sánh những điểm dị đồng giữa Phật giáo và đạo đức học phương Tây, đồng thời đi sâu nghiên cứu về các đức tính sinh thái của Phật giáo, nhưng mặt khác, các công trình nghiên cứu theo hướng tiếp cận này cũng gây trở ngại cho sự hiểu biết đúng đắn về tư tưởng sinh thái Phật giáo. Thứ hai, các nghiên cứu này luôn có xu hướng tập trung vào ý nghĩa bảo vệ sinh thái của các đức tính cụ thể, nhưng thiếu một cuộc thảo luận có hệ thống và chuyên sâu về phương thức và con đường thực tiễn sinh thái trên nền tảng nhân tính luận của lý thuyết đức hạnh sinh thái Phật giáo.

1.5. Nghiên cứu nhân học văn hóa và xã hội học

Nghiên cứu nhân học văn hóa và xã hội học là một khía cạnh quan trọng của nghiên cứu tư

tưởng sinh thái Phật giáo và cũng là một khía cạnh quan trọng của việc nghiên cứu cách thức và con đường tham gia của Phật giáo vào các thực hành bảo vệ môi trường sinh thái đương đại. Ở các nước Âu - Mỹ đã có nhiều thành tựu nghiên cứu về khía cạnh này. Dưới đây là một số nghiên cứu tiêu biểu:

Nghiên cứu “*Nguyên tắc và thơ ca, vùng đất và những câu chuyện: Nguồn lực của hệ sinh thái Phật giáo*” (*Principles and Poetry, Places and Stories: The Resources of Buddhist Ecology*) của Donald K. Swearer mô tả sách lược bảo vệ sinh thái của người dân miền Bắc Thái Lan mà chính ông đã trải nghiệm nhằm bảo vệ núi Suthep thánh địa của Phật giáo khỏi sự phát triển thương mại. Tác giả cho rằng, ký ức văn hóa và tưởng tượng văn hóa liên quan đến núi Suthep là yếu tố quyết định trong việc kích thích phong trào bảo vệ sinh thái ở quốc gia này [12].

Nghiên cứu “*Hội ứng của những Phật tử Mỹ đối với đất đai: Thực tiễn sinh thái học ở hai trung tâm thực tập Thiền ở bờ biển phía Tây*” của Stephanie Kaza [13] đánh giá môi trường được thực hiện trên các khía cạnh phát triển, sử dụng, quản lý và lối sống trên đất đai của hai khóa tu Thiền Phật giáo tại Green Canyon Farm và Lingyan Mountain ở Hoa Kỳ. Nghiên cứu cũng thảo luận về thực tiễn sinh thái Phật giáo được thúc đẩy bởi truyền thống Phật giáo hay chủ nghĩa bảo vệ môi trường của Mỹ, đồng thời cũng chỉ ra các trung tâm thực tập Thiền Phật giáo cần phải quan tâm nhiều hơn đến việc bảo vệ



Các trung tâm thực tập Thiền Phật giáo cần phải quan tâm nhiều hơn đến việc bảo vệ môi trường sinh thái, cần phải nỗ lực hơn nữa trong các phương diện hướng dẫn thiền tập. (Ảnh: pixabay.com)

môi trường sinh thái, cần phải nỗ lực hơn nữa trong các phương diện hướng dẫn thiền tập, nhấn mạnh công việc mang tính sáng tạo của nhân viên làm việc ở các vị trí chủ chốt và vai trò của giáo nghĩa Phật giáo đối với việc bảo vệ môi trường sinh thái [14].

Trong nghiên cứu “*Phóng sinh, cái chết và quốc gia: Nghi thức phóng sinh ở thời Trung cổ Nhật Bản*”, Duncan R. Williams đã thảo luận về lễ phóng sinh của Phật giáo Nhật Bản thời Trung cổ và sự phổ biến của nó ở Đông Á và Đông Nam Á. Nghiên cứu cũng cho thấy hậu quả tiêu cực đưa đến cái chết của một số động vật do quá trình phóng sinh hiện đại mang lại [15].

Nghiên cứu “*Chương trình nghị sự thế kỷ 21 về vấn đề bảo vệ môi*

trường Phật giáo Hàn Quốc” của Hoàng Ba giới thiệu ngắn gọn về các phương diện hoạt động trong phong trào bảo vệ môi trường sinh thái của giới Phật giáo Hàn Quốc vào thập niên 60 của thế kỷ XX. Chẳng hạn sự phản đối việc phát triển sân golf và phản đối xây dựng đường đèo núi Gaya, phản đối việc tổ các buổi tiệc trên đất sạch và thành lập các nhóm bảo vệ môi trường Phật giáo; từ việc hiện đại hóa tư tưởng đời sống sinh thái của Phật giáo, xây dựng và thực hiện các chương trình Phật giáo đối mặt với các vấn đề của thời đại, phát triển và phổ biến các khóa học giáo dục môi trường cho giới xuất gia và tại gia của Phật giáo, bảo tồn đúng mức các di sản văn hóa của các ngôi chùa, làm tốt công tác quản lý có hệ thống, thiết lập và kiểm soát cơ sở chuyên môn bảo vệ môi

trường, hiện thực hóa kế hoạch bảo vệ môi trường, thúc đẩy các Phật sự bảo vệ môi trường và lối sống hài hòa sinh thái, thường xuyên tổ chức các hội nghị về công tác môi trường Phật giáo, và đưa ra các thiết kế và quy hoạch cụ thể về phương diện giáo dục, bồi dưỡng các chuyên gia bảo vệ môi trường và các đoàn thể bảo vệ môi trường trong cộng đồng Phật giáo [16].

Mục đích của việc nghiên cứu tư tưởng sinh thái Phật giáo là thúc đẩy thực tiễn xây dựng bảo vệ sinh thái trong thực tế, nghiên cứu nhân học văn hóa và xã hội học của sinh thái học Phật giáo chắc chắn có ý nghĩa to lớn đối với việc tìm hiểu thực tiễn bảo vệ và xây dựng môi trường sinh thái thực tế hiện nay.

Chú thích:

* Phạm Hoài Phong: NCS Tiến sĩ khoa Triết học, Học viện Nhân văn, Đại học Hạ Môn (Xiamen University), Trung Quốc.

** Nguyên tác tiếng Hoa: 陈红兵: 〈佛教生态思想研究历程及趋势〉, 《孔学堂》, 2017年, 第02期。

[1] Lynn White, "The Historical Roots of Our Ecologic Crisis," in *Western Man and Environmental Ethics: Attitudes toward Nature and Technology*, ed. Ian G. Barbour (Reading: Addison-Wesley Publishing Company, 1973): 28.

[2], [3], [4] Allan H. Badiner, ed., *Dharma Gaia: A Harvest of Essays in Buddhism and Ecology* (Berkeley: Parallax Press, 1990); Marine Batchelor and Kerry Brown, eds., *Buddhism and Ecology* (London: Motilal Banarsidass Publishers, 1994); Stephanie Kaza and Kenneth Kraft, eds., *Dharma Rain: Sources of Buddhist Environmentalism* (Boston: Shambhala Publications, 2000).

[5] Stephanie Kaza and Kenneth Kraft, *Dharma Rain: Sources of Buddhist Environmentalism* (Boston: Shambhala Publications, 2000).

[6] Ian Harris, "Causation and 'Telos': The Problem of Buddhist Environment Ethics," *Journal of Buddhist Ethics* 1, (1994): 46-59; Ian Harris, "Buddhist Environmental Ethics and Detraditionalization: The Case of EcoBuddhism," *Religion* 25, no.3 (1995): 199-211; Ian Harris, "Getting to Grips with Buddhist Environmentalism: A Provisional Typology," *Journal of Buddhist Ethics* 2, (1995): 173-190; Ian Harris, "How Environmentalist is Buddhism?" *Religion* 21, no.2 (1991): 101-114; Ian Harris, "Buddhism and Ecology," in *Contemporary Buddhist Ethics*, ed. Damien Keown (London: Curzon Press, 2000), 113-136; Ian Harris, "Buddhist Causation, Dysteology and Environmental Ethics," in *Purifying the Earthly Body of God: Religion and Ecology in Hindu India*, ed. Lance E. Nelson (Albany: State University of New York Press, 2000).

[7] Tuyên Phương: "Tổng quan nghiên cứu của giới học thuật Âu - Mỹ liên quan đến Phật giáo và sinh thái", Tài Giác Tinh (chủ biên): *Phật giáo và văn minh sinh thái*, Bắc Kinh: NXB Văn hóa Tôn giáo, 2009, trang 286-299.

[8] Lambert Schmithausen, "Buddhism and Nature," in *Buddhism and Nature—Proceedings of an International Symposium on the Occasion of EXPO 1990* (Tokyo: The International Institute for Buddhist Studies, 1991), 22-34; Lambert Schmithausen, "The

Early Buddhist Tradition and Ecological Ethics," *Journal of Buddhist Ethics* 4, no.1 (1997): 74.

[9] Tham khảo Phùng Lôi: "Giá trị và giới hạn của tư tưởng truyền thống phương Đông trong phong trào sinh thái hiện đại", *Tạp chí Khoa học xã hội nước ngoài*, kỳ 3, 2008; Quy Điền Thuận Sinh: "Quan điểm tự nhiên và tư tưởng bảo vệ sinh thái trong truyền thống Nhật Bản", Tài Ngọc Thủ Hoa, Thích Ấn Bình (chủ biên): *Môi trường và văn minh Đông Á - Ý nghĩa hiện đại của tư tưởng bảo vệ môi trường sinh thái truyền thống phương Đông*, Thái Nguyên: Nxb. Sơn Tây Cổ Tích, 1999.

[10] David E. Cooper and Simon P. James, *Buddhism, Virtue and Environment* (Aldershot: Ashgate, 2005).

[11] Thang Nhân Tì, Trì Điền Đại Tác: *Thế kỷ 21 triển vọng - Ghi chép về cuộc đối thoại của Thang Nhân Tì, Trì Điền Đại Tác, Tuần Xuân Sinh và những người khác* (dịch), Bắc Kinh: Công ty xuất bản Văn hóa Quốc tế, 1997; Trì Điền Đại Tác, Bối Kháp: *Tiếng chuông cảnh tỉnh của thế kỷ 21, Biện Lập Cường* (dịch), Bắc Kinh: Công ty xuất bản Văn hóa Quốc tế, 1998.

[12] Donald K. Swearer, "Principles and Poetry, Places and Stories: The Resources of Buddhist Ecology," *Daedalus* 130, no.4 (2001): 225-241.

[13], [14] Stephanie Kaz: "Hồi ứng của những Phật tử Mỹ đối với đất đai: Thực tiễn sinh thái học ở hai trung tâm thực tập Thiền ở bờ biển phía Tây", Tài An Lạc Triết (chủ biên): *Phật giáo và sinh thái*, Hà Tắc Dương, Diêm Diêm (dịch), Nam Kinh: Nxb. Giáo dục Giang Tô, 212-240.

[15] Duncan R. Williams: "Phóng sinh, cái chết và quốc gia: Nghi thức phóng sinh ở thời Trung cổ Nhật Bản", Tài An Lạc Triết (chủ biên): *Phật giáo và sinh thái*, Hà Tắc Dương, Diêm Diêm (dịch), Nam Kinh: Nxb. Giáo dục Giang Tô, 144-154.

[16] Hoàng Ba: "Chương trình nghị sự thế kỷ 21 về vấn đề bảo vệ môi trường Phật giáo Hàn Quốc", *Tạp chí Pháp Âm*, kỳ 11, 2008.

Tài liệu tham khảo:

1. Lynn White, "The Historical Roots of Our Ecologic Crisis," in *Western Man and Environmental Ethics: Attitudes toward Nature and Technology*, ed. Ian G. Barbour (Reading: Addison-Wesley Publishing Company, 1973).

2. Allan H. Badiner, ed., *Dharma Gaia: A Harvest of Essays in Buddhism and Ecology* (Berkeley: Parallax Press, 1990)

3. Marine Batchelor and Kerry Brown, eds., *Buddhism and Ecology* (London: Motilal Banarsidass Publishers, 1994)

4. Stephanie Kaza and Kenneth Kraft, eds., *Dharma Rain: Sources of Buddhist Environmentalism* (Boston: Shambhala Publications, 2000).

5. Ian Harris, "Causation and 'Telos': The Problem of Buddhist Environment Ethics," *Journal of Buddhist Ethics* 1, (1994): 46-59.

6. Ian Harris, "Buddhist Environmental Ethics and Detraditionalization: The Case of EcoBuddhism," *Religion* 25, no.3 (1995): 199-211.

7. Ian Harris, "Getting to Grips with Buddhist Environmentalism: A Provisional Typology," *Journal of Buddhist Ethics* 2, (1995): 173-190.

8. Ian Harris, "How Environmentalist is Buddhism?" *Religion* 21, no.2 (1991): 101-114.

9. Ian Harris, "Buddhism and Ecology," in *Contemporary Buddhist Ethics*, ed. Damien Keown (London: Curzon Press, 2000), 113-136.

10. Ian Harris, "Buddhist Causation, Dysteology and Environmental Ethics," in *Purifying the Earthly Body of God: Religion and Ecology in Hindu India*, ed. Lance E. Nelson (Albany: State University of New York Press, 2000).

11. 宣方: 〈那你发起来嘛人。欧美学界关于佛教与生态的研究述评〉, 载觉醒主编: 《佛教与生态文明》, 北京: 宗教文化出版社, 2009年。(Tuyên Phương: "Tổng quan nghiên cứu của giới học thuật Âu - Mỹ liên quan đến Phật giáo và sinh thái", Tài Giác Tinh (chủ biên): *Phật giáo và văn minh sinh thái*, Bắc Kinh: Nxb. Văn hóa Tôn giáo, 2009.)

12. Lambert Schmithausen, "Buddhism and Nature," in *Buddhism and Nature—Proceedings of an International Symposium on the Occasion of EXPO 1990* (Tokyo: The International Institute for Buddhist Studies, 1991).

13. Lambert Schmithausen, "The Early Buddhist Tradition and Ecological Ethics," *Journal of Buddhist Ethics* 4, no.1 (1997).

14. 冯雷: 〈现代生态运动中东方传统思想的价值与局限——龟山纯生论日本佛教生态思想的现代意义〉, 《国外社会科学》2008年, 第3期。(Phùng Lôi: "Giá trị và giới hạn của tư tưởng truyền thống phương Đông trong phong trào sinh thái hiện đại", *Tạp chí Khoa học xã hội nước ngoài*, kỳ 3, 2008.)

15. 龟山纯生: 〈日本传统的自然观与

环境思想》，载王守华、戚印平编：《环境与东亚文明——东方传统环境思想的现代意义》，太原：山西古籍出版社，1999年。(Quy Điền Thuần Sinh: “Quan điểm tự nhiên và tư tưởng bảo vệ sinh thái trong truyền thống Nhật Bản”, Tái Ngọc Thủ Hoa, Thích Ấn Bình (chủ biên): Môi trường và văn minh Đông Á - Ý nghĩa hiện đại của tư tưởng bảo vệ môi trường sinh thái truyền thống phương Đông, Thái Nguyên: Nxb. Sơn Tây Cổ Tích, 1999.)

16. David E. Cooper and Simon P. James, *Buddhism, Virtue and Environment*, (Aldershot: Ashgate, 2005).

17. David E. Cooper and Simon P. James, *Buddhism, Virtue and Environment* (Aldershot: Ashgate, 2005).

18. 汤因比, 池田大作: 《展望21世纪——汤因比与池田大作对话录》，荀春生等译，北京：国际文化出版公司，1997年。(Thang Nhân Tì, Trì Điền Đại Tác: Thế kỷ 21 triển vọng - Ghi chép về cuộc đối thoại của Thang Nhân Tì, Trì Điền Đại Tác, Tuần Xuân Sinh và những người khác (dịch), Bắc Kinh: Công ty xuất bản Văn hóa Quốc tế, 1997.)

19. 池田大作、贝恰: 《二十一世纪的警钟》，卞立强译，北京：中国国际广播出版社，1998年。(Trì Điền Đại Tác, Bối Kháp: Tiếng chuông cảnh tỉnh của thế kỷ 21, Biện Lập Cường (dịch), Bắc Kinh: Công ty xuất bản Văn hóa Quốc tế, 1998.)

20. Donald K. Swearer, “Principles and Poetry, Places and Stories: The Resources of Buddhist Ecology,” *Daedalus* 130, no.4 (2001): 225-241.

21. Stephanie Kaz: 《美国佛教徒对土地的回应：西海岸两所静修中心的生态学实践》，载安乐哲主编：《佛教与生态》，何则阴、闫艳译，南京：江苏教育出版社。(Stephanie Kaz: “Hồi ứng của những Phật tử Mỹ đối với đất đai: Thực tiễn sinh thái học ở hai trung tâm thực tập Thiền ở bờ biển phía Tây”, Tái An Lạc Triết (chủ biên): Phật giáo và sinh thái, Hà Tắc Dương, Diêm Diễm (dịch), Nam Kinh: Nxb. Giáo dục Giang Tô, 2000, trang 212-240.)

22. 邓肯·威廉斯: 《放生、死亡与国家：日本中古时期的放生仪式》，载安乐哲主编《佛教与生态》，何则阴、闫艳译，南京：江苏教育出版社。(Duncan R. Williams: “Phóng sinh, cái chết và quốc gia: Nghi thức phóng sinh ở thời Trung cổ Nhật Bản”, Tái An Lạc Triết (chủ biên): Phật giáo và sinh thái, Hà Tắc Dương, Diêm Diễm (dịch), Nam Kinh: Nxb. Giáo dục Giang Tô, 144-154.)

23. 泓坡: 《韩国佛教环境21世纪

议程》，《法音》2008年，第11期。(Hoàng Ba: “Chương trình nghị sự thế kỷ 21 về vấn đề bảo vệ môi trường Phật giáo Hàn Quốc”, *Tạp chí Pháp Âm*, kỳ 11, 2008.)

24. 惟善: 《中国佛教环保理念与实践研究概述》，《法音》2011年第3期。(Duy Thiện: “Khái lược về nghiên cứu quan điểm và thực tiễn bảo vệ môi trường sinh thái Phật giáo”, *Tạp chí Pháp Âm*, kỳ 3, 2011.)

25. Hòa thượng Thích Thánh Nghiêm: “Bảo vệ môi trường tâm linh”, *Tạp chí Nhân sinh*, kỳ 194, 1999.

26. 参见杨惠南: 《信仰与土地——建立缘起性空的佛教深层生态学》，《人间佛教与当代对话——第三届印顺导师思想之理论与实践学术研讨会论文集》，财团法人弘誓文教基金会印行，2002年。(Dương Huệ Nam: “Tin ngưỡng và đất đai: Xây dựng sinh thái học tầng sâu từ duyên khởi tính không”, Nhân gian Phật giáo và đối thoại đương đại - Kỳ yếu Hội thảo lần 3 Nghiên cứu thực tiễn và lý luận tư tưởng Đại sư Ấn Thuận, Tài đoàn pháp nhân Hoàng Triết Văn Giáo Cơ Kim Hội ấn hành, 2002.)

27. 杨惠南: 《当代台湾佛教环保理念的省思——以“预约人间净土”和“心灵环保”为例》，《当代》第104期，1994年。(Dương Huệ Nam: “Xem xét lại quan niệm bảo vệ môi trường sinh thái của Phật giáo Đài Loan đương đại - trường hợp ước hẹn Tịnh độ nhân gian và và bảo vệ môi trường tâm linh”, *Tạp chí Đương Đại*, kỳ 104, 1994.)

28. 杨惠南: 《从境解脱到心解脱——建立心境平等的佛教生态学》，《佛教与社会关怀学术研讨会论文集》，台湾中华佛教百科文献基金会印行，1993年。(Dương Huệ Nam: “Từ cảnh giải thoát đến tâm giải thoát - Xây dựng sinh thái học Phật giáo bình đẳng tâm và cảnh”, Kỳ yếu Hội thảo mỗi quan tâm của Phật giáo và xã hội, Đài Loan Trung Hoa Phật giáo Bách khoa văn hiến ấn hành, 1993.)

29. 刘元春: 《天光云影共徘徊——关于佛教与维护生态平衡的思考》，《法音》1991年第1期。(Luu Nguyên Xuân: “Sự cộng sinh của ánh sáng và bóng mây: Một khảo sát liên quan đến Phật giáo và bảo vệ sự cân bằng sinh thái” *Tạp chí Pháp Âm*, kỳ 1, 1991.)

30. 魏德东: 《佛教的生态观》，《中国社会科学》1999年，第5期。(Ngụy Đức Đông: “Quan điểm sinh thái của Phật giáo”, *Tạp chí Trung Quốc xã hội khoa học*, kỳ 5, 1999.)

31. 觉醒主编: 《佛教与生态文明》

，北京：宗教文化出版社，2009年。(Giác Tỉnh (chủ biên): Phật giáo và văn minh sinh thái, Bắc Kinh: Nxb. Văn hóa Tôn giáo, 2009.)

32. 唐忠毛: 《佛教生态伦理的理论核心及其现代诠释的误区》，载觉醒主编: 《佛教与生态文明》，北京：宗教文化出版社，2009年。(Đường Trung Mao: “Cốt lõi lý luận của đạo đức sinh thái Phật giáo và chỗ sai lầm trong lý giải hiện đại của nó”, Tái Giác Tỉnh (chủ biên), Phật giáo và văn minh sinh thái, Bắc Kinh: Nxb. Văn hóa Tôn giáo, 2009.)

33. 宋立道: 《西方生态伦理观与佛教生态伦理》，载觉醒主编: 《佛教与生态文明》，北京：宗教文化出版社，2009年。(Tống Lập Đạo: “Thuyết đạo đức sinh thái phương Tây và đạo đức sinh thái Phật giáo”, Tái Giác Tỉnh (chủ biên), Phật giáo và văn minh sinh thái, Bắc Kinh: Nxb. Văn hóa Tôn giáo, 2009.)

34. 王雷泉: 《佛教能为环境保护提供什么样的思想资源》，载觉醒主编: 《佛教与生态文明》，北京：宗教文化出版社，2009年。(Vương Tuyết Tuyên: “Phật giáo có thể cung cấp những nguồn tư tưởng nào để bảo vệ môi trường”, Tái Giác Tỉnh (chủ biên): Phật giáo và văn minh sinh thái, Bắc Kinh: Nxb. Văn hóa Tôn giáo, 2009.)

35. 陈红兵: 《佛教生态哲学研究》，北京：宗教文化出版社，2011年。(Trần Hồng Bình: Nghiên cứu triết học sinh thái Phật giáo, Bắc Kinh: Nxb. Văn hóa Tôn giáo, 2011.)

36. 南文渊: 《藏族生态伦理》，北京：民族出版社，2006年。(Nam Văn Tuyên: Đạo đức sinh thái của người Tây Tạng, Bắc Kinh: Nxb. Dân tộc, 2006.)

37. 洲塔: 《崇山祭神——论藏族神山观念对生态保护的客观作用》，《甘肃社会科学》2010年，第3期。(Châu Tháp: “Sùng Núi tế Thần: Bàn về tác động khách quan của quan niệm về núi Thần của dân tộc Tây Tạng đối với việc bảo vệ sinh thái”, *Tạp chí Khoa học Xã hội Cam Túc*, kỳ 3, 2010.)

38. 阎莉、史永义: 《傣族圣境及其生物多样性意蕴》，《贵州民族研究》2012年第2期。(Diêm Lê, Sử Vĩnh Nghĩa: “Thánh cảnh của người Thái và hàm nghĩa đa dạng sinh vật của nó”, Quý Châu dân tộc nghiên cứu, kỳ 2, 2012.)

39. 段玉明: 《佛教环保技术试析——以峨眉山为例》，《云南社会科学》2009年第1期。(Đoàn Ngọc Minh: “Phân tích kỹ thuật bảo vệ môi trường Phật giáo - Trường hợp núi Nga Mi”, *Tạp chí Khoa học xã hội Văn Nam*, kỳ 1, 2009.)

Những chương trình

Phật Sự

Online

Thực hiện



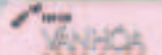
BẢN TIN PHÁT SỰ 20H



BẢN TIN PHÁT SỰ TẾ NGỌC ANH



HOÀNG PHÁP ONLINE



ĐỌC LẠI TẬP CHÍ
VĂN HÓA PHẬT GIÁO



AN CƯ LẠC NGHIỆP



HƯỚNG DẪN CHAI HOA



CHUYỆN CỬA THIÊN



ĐƯƠNG VÀO NỘI TÂM



NGUYỄN LÂM CON THẢO



PHẬT PHÁP SỬ ĐẠI



PHẬT GIÁO VÀ ĐỜI SỐNG



SÔNG NHƯ NHUNG NGÀ HOA



CHỦ NỘI TIÊN TRÍCH HOA



ĐÔNG VỌNG PHÁP



NGHỆ THIỆT PHẬT GIÁO



NGƯỜI CON PHẬT



LÊ CON ĐANG, PHẬT
TRƯỞNG THẠNG TV



TÒA NGÁT HƯƠNG SEN



LÊ PHẬT EM

Liên **Live** và đăng tin tức
Chùa Minh Đạo - 12/3 Kỳ Đồng, P.9, Q.3, TP.HCM

Đại đức THÍCH TUỆ TÂN - 0944 020802
Email: PSOMiennam@phatsuoonline.com



Vọng



Lục Tổ Huệ Năng có dạy:
*“Nào dè tánh mình vốn tự thanh tịnh,
Nào dè tánh mình vốn chẳng sanh diệt,
Nào dè tánh mình vốn tự đầy đủ,
Nào dè tánh mình vốn chẳng lay động”.*

tướng[?]

(p a p a ñ c a)

tiến trình nhận thức làm ô nhiễm tâm và phương pháp diệt trừ theo Kinh Mật Hoàn (Trung Bộ Kinh)

SC. Thích Nữ Hạnh Liên

Trong xã hội hiện nay, chúng ta đề cao tinh thần nhập thế, đem đạo vào đời. Vậy làm thế nào để Phật sự mãi thăng tiến, tỏa sáng, mà sự ngày càng tiêu trừ. Vọng niệm/vọng tưởng (papañca) - tiến trình nhận thức làm ô nhiễm tâm và phương pháp diệt trừ trong Kinh Mật Hoàn sẽ giúp chúng ta làm rõ vấn đề này.

KHÁI NIỆM PAPAÑCA

Papañca được xuất hiện với nhiều hình thức khác nhau, nếu xét theo thực nghĩa, chúng không có nghĩa là vọng tưởng, vọng niệm như những chú thích đã nêu, mà có nghĩa là chướng ngại, trở ngại và

lầm lạc, chứ không phải dựa trên vọng và chơn. Nhưng trong “*Kinh Mật Hoàn*” số 18 thuộc Trung Bộ Kinh, nó đứng cùng một nhóm từ “*papañcasaññāsankhā*”, vậy nó có nghĩa thế nào?

“*Papañcasaññāsankhā*” bằng với “*papañca*” kết hợp với “*saññā*” và “*sankhā*”. Trong đó, “*papañca*” có nghĩa như vừa nêu trên; “*saññā*” có nghĩa là tưởng, nó nằm trong năm tiến trình của tướng uẩn, được gọi là các hiểu biết, tri giác và được xem là trở ngại sự trong sáng của tâm; “*sankhā*” có nghĩa là cái gọi là hay được xem là. Vậy “*papañcasaññāsankhā*” trong

Kinh Mật Hoàn có nghĩa là cái được xem là sự trở ngại về sự tiến hóa của tinh thần (tâm linh) hay nói khác hơn, nó được xem là vọng tưởng hay vọng niệm. Vậy tiến trình nhận thức làm ô nhiễm tâm của vọng tưởng/vọng niệm như thế nào và phương pháp đoạn trừ của nó ra sao mà nó lại tác động lớn đến đời sống tu tập của một người?

Trước khi tìm hiểu vấn đề này, chúng ta cùng tìm hiểu tùy miên là gì và vì sao Đức Phật lại nói đoạn tận tùy miên trước. Tùy miên là tên gọi khác của phiền não, là nguyên nhân cảm sinh ra thế giới mê và vọng, là gốc của



Vì khi một niệm khởi lên, nếu chúng ta không nhận ra lập tức nó sẽ cuốn chúng ta vào dòng chảy của thị phi, dẫn đến đánh mất sự thanh tịnh và trong sáng, mọi phiền não phức tạp (tham, sân, si... vô minh tùy miên) sẽ tham gia vào trong cuộc sống của chính mình..

sự tái sinh. Theo *Kinh Mật Hoàn*, nó được chia làm sáu loại: Tham, sân, kiến, nghi, mạn, vô minh tùy miên và nó chỉ xuất hiện khi có điều kiện tác động lên nó: “*Này Tỳ-kheo, do bất cứ nhân duyên gì, một số hý luận vọng tưởng (papañcasaññāsankhā) ám ảnh một người. Nếu ở đây không có gì đáng tùy hỷ, đáng đón mừng, đáng chấp thủ, thời như vậy là sự đoạn tận tham tùy miên... sân tùy miên... kiến tùy miên... nghi tùy miên... mạn tùy miên... sở hữu tham tùy miên... vô minh tùy miên, sự đoạn tận chấp trượng, chấp kiếm, đấu tranh, tránh tranh, luận tranh, kháng tranh, ly gián ngữ, vọng ngữ. Chính ở đây, những ác, bất thiện pháp này đều được tiêu*

diệt, không còn dư tàn” [1].

TIẾN TRÌNH CỦA VỌNG TƯỚNG

Vậy tiến trình vận hành của *papañca* là quá trình do bất cứ duyên gì (tức sáu căn tiếp xúc với sáu trần), chúng ta tùy hỷ, chào đón, chấp thủ nó thì hý luận vọng tưởng, nó sẽ sanh khởi, sáu loại tùy miên, chấp trượng, đấu tranh, kháng tranh, vọng ngữ, các pháp thiện hay ác cũng theo đây sẽ sanh khởi, và làm ám ảnh một người. Ví dụ như mắt thấy sắc vừa ý thì tham khởi lên (tham tùy miên), tai nghe tiếng không vừa ý thì sân khởi lên (sân tùy miên)... và các pháp thiện hay ác, nó chỉ xuất hiện khi có điều kiện tác động, nó mới

sanh khởi. Khi nó chưa sanh khởi hay không có điều kiện tác động, nó chỉ là ngủ ngầm hay tùy miên ngủ ngầm. Ngược lại, khi căn gặp trần, chúng ta không quan tâm, không chào đón, không bị nó chi phối thì tất cả những phiền trược, rối rắm phức tạp của cuộc sống sẽ chấm dứt và đây cũng là cách điều phục *papañca* của Đức Phật.

Do các Tỳ-kheo không hiểu ý của Đức Phật nên đã tìm đến Tôn giả Mahākaccāna để hỏi. Tôn giả giải thích thêm: “*Chư Hiền, do nhân con mắt và các sắc pháp, nhân thức khởi lên. Sự gặp gỡ của ba pháp này là xúc. Do duyên xúc nên có các cảm thọ. Những gì có cảm thọ thời có tưởng. Những gì*



Tùy miên là tên gọi khác của phiền não, là nguyên nhân cảm sinh ra thế giới mê và vọng, là gốc của sự tái sinh.

có tướng thời có suy tâm. Những gì có suy tâm thời có hý luận. Do hý luận ấy làm nhơn, một số hý luận vọng tưởng ám ảnh một người, đối với các pháp do ý thức nhận thức, quá khứ, tương lai và hiện tại” [2].

Tai, mũi, lưỡi, thân, ý lộ trình cũng tương tự như vậy. Đây là tiến trình sáu căn tiếp xúc với sáu trần làm cho một người bị vọng tưởng bởi quá khứ, hiện tại, vị lai. Hay nói một cách dễ hiểu, một vấn đề muốn sanh khởi phải hội tụ ba yếu tố: Mắt, có đối tượng để nhìn thấy và có nhãn thức (cái biết của con mắt đối với đối tượng). Ba yếu tố này hợp lại mới có xúc (cảm xúc), có xúc mới có

thọ (vừa lòng, khổ hay vui), do có thọ nên tưởng mới có mặt, do có tưởng nên mới có suy tâm, từ suy tâm mới sanh khởi hý luận vọng tưởng và đây là sự liên tục về mối tương quan của *papañca* trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Vậy có thể kết luận: Tất cả những thứ ấy, chúng cũng đồng khởi lên và tồn tại song hành, hoặc chúng xuất hiện sau nhưng trong khoảng sát na mà thôi và hý luận vọng tưởng có từ trong tâm của mỗi người chứ không phải nói ra mới có hý luận vọng tưởng. Vì khi tưởng khởi tức những niệm giải mới xuất hiện. Cũng vậy, nếu ba yếu tố ấy không gặp nhau thì chúng chỉ là chúng, chứ không phải là vọng tưởng. Ví dụ, ba đường

thẳng phải giao nhau tại một điểm bất kỳ nào đó thì chúng mới cắt nhau, nếu không giao nhau thì chúng chỉ là ba đường thẳng riêng biệt.

Vọng tưởng thật ra chỉ là phản ánh thật tướng. Vì không có thật nên gọi là vọng và do phân biệt sai lầm mà có sự chấp giữ các tướng ở thế gian, nên được gọi là tướng. Vì vậy, bản chất của nó chỉ là những khái niệm gợi ý, cái hướng về hay một phần của sự thật dưới góc nhìn chủ quan của mỗi người lưu trữ nó. Ví dụ, lần thứ nhất, người A gặp người B bàn luận một vấn đề gì đó, có một số điểm chưa đồng ý. Lần thứ hai, chưa biết cuộc bàn luận như thế nào và đi về

đâu nhưng trong suy nghĩ người A đã ghi nhớ những nhận thức hay cái biết trong cuộc gặp lần trước, góp phần khiến cuộc bàn luận trở nên không thuận lợi.

Trong một ngày, chúng ta có vô số những loại tưởng như vậy, cứ ứng xử và sống trong thế giới của tưởng mang tính chủ quan đó. Vì vậy, vọng tưởng trong trường hợp ngài Mahākaccāna nói đó là niệm khởi khi đủ các duyên để hình thành, tức vọng niệm. Từ một niệm khởi bởi sự tương tác trên, nó hình thành nên những quan điểm, khái niệm và có mối liên hệ mật thiết đến tùy miên. Ví như, yêu thích - tham tùy miên khởi lên, ghét - sân tùy miên khởi lên...

Tóm lại, vọng tưởng là cái gì? Bất cứ cái gì khởi lên làm mất sự sáng suốt, thanh tịnh của tâm, cái đó gọi là “*papañcasaññāsankhā*” (vọng tưởng/vọng niệm). Vì khi một niệm khởi lên, nếu chúng ta không nhận ra lập tức nó sẽ cuốn chúng ta vào dòng chảy của thị phi, dẫn đến đánh mất sự thanh tịnh và trong sáng, mọi phiền não phức tạp (tham, sân, si... vô minh tùy miên) sẽ tham gia vào trong cuộc sống của chính mình.

TIÊU TRỪ VỌNG TƯỞNG

Vậy muốn an lạc, thanh tịnh, chúng ta phải làm thế nào? Vì sao mà vọng tưởng lại khó điều phục như vậy? Phương pháp đoạn trừ nó ra sao? Sau đây là một số phương pháp để đoạn trừ:

Thứ nhất, chúng ta phải có đời sống an lạc, tinh giác, tinh cần và chánh niệm. Trong *Kinh Pháp Cú*, kệ số 1 và 2, Đức Phật dạy: “*Ý dẫn đầu các pháp/ ý làm chủ, ý tạo*” [3]. Vì thế, việc làm chủ

ý niệm là vô cùng quan trọng, vì khi mọi ý niệm khởi lên do tương tác giữa các yếu tố của giác quan với đối tượng, cái biết, cũng như sau đó là xúc, thọ thì tưởng vừa sanh khởi. Chúng ta nhận ra bản chất của nó, không nuôi dưỡng và chạy theo, nó sẽ không có đủ duyên hoặc cơ hội để hiện khởi và chi phối chúng ta. Có nhiều cách để giữ chánh niệm như thực tập thiền Chỉ - Quán, thiền Minh Sát hay niệm Phật... tùy theo trình độ và căn cơ của mỗi người. Tuy nhiên, trước khi thực tập những cái lớn, chúng ta nên bắt đầu làm chủ ý niệm từ những oai nghi nhỏ nhất, ý tứ trách nhiệm, khi làm biết ta đang làm, khi nói biết ta đang nói... để hỗ trợ cho lộ trình trên.

Thứ hai, do vì tưởng vọng tưởng là không thật, chỉ nương vào duyên mới sanh khởi và rất vi tế nên rất khó đoạn trừ. Trong *Kim Cang Giảng Giải* của Hòa thượng Thanh Từ cho rằng: “*Tướng chúng sanh là tướng thấy tất cả loài là có thật*” [4]. Thế nên, nếu là phàm phu khi mắt thấy đất liền khởi tưởng cứng, thấy lửa liền khởi tưởng nóng; tai nghe nói me liền khởi tưởng chua... nhưng không biết tất cả những thứ ấy do chấp thủ tướng mà sinh khởi. Vì vậy, muốn đoạn trừ, chúng ta cần phải loại bỏ những tạp khí (tham, sân, si...) ô nhiễm trong tâm; một môi trường trong sạch để thực hành và phải có một giáo dục thiền môn vì khi bất thiện pháp yếu đi thì thiện pháp sẽ tăng dần. Tất cả đều do huân tập chấp thủ mà có, nên khi không huân tập nữa, nó sẽ tự biến mất. Vì thế, phép quán tất cả pháp đều vô thường, khổ, vô ngã là phương pháp hữu hiệu để loại trừ chúng


và chuyển hóa khổ đau.

Thứ ba, chúng ta đoạn trừ bằng cách quán nhân quả. Trong Kinh Tập, Đức Phật dạy rằng: “*Bản tiện không vì sanh, Phạm chí không vì sanh, Do hành, thành bản tiện, Do hành, thành phạm chí*” [5].

Trong Kinh Madhura, một lần nữa Tôn giả Mahākaccāna khẳng định ý nghĩa của giai cấp: Phục vụ người khác theo yêu cầu, chẳng qua chỉ là quyền lực kinh tế; không liên hệ tới giai cấp xã hội. [6].

Điều này chứng tỏ: Bất cứ cái gì mình gieo vào trong tâm, nó chắc chắn sẽ có sự trả giá và khi có xúc - thọ tức có cái sanh ra khổ đau. Nó phụ thuộc vào những nhân quả chúng ta gây tạo chứ không liên quan đến giai cấp trong xã hội. Vì vậy, việc điều phục cảm xúc bằng phương pháp quán nhân quả khá cần thiết. Nó giúp chúng ta dừng lại mọi ý niệm bất thiện. Nếu lúc ngồi thiền vọng tưởng sanh khởi nhiều, chúng ta nên nhận diện nó và đặt tâm trên tướng sanh diệt để lấy lại năng lượng. Nếu vẫn không điều phục được nó, ta nên dừng lại các tướng ở chỗ biết. Vì khi một niệm khởi lên, chúng ta biết nó đang khởi, thì vọng tưởng lập tức sẽ dừng.

Nói chung, tất cả phương pháp trên cuối cùng vẫn gặp nhau ở một điểm là phải có chánh định. Để có định, trước tiên chúng ta cần phải giữ giới, vì giới là hàng rào bảo vệ và nhổ sạch cỏ dại trong tâm. Hay nói cách khác, giới là giá trị đạo đức. Nó là nhân ban đầu để chuyển hóa bùn thành sen thơm. Bởi do giới



Bất cứ cái gì mình gieo vào trong tâm, nó chắc chắn sẽ có sự trả giá và khi có xúc - thọ tức có cái sanh ra khổ đau.

sẽ sanh định và do định sẽ sanh tuệ. Có trí tuệ, chúng ta sẽ có đủ nhận thức (chánh kiến) để nhìn rõ tướng của vọng tưởng và biết mình đang làm gì, ở đâu, hỷ lạc sẽ đến và đau khổ sẽ đoạn trừ. Vì khi có nhận thức đúng sẽ dẫn đến hành động đúng; khi nó đã thuần thì thiện và ác cũng sẽ không còn, vọng tưởng cũng không nương vào đâu mà sanh khởi. Bởi bản chất của vọng tưởng là luôn có đối tượng hướng đến, phụ thuộc vào duyên sinh và không thể tồn tại khi nó ở một mình, vì “*phàm hề có tướng đều là hư vọng*” [7].

Muốn diệt được vọng tưởng, ta phải hiểu vọng tưởng là gì? Ta biết tu thiền là diệt trừ bản ngã, không chấp cái ta. Nếu nói người cầm gươm để diệt trừ bản ngã thì người cầm gươm chính là ngã, bởi khi ta diệt vọng tưởng thì ta chính là vọng tưởng, lấy vọng tưởng để diệt vọng tưởng thì không bao giờ hết. Lục tổ Huệ Năng có dạy:

“*Nào dè tánh mình vốn tự thanh tịnh,
Nào dè tánh mình vốn chẳng sanh diệt,
Nào dè tánh mình vốn tự đầy đủ,
Nào dè tánh mình vốn chẳng lay động*” [8].

Vốn dĩ, trong tự tánh giác của mỗi người hăng thanh khiết, không bị nhiễm ô nhưng vì do vô minh, vọng tưởng đảo điên... nên chấp vọng cho là chơn, chấp giả cho là thật. Vì vậy, diệt mà không diệt thì đó mới là diệt vọng tưởng. Khi đã diệt được vọng tưởng đồng nghĩa với tạp khí diệt và đau khổ sẽ chấm dứt, an lạc và Niết bàn cũng ở tại nhân gian, giống như từ sinh lầy hôi tanh nay đã trở thành phù sa màu mỡ và hãy luôn nhớ rằng: *Sự thành công luôn bắt đầu từ sự trả giá.*

Chú thích:

[1] Thích Minh Châu (dịch), Trung Bộ

Kinh I, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội, 2018, tr.148-149.

[2] Sdd, tr.150-151.

[3] Thích Minh Châu (dịch), Tiểu Bộ Kinh I, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội, 2018, tr. 41.

[4] Thích Thanh Từ, *Kinh Kim Cang Giảng Giải*, Nxb. Tôn Giáo, 2019, tr.25.

[5] Thích Minh Châu (dịch), *Tiểu Bộ Kinh I*, Nxb. Tôn Giáo, 2017, tr.239.

[6] Thích Minh Châu (dịch), *Trung Bộ Kinh II*, Nxb. Tôn Giáo, 2018, tr. 112.

[7] Thích nữ Giới Hương, *Pháp Ngữ Trong Kinh Kim Cang*, Nxb. Tôn Giáo, 2016, tr.63.

[8] Hòa Thượng Tuyên Hóa (dịch), *Lục Tổ Đàn Kinh*, Nxb. Tôn Giáo, 2013, tr.99.

Tài liệu tham khảo:

1. Thích Minh Châu (dịch), Trung Bộ Kinh I, Trung bộ Kinh II, Nxb. Tôn Giáo, 2018.

2. Thích Minh Châu (dịch), Tiểu Bộ Kinh I, Trung bộ Kinh II, Nxb. Tôn Giáo, 2018.

3. Thích Minh Châu (dịch), *Tiểu Bộ Kinh I*, Nxb. Tôn Giáo, 2017.

4. Thích nữ Giới Hương, *Pháp Ngữ Trong Kinh Kim Cang*, Nxb. Tôn Giáo, 2016.

5. Hòa Thượng Tuyên Hóa (dịch), *Lục Tổ Đàn Kinh*, Nxb. Tôn Giáo, 2013.

6. Thích Thanh Từ, *Kinh Kim Cang Giảng Giải*, Nxb. Tôn Giáo, 2019.



Pháp Vũ

SC. THÍCH NỮ HUỆ NHẬT

Thời gian thấm thoát qua nhanh! Một mùa hạ lại đi qua trong cơn đại dịch đầy lo âu và tiếc nuối, nhưng không làm nguội đi ý chí và hạnh nguyện cao cả của người con Phật. Ngoài kia, những cơn mưa tràn trề, hối hả vẫn thi nhau rơi, đánh thức bao chồi cây khô cằn, làm khơi dậy màu xanh của sự sống, vạn vật như được hồi sinh, căng tràn sức sống. Cả đất trời như vươn dậy, lột xác tung bừng hoan ca.

Quả là: *“Hạt giao liên đất với trời, nối thiên nhiên với con người muôn nơi”*.

Trong không khí tươi vui rộn ràng ấy, người con Phật cũng cảm thấy lòng mình hân hoan náo nức, từng tiếng mưa rả rích ngoài hiên như tiếng vọng pháp vũ vang dội về từ cõi miền linh thiêng nào. Như giục giã, như thôi thúc chúng con bùng lên bầu nhiệt huyết và lòng hăng say của tuổi trẻ.

*“Pháp là biển Phật bao la
Vũ là mưa xuống lan xa trăm miền
Muôn lời vi diệu linh thiêng
Là cơn mưa pháp đẹp yên mê mờ”*.

Nói đến mưa, chúng ta dễ dàng nghĩ ngay đến những cơn mưa lất phất, bay bay vào mùa xuân, hay những cơn mưa hoa Mạn Đà La, hoa Ma Ha Mạn Đà La, hoa Mạn Thù Sa mà chư thiên rải xuống cúng dường Đức Phật như trong Kinh thường mô tả. Thế nhưng, mưa pháp không chỉ đơn thuần là một hiện tượng thiên nhiên hay thù thắng hơn nữa là sự cúng dâng, thành kính của chư thiên và loài người; mà vượt trội hơn, sâu xa hơn và vi diệu hơn rất nhiều là những cơn mưa bắt nguồn từ biển tuệ bao la của một bậc Toàn giác. Những giọt nước thanh trong và dịu ngọt ấy cứ miên man chảy mãi, rơi mãi từ ngàn xưa đến ngàn sau, thấm nhuần tươi nhuận, trường lưu qua bao thăng trầm sóng gió, qua dòng thời gian khắc nghiệt đập đổi thịnh suy. Mặc cho đồng khô nắng

cháy, mặc cho khí trời hanh khô, từng cơn mưa pháp vẫn đều đặn, vẫn lặng lẽ mà trầm hùng, thấm ướt cho mảnh đất tâm từ lâu đã khô cằn và chơ vơ đá sỏi. Mưa nhẹ nhàng, từ tốn mà ngập tràn tưới tẩm cho những hạt giống vô lậu, làm nảy nở bao hạt mầm thiện lành, khiến những chủng tử hắc ám vô minh phải cựa mình hoảng hốt!

Như người nông phu chờ đợi trời mưa xong sẽ bắt đầu cấy cấy, nhổ cỏ, gieo hạt... Cũng vậy! Người con Phật qua cơn mưa pháp được nhuần là tự biết quay lại chăm sóc, làm mới lại vườn tâm, nhổ sạch bao cỏ cây hoang dại và ươm trồng vườn hoa tâm ngát hương hạnh đức.

*“Dọn lòng hứng giọt mưa sa
Nguồn tâm từ ấy tìm ra lối về”*.

Trong kinh Pháp Hoa, phẩm Dược Thảo Dụ thứ năm, Đức Phật có dạy: *“Các giống cây lớn nhỏ, tùy hạng thượng, trung, hạ mà hấp*

thụ khác nhau. Một cụm mây tuôn mưa xuống xứng theo mỗi giống loại mà cây cỏ được sanh trưởng, đơm bông kết trái. Dầu rằng một cõi đất sanh, một trận mưa thấm nhuần mà các cỏ cây đều sai khác. Pháp Phật dạy chung cho tất cả chúng sanh bình đẳng rưới khắp, ân đức cao vời, tùy căn cơ của mỗi loại chúng sanh dày hay mỏng mà hiểu sâu hay cạn”. Như đất đai khô cằn chờ đợi mưa xuống, như sa mạc nắng nóng mong mỗi những giọt nước thần tiên. Mảnh đất tâm của chúng con từ muôn đời đã cuu mang quá nhiều cây hoang cỏ dại, đã bòn rút đến tận cốt tủy, đã chất lọc đến tận cùng mọi tinh hoa dưỡng chất của nguồn sống dạt dào để nuôi nấng cho những hoa trái luân hồi; bằng vô minh, bằng nghiệp lực, chúng con đâu hay đó là cạm bẫy của ba cõi sáu đường.

Những tâm hồn tưởng đã cạn khô, sự sống đã úa màu thời gian và phôi phai nắng gió. Chợt một ngày thấy mây về kéo theo những hạt mưa vi diệu, làm sống dậy cả một vườn tâm lai láng. Những đám mây ngũ sắc làm ngời lên bầu trời u tối vô minh, vệt tan mây mờ, ngự trên đó là Đấng Đại Giác rạng rỡ trong vàng hào quang chân lý. Với trí tuệ tuyệt vời là lòng bị mẫn vô biên, Ngài đã tuyên thuyết nguồn pháp âm vi diệu, đánh rền sấm pháp và rưới khắp trần gian cơn mưa pháp nhiệm mầu. Cả thế giới như được hồi sinh, đất đai lại được màu mỡ, bóng tối bị đẩy lùi, khí trời trở nên trong mát. “Nur người dựng đứng lại những gì bị quăng ngã xuống, phơi bày ra những gì bị che kín, chỉ đường cho những người bị lạc hướng, đem đèn sáng vào trong bóng tối”. Cũng vậy, chánh pháp được

Đức Thế Tôn khéo giảng nói, khéo tuyên thuyết như những trận mưa cam lồ ướt đầm, thấm đượm, len lỏi đến tận cùng mọi góc ngách tối tăm nhất trong sâu thẳm tâm hồn con người, đánh thức con mắt pháp, con mắt tuệ để liễu tri chân lý ngàn đời của nhân gian. Những cơn mưa rì rào, những trận mưa nhỏ nhỏ có thể làm cây cối đâm chồi, có thể tưới tắm cho cuộc sống xanh tươi. Nhưng nếu mưa dầm dề, mưa hoài, mưa mãi thì cũng có thể gây ra ngập úng, lũ lụt... gây ra bao lầm than, cơ khổ. Không giống như vậy, mưa pháp chỉ thuần một vị thanh lương, giải thoát. Càng đón nhận những hạt mưa vi diệu ấy, con người càng tiến bộ, càng vươn lên, càng hạnh phúc. Điều phải lo ngại là những tụ lạc vô minh, là đồng cỏ bất thiện bị mưa pháp bao vây, ngập úng đến nỗi phải hoảng sợ cuốn gói ra đi, không còn đất sống. Hạt giống vô lậu giống như hoa sen mọc lên từ bùn nhơ ngũ trược, được tưới nhuần trong biển pháp mênh mông để rồi ngoi lên và vươn cao, vươn xa tỏa hương thơm ngát.

Mầm mống vô minh thì trái lại, thích hợp nơi những mảnh đất khô cằn sự sống, thiếu hẳn niềm tin và lòng yêu thương chân thật... Chúng sẽ ăn sâu, bám rễ vào tận gốc cội tâm hồn để rút lấy những tinh túy, xấu xa nuôi sống đời nó, để rồi biến vườn hoa tâm thành một cõi miền hoang vu, gai góc và cuối cùng là xô đẩy con người vào vòng sanh tử trầm luân, triền miên thống khổ. Như kẻ diễn tuồng tài tình, khéo léo trang điểm cho mình những trang phục, những bộ mặt sao cho xứng hợp với những nhân vật hiền thiện, đẹp đẽ... Bỗng

sân khấu lộ thiên bị một trận mưa tuôn xuống, bao nhiêu phần son, bao nét vẽ giả dối mỹ miều... đều bị nước rửa trôi tất cả, để rồi hiện nguyên hình là một kẻ tầm thường lấm lem bụi đất.

Cũng vậy, là những cơn mưa pháp đúng thời, đúng lúc ban rải khắp nhân gian, những kẻ vô minh dù khéo che giấu, nguy trang đến đâu cũng dễ dàng bị lột trần và đưa ra ánh sáng. Lúc này mới thấy rõ bộ mặt thật của kẻ đã khôn ngoan, lừa bịp chúng sanh bao đời, bao kiếp. Nhờ đó con người được tỉnh thức và dần dần giác ngộ. Những mảnh ruộng hoang vu, những cánh rừng tiêu điều xơ xác, đã trăm năm, ngàn năm không thấy nổi màu xanh, không hòa được với nhịp sống tung bừng hương sắc khắp cả đất trời ngoài kia. Một khi được mặt trời chân lý chiếu soi, nhuần thấm mưa lành thì sớm muộn gì cũng sẽ được vực dậy, vươn lên, tràn trề sức sống và bung tỏa hương ngàn. Giáo pháp của Đức Phật chính là mặt trời soi rõ vô minh, là vàng mây sáng rõ diệu hiền, là pháp vũ thiêng liêng tưới tắm cho hạt giống Bồ đề khai hoa nở nhụy. Nhiệm mầu làm sao, quý kính làm sao khi chân lý bắt từ ấy lại được chur vị Tôn túc, Hòa thượng, thạc đức cao Tăng, Ân sư Giáo thọ... kẻ thế truyền thừa, giữ gìn và phát huy mãi cho đến ngày nay, để giờ đây chúng con còn được diễm phúc, duyên may hội ngộ và trưởng thành trong vườn hoa giáo pháp.

Chúng con nguyện:

“Xin lấy con thuyền chánh pháp
Đưa người vượt nẻo oan khiên
Xin nguyện sống đời tỉnh thức
Học theo đạo lý chân truyền”.

HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT MANG XÃ HỘI PHẬT GIÁO BUTTA



- 01 Vào trang web <http://butta.vn> từ trình duyệt trên máy điện thoại:
- 02 Ấn nút hoặc
- 03 Ấn nút **NHẬN** hoặc **Cài đặt** tại kho ứng dụng
- 04 Mở ứng dụng **BUTTA**, nhập các thông tin: Họ tên (Pháp danh), Ngày sinh, Giới tính để đăng ký tài khoản
- 05 Xem thêm hướng dẫn tại: <http://butta.vn/huongdan>

Phật Sự

www.phatsuonline.tv.com

Online



QUÉT MÃ CODE

- Quét mã để xem tất cả các video của Phật sự OnlineTV

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 32.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG

quangminh
CANDLE



THƯƠNG | ĐƯỢC
HIỆU | YÊU
NÉN | THÍCH
| NHẤT



NÉN QUANG MINH

Đc : 20 Đường 56/4, Khu dân cư City Garden Hills Phan Văn Trị,
P.5, Gò Vấp, TP.HCM

Điện thoại : 028 6257 9494 - 0942 835 715



Hotline CSKH

0903 955 018

www.quangminhcandle.vn



SUN
WORLD
VŨNG QUANG COMPLEX

Bảo Hải Linh Thông Tự

QUẦN THỂ VĂN HÓA TÂM LINH BÊN VỊNH DI SẢN

